Sacombank

Vững tâm
Vươn tầm

2020 | BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NỘI DUNG

01 Tổng quan về hoạt động Sacombank

06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị
10 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
11 Thông tin chung
12 Hành trình 29 năm
14 Dấu ấn năm 2020
16 Giải thưởng tiêu biểu năm 2020
18 Phát triển hiệu quả mạng lưới theo chiều sâu
20 Sơ đồ tổ chức
22 Giới thiệu Hội đồng quản trị (HĐQT)
24 Giới thiệu Ban Kiểm soát
26 Giới thiệu Ban Tổng giám đốc

02 Báo cáo hoạt động kinh doanh 2020

32 Chia sẻ của bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Sacombank
34 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020
44 Kết quả hoạt động kinh doanh của các khối: Cá nhân, Doanh nghiệp
44 Tình hình tài chính
46 Báo cáo Đề án Tái cơ cấu
48 Kết quả hoạt động của các công ty con/ngân hàng con
50 Hoạt động bán lẻ tại Sacombank: Chuyển đổi tích cực - Đón đầu xu thế
52 Sacombank và hành trình khơi thông tín dụng xanh
54 Nhân sự - Sức mạnh nội lực của Sacombank
56 Hành trình chuyển đổi công nghệ số tại Sacombank
58 Định hướng phát triển ngân hàng số trong 5 năm kế tiếp (2021 - 2025)
60 Báo cáo Quản lý rủi ro
66 Định hướng phát triển hoạt động quản trị rủi ro

03 Báo cáo Quản trị doanh nghiệp

70 Báo cáo của Hội đồng quản trị
80 Hoạt động của các Ủy ban, Hội đồng trực thuộc HĐQT trong năm 2020
84 Định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021
86 Quyền và trách nhiệm với cổ đông
88 Cơ cấu cổ đông
90 Báo cáo của Ban Kiểm soát

04 Báo cáo Phát triển bền vững

96 Thông điệp về phát triển bền vững
97 Thông tin chung
98 Chiến lược phát triển bền vững
102 Gắn kết SDGs và GRI STANDARDS trong quản trị
103 Quản trị phát triển bền vững
107 Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ gắn với phát triển bền vững
110 Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững
111 Xu hướng cải cách tài chính xanh và thách thức đến sự phát triển bền vững của Sacombank
112 Quản lý rủi ro gắn với phát triển bền vững
115 Gắn kết các bên liên quan
116 Xác định các lĩnh vực trọng yếu
118 Các tiêu chuẩn Kinh tế
121 Các tiêu chuẩn Môi trường
122 Các tiêu chuẩn Xã hội
124 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp
125 Giáo dục và đào tạo
126 Văn hóa doanh nghiệp tại Sacombank
132 Hoạt động cộng đồng năm 2020

05 Báo cáo tài chính

138 Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020
150 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Phó ban
Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tài chính

Thành viên
Ông Đỗ Đức Hưng
Trưởng phòng Kế hoạch

Ông Hồ Viết Phước
Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro

Ông Bùi Anh Tú
Giám đốc Định chế tài chính

Bà Vũ Thị Thúy Hằng
Phó phòng Truyền thông

Thư ký
Bà Lưu Thị Minh Ngọc
Chuyên viên Truyền thông

Vững tâm Vươn tầm

Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã gây ra nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề cho kinh tế thế giới cũng như Việt Nam. Là một ngân hàng đại chúng phục vụ hàng triệu khách hàng và đối tác khắp ba nước Đông Dương, Sacombank đã chọn đương đầu với những thách thức bằng sự nỗ lực tự thân và tinh thần đồng hành sẻ chia. Dưới sự chỉ đạo xuyên suốt của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; sự thực thi linh hoạt, sáng tạo và đầy trách nhiệm của Ban điều hành cùng sự đoàn kết quyết tâm của tập thể cán bộ nhân viên, Sacombank đã hoàn thành trọn vẹn những mục tiêu kinh doanh năm 2020, tạo được nền tảng vững chắc để bước vào tuổi 30 với một tinh thần đầy hứng khởi.

Báo cáo thường niên năm 2020 của Sacombank mang chủ đề **Vững tâm - Vươn tầm**, thông qua hình tượng cây nguồn sống công nghệ thể hiện định hướng chủ lực: tiếp tục tái cơ cấu hoạt động hiệu quả và tạo đột phá trong hoạt động ngân hàng số.

Vững tâm - Nâng thước đo nội lực: Người Sacombank lựa chọn tâm thế vững vàng trước thách thức và tập trung phát huy tối đa các nguồn lực về nguồn vốn, con người, công nghệ, mạng lưới, mang lại hiệu quả trong kinh doanh và quản trị điều hành.

Vươn tầm - Hướng giá trị tương lai: Sacombank làm chủ các mô hình kinh doanh hiện đại, nâng cao chuẩn mực hoạt động phù hợp với thông lệ quốc tế, gia tăng lợi thế cạnh tranh và giá trị thương hiệu, phấn đấu trở thành một ngân hàng bán lẻ đa năng hàng đầu tại Việt Nam, Lào và Campuchia.

Với nội lực vững vàng và tinh thần tiến bước, Sacombank đã sẵn sàng cho hành trình mới vươn cao, vươn xa hơn.

Ban biên tập Báo cáo thường niên.

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“Lửa thử vàng, gian nan thử sức” - những thách thức trong suốt hành trình phát triển đã tôi luyện tinh thần, ý chí của hơn 18.500 cán bộ, nhân viên Sacombank. Đây là động lực quan trọng để Ngân hàng bước vào năm 2021 với một tâm thế, niềm tin và hy vọng mới.”

Chúng tôi tin rằng, với sự tin yêu của hàng triệu khách hàng, hàng vạn cổ đông và sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên Sacombank, chúng ta sẽ tạo ra các giá trị vượt trội và cùng nhau chinh phục những tầm cao mới.

Thân gửi Quý cổ đông, khách hàng, nhà đầu tư, đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên Sacombank,

Lời đầu tiên, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới sự đồng hành quý báu và bền bỉ của tất cả Quý vị trong hành trình của năm 2020 đầy thử thách.

Năm 2020, thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã tập trung hầu hết thời gian, nguồn lực để ứng phó với đại dịch Covid-19. Có thể nói, Covid-19 đã tác động mạnh mẽ vào nền kinh tế toàn cầu và gây ra những tổn hại nghiêm trọng. Tuy nhiên, sự kiện này cũng mở ra những thay đổi nhận thức, cơ hội mới cho từng quốc gia, từng tổ chức, từng doanh nghiệp và có thể dẫn tới những cải cách quan trọng trong thời gian tới.

Tại Sacombank, chúng tôi đã thực thi hiệu quả các chỉ thị của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về các giải pháp tăng cường phòng chống và khắc phục khó khăn do dịch Covid-19 cho khách hàng. Đồng thời, chúng tôi đã chủ động điều hành kế hoạch kinh doanh linh hoạt để duy trì khả năng tăng trưởng nhằm đảm bảo kết quả kinh doanh hiệu quả cho cổ đông, tối đa hóa giá trị lợi ích cho khách hàng và cán bộ nhân viên (CBNV).

Kết thúc năm 2020, Sacombank đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh trọng yếu. Lợi nhuận hợp nhất đạt 3.339 tỷ đồng, vượt 30% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Quy mô hoạt động ngày càng phát triển theo hướng bền vững, góp phần gia tăng thị phần. Các chỉ tiêu an toàn hoạt động tuân thủ quy định của NHNN và cải thiện tích cực. Đáng chú ý, trong năm qua, chúng tôi đã tích cực thu hồi/xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng với doanh số hơn 15.200 tỷ đồng; đồng thời trích hơn 5.600 tỷ đồng chi phí dự phòng rủi ro và phân bổ chi phí xử lý tài sản tồn đọng thuộc Đề án (tương đương 411% kế hoạch), nâng mức trích lập lũy kế kể từ khi triển khai Đề án đến nay lên hơn 12.000 tỷ đồng (vượt gấp 2 lần so với kế hoạch tiến độ của Đề án). Nguồn lợi nhuận giữ lại vẫn đang ở mức cao hơn 6.000 tỷ đồng, Sacombank dự kiến sử dụng lợi nhuận giữ lại này để chia cổ tức nhằm tăng vốn điều lệ cũng như đáp ứng kỳ vọng của cổ đông và hiện đang chờ sự phê duyệt của NHNN để triển khai thực hiện.

Năm 2021, Sacombank đánh dấu hành trình 30 năm hình thành và phát triển với định hướng chủ lực là tái cơ cấu hoạt động hiệu quả và tạo đột phá trong hoạt động ngân hàng số. Theo đó, chúng tôi sẽ tập trung tái cấu trúc toàn bộ hoạt động của ngân hàng theo hướng công nghệ số, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu và xử lý nợ xấu, triển khai các mô hình kinh doanh mới nhằm nâng cao trải nghiệm và sự hài lòng cho khách hàng, nâng cao chất lượng và hiệu suất nguồn nhân lực, tối ưu hiệu quả nguồn vốn và sử dụng vốn, tăng cường quản trị rủi ro.

“Lửa thử vàng, gian nan thử sức” - những thách thức trong suốt hành trình phát triển đã tôi luyện tinh thần, ý chí của hơn 18.500 cán bộ, nhân viên Sacombank. Đây là động lực quan trọng để Ngân hàng bước vào năm 2021 với một tâm thế, niềm tin và hy vọng mới. Với các định hướng, chủ trương và giải pháp lớn đã được xác định, chúng tôi tự tin sẽ vượt qua mọi khó khăn, thách thức để đưa Sacombank sớm trở lại vị thế vốn có bằng sự đoàn kết, sáng tạo, bản lĩnh và hành động quyết liệt nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị Ngân hàng, tôi trân trọng gửi lời tri ân sâu sắc đến Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác đã luôn tín nhiệm và đồng hành với Sacombank. Chúng tôi cam kết sẽ nỗ lực hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2021, đảm bảo tái cơ cấu Ngân hàng hiệu quả và mang lại giá trị tối đa cho tất cả chủ thể của Sacombank. Chúng tôi tin rằng, với sự tin yêu của hàng triệu khách hàng, hàng vạn cổ đông và sự nỗ lực của toàn thể CBNV Sacombank, chúng ta sẽ tạo ra các giá trị vượt trội và cùng nhau chinh phục những tầm cao mới.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng,
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Dương Công Minh

Nội lực VỮNG vàng

Từ trong thách thức, chúng tôi luôn sẵn sàng tiến bước,
như những mầm cây vẫn đâm chồi nảy lộc từ nơi khô cằn.

TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam.

SỨ MỆNH

- Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích cho khách hàng.
- Tối đa hóa giá trị gia tăng cho đối tác, nhà đầu tư và cổ đông.
- Tạo ra giá trị nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho CBNV.
- Đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng xã hội.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Tiên phong mở đường và vượt qua thách thức để tiếp nối những thành công.
- Đổi mới và năng động để phát triển vững bền.
- Tạo dựng sự khác biệt bằng đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.
- Cam kết chất lượng là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.
- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

VỐN ĐIỀU LỆ

18.852 TỶ ĐỒNG

THÔNG TIN CHUNG

- **Tên tiếng Việt:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
- **Tên tiếng Anh:** Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank
- **Tên giao dịch:** Sacombank
- **Mã chứng khoán:** STB (niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM)
- **Trụ sở chính:** 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
- **Vốn điều lệ (31/12/2020):** 18.852.157.160.000 đồng
- **Vốn chủ sở hữu (31/12/2020):** 28.956.242.033.036 đồng
- **SWIFT code:** SGTTVNVX
- **Điện thoại:** (028) 38 469 516
- **Hotline:** 1900 5555 88
- **Email:** info@sacombank.com
- **Website:** www.sacombank.com.vn
- **Giấy phép hoạt động Ngân hàng:** Số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09/11/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 05/12/1991).
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:**
  - Mã số doanh nghiệp: 0301103908
  - Đăng ký lần đầu: ngày 03/01/1992
  - Đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 09/02/2021.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp các dịch vụ tài chính, ngân hàng như:

Huy động vốn, Cho vay	Cho thuê két sắt
Thanh toán quốc tế, tài trợ xuất nhập khẩu	Chuyển tiền nhanh trong nước và nước ngoài
Tài khoản, thẻ, ngân hàng điện tử	Bao thanh toán
Chi trả kiều hối, mua bán ngoại tệ	Bảo hiểm, đầu tư và kinh doanh ngoại hối

HÀNH TRÌNH 29 NĂM

1991
KHÁT VỌNG

Là một trong những ngân hàng TMCP đầu tiên được thành lập tại TP.HCM.

1993
ĐỘT PHÁ

Là ngân hàng TMCP có Hội sở chính tại TP.HCM đầu tiên mở Chi nhánh tại Hà Nội.

1996
KHÁC BIỆT

Là ngân hàng đầu tiên phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

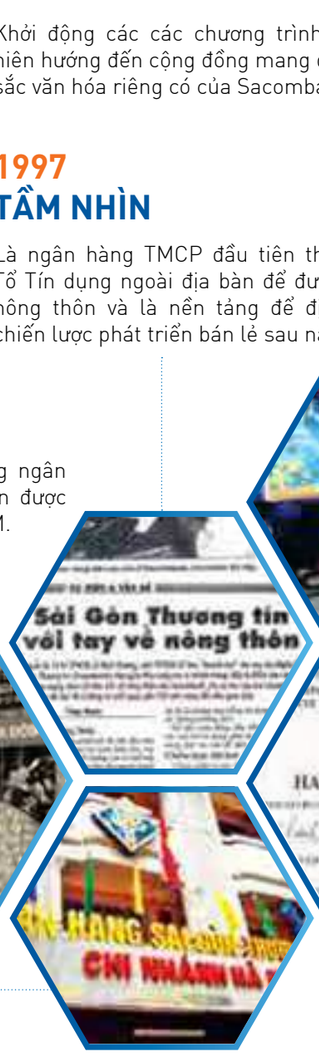

1997
TẦM NHÌN

Là ngân hàng TMCP đầu tiên thành lập Tổ Tín dụng ngoài địa bàn để đưa vốn về nông thôn và là nền tảng để định hình chiến lược phát triển bán lẻ sau này.

2004 - NAY
LAN TỎA YÊU THƯƠNG

Khởi động các các chương trình thường niên hướng đến cộng đồng mang đậm bản sắc văn hóa riêng có của Sacombank.

2006
TIÊN PHONG

Là ngân hàng TMCP đầu tiên niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

2007 - NAY
KIÊN TRÌ

Mạng lưới phủ kín khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ & Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và phát triển tại khu vực Đông Dương.

2015
CỘNG HƯỞNG

Nhận sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, nâng tầm quy mô hoạt động thuộc nhóm 5 ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

2017
THÁCH THỨC

Năm đầu tiên triển khai Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt với sự chuyển giao trách nhiệm, hiệu quả và đồng hành.

2018
CỦNG CỐ NỘI TẠI - GIA TĂNG TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG

Năm đánh dấu sự trở lại mạnh mẽ của Sacombank bằng việc tăng trưởng ổn định về thị phần, phát huy tối đa lợi thế mạng lưới, đầu tư nền tảng công nghệ, hiện đại hóa sản phẩm dịch vụ, nâng cao năng suất lao động cùng tư duy làm việc tích cực.

2019
KIỆN TOÀN & TĂNG TỐC

Củng cố, tăng tốc phát triển toàn diện mọi hoạt động và thực hiện đúng tiến độ hầu hết các chỉ tiêu theo Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập. Đồng thời phát huy tinh thần đoàn kết, sức trẻ và quyết tâm đổi mới không chỉ trong nội bộ mà cả trong cộng đồng về một Sacombank trẻ trung, năng động.

2020
BỨT PHÁ TƯ DUY - NÂNG TẦM GIÁ TRỊ

Khẳng định vị thế trở lại đường đua thông qua các giải pháp công nghệ số hàng đầu vào hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành, hướng đến mục tiêu xây dựng hệ sinh thái ngân hàng số.

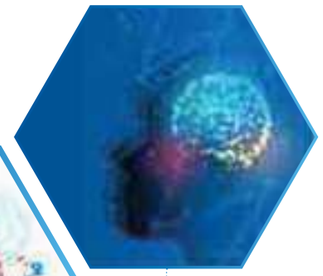

Bắt đầu từ gần ba thập kỷ trước, hợp lực từ bốn tổ chức tín dụng, quyết tâm thực hiện những khát vọng lớn lao, Sacombank tự hào là một trong những ngân hàng TMCP đầu tiên tại Việt Nam. Đi lên bằng tinh thần tiên phong và sẵn sàng đương đầu thách thức, các thế hệ Người Sacombank đã vượt qua mọi giới hạn, kiện toàn nội lực và chuyển mình mạnh mẽ để cùng hướng đến các giá trị vững bền trong tương lai.

DẤU ẤN NĂM 2020

Năm 2020, Sacombank bước vào tuổi 29 - tuổi của sự trưởng thành mạnh mẽ với những trải nghiệm, nỗ lực vươn lên không ngừng của một Đại gia đình được hình thành và phát triển từ niềm tin, sự gắn kết của từng thành viên. Trên nền tảng kinh nghiệm của thế hệ đi trước đã gầy dựng, các thế hệ sau đã phát huy, sáng tạo để cùng nhau tạo nên những dấu ấn mới trong ngành tài chính - ngân hàng và bồi đắp thêm các giá trị niềm tin từ khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư.

ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH VÀ NÂNG TẦM VỊ THẾ

- Quy mô tổng tài sản đạt gần 500.000 tỷ đồng.
- Lượng khách hàng truyền thống đạt hơn 7 triệu khách hàng.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 3.339 tỷ đồng, vượt 30% kế hoạch.
- Doanh số thu hồi/xử lý nợ: hơn 15.200 tỷ đồng, nâng mức lũy kế đã thu hồi lên 57.905 tỷ đồng, trong đó thuộc Đề án Tái cơ cấu 46.547 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.

SỐ HÓA NGUỒN NHÂN SỰ

- Chuyển đổi số trong quản trị nguồn nhân lực với giải pháp SAP SuccessFactors tạo đà số hóa hoàn toàn các quy trình nhân sự, công tác quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
- Ứng dụng môi trường làm việc số (Microsoft Teams).
- Khánh thành trụ sở mới Trung tâm đào tạo theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến và đón đầu các xu thế mới.

PHÁT HUY NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ SỐ

- Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến.
- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Chatbot), công nghệ Robot (RPA)... trong tương tác với khách hàng.
- Vận hành Trung tâm Điều hành An ninh mạng theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Khai thác CRM - phần mềm quản lý khách hàng nhằm thu thập, phân tích lịch sử tương tác của khách hàng; từ đó đưa ra chính sách marketing phù hợp theo từng phân khúc khách hàng và tăng cường trải nghiệm cho khách hàng.
- Số hóa quy trình tác nghiệp và phê duyệt online, số hóa quy trình phê duyệt tín dụng (LOS).
- Ngân hàng Việt Nam đầu tiên triển khai công nghệ Tap to phone - chấp nhận thanh toán không tiếp xúc bằng điện thoại di động và tính năng NFC - thanh toán không tiếp xúc bằng điện thoại di động.

ĐỘT PHÁ THƯƠNG HIỆU

- Nhà thiết kế - doanh nhân trẻ Lý Quí Khánh trở thành Đại sứ thương hiệu Sacombank năm 2020 hướng đến những đột phá cho sản phẩm dịch vụ Ngân hàng cao cấp. Bên cạnh đó, sự kết hợp hài hòa giữa Đại sứ thương hiệu Sacombank và KOLs nội bộ trong các chiến dịch truyền thông, quảng bá sản phẩm dịch vụ đã hỗ trợ tích cực cho công tác kinh doanh.
- Công tác truyền thông, marketing được triển khai linh hoạt trên nhiều nền tảng khác nhau.

LAN TỎA YÊU THƯƠNG

- Tích cực ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19 và khắc phục thiệt hại sau thiên tai; đồng hành cùng các cơ quan ban ngành trao tặng khẩu trang, thiết bị y tế cho các bác sĩ tuyến đầu chống dịch.
- Tổ chức Giải chạy trực tuyến hưởng ứng Ngày không tiền mặt 2020 tại Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng và Cần Thơ.
- Đồng hành tổ chức chương trình đi/chạy bộ trực tuyến "Những bước chân vì cộng đồng" chặng 1, 2, 3, đóng góp vào quỹ xây dựng nhà văn hóa cộng đồng cho đồng bào dân tộc ít người tại tỉnh Quảng Bình, Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang.
- Trao 3.555 suất học bổng hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại chương trình "Sacombank – Ươm mầm cho những ước mơ".

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Những giải thưởng uy tín Sacombank đã đạt được trong năm 2020 là minh chứng cho những nỗ lực của ngân hàng và nền tảng tạo nên sự bứt phá mạnh mẽ trong tương lai.

Bằng khen cho Sacombank và cá nhân bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Sacombank vì đã có thành tích trong công tác an sinh xã hội, đồng hành cùng các hoạt động của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Thủ tướng Chính phủ Việt Nam trao tặng.

Cờ thi đua vì đã có những thành tích xuất sắc, dẫn đầu phong trào thi đua ngành Ngân hàng năm 2019.

Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam trao tặng.

Thương hiệu vàng TP.HCM

Ủy ban Nhân dân TP.HCM phát động và Sở Công thương cùng Thời báo Kinh tế Sài Gòn tổ chức bình chọn.

Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2020

Tạp chí The Asset (Hong Kong)

Ngân hàng bán lẻ tiêu biểu và Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu.

Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG và Hiệp hội ngân hàng Việt Nam (VNBA) phối hợp tổ chức.

"Sacombank Digitalisation Strategy" về chiến lược chuyển đổi số trong khuôn khổ giải thưởng "Sáng tạo Quốc tế 2020".

Tổ chức phi chính phủ Enterprise Asia (Malaysia) tổ chức bình chọn.

Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2020.

Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và báo Vietnamnet phối hợp tổ chức.

Doanh nghiệp tiêu biểu Asean có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế Asean và toàn cầu.

Hội phát triển hợp tác kinh tế Việt Nam - ASEAN tổ chức.

Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất năm 2020

Tạp chí Global Banking & Finance Review (London) bình chọn

Top 50 doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam tại lễ tôn vinh Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) năm 2020.

Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và báo Vietnamnet phối hợp tổ chức.

Doanh nghiệp - Doanh nhân xuất sắc châu Á.

Tổ chức phi chính phủ Enterprise Asia (Malaysia) tổ chức bình chọn.

Top 100 Doanh nghiệp bền vững năm 2020.

Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức bình chọn.

PHÁT TRIỂN HIỆU QUẢ MẠNG LƯỚI THEO CHIỀU SÂU

Tại Lào
5
điểm

Tại Campuchia
9
điểm

566
điểm giao dịch

4
Công ty con

Hệ thống mạng lưới Sacombank

Điểm chuyển tiền của các Ngân hàng liên kết

Năm 2020, Sacombank thực hiện di dời, sắp xếp, tái bố trí lại 48 điểm giao dịch trên cơ sở đánh giá tiềm năng và nhu cầu phát triển của từng Đơn vị, từng địa bàn - đặc biệt tại các khu vực trọng yếu thuộc TP.HCM, Hà Nội. Sau khi di dời đến địa bàn mới, các điểm giao dịch đều đã phát huy tốt công tác quảng bá thương hiệu, khai thác hiệu quả tiềm năng của địa bàn.

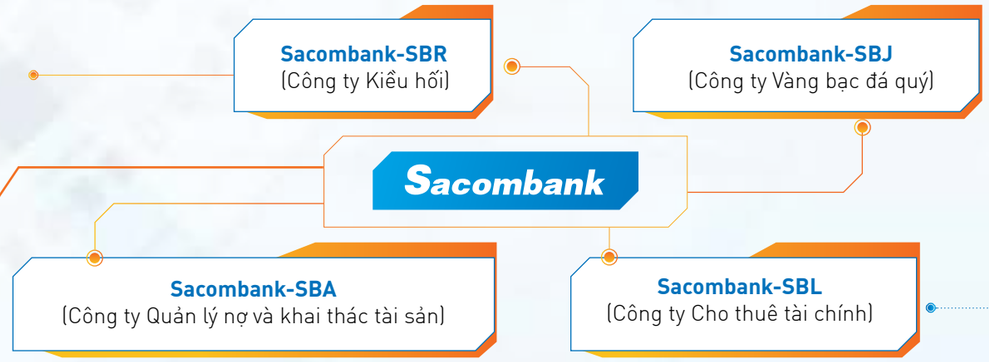

CN: Chi nhánh
PGD: Phòng giao dịch

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

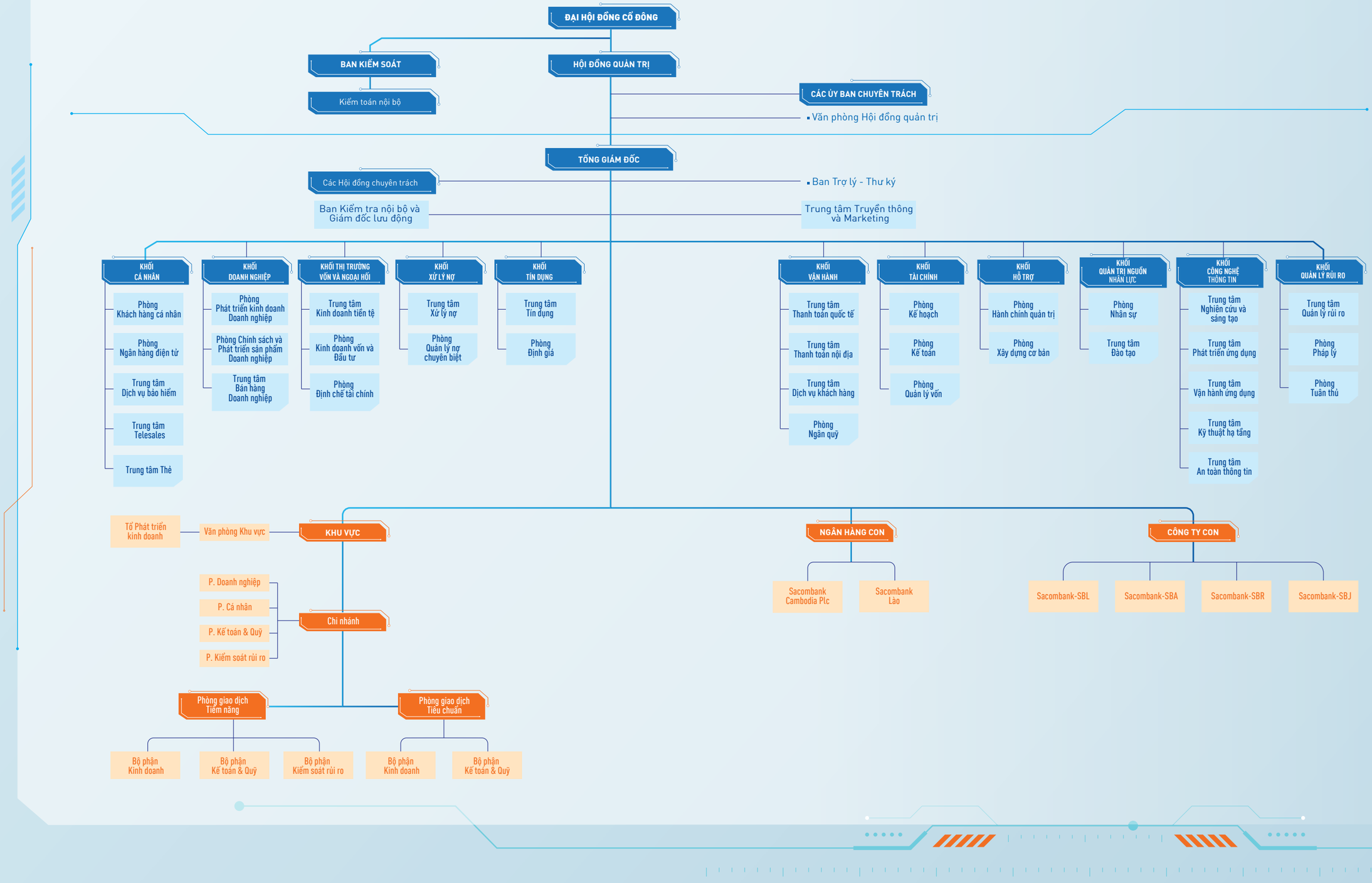
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
BAN KIỂM SOÁT
Kiểm toán nội bộ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÁC ỦY BAN CHUYÊN TRÁCH
Văn phòng Hội đồng quản trị
TỔNG GIÁM ĐỐC
Các Hội đồng chuyên trách
Ban Kiểm tra nội bộ và Giám đốc lưu động
Ban Trợ lý - Thư ký
Trung tâm Truyền thông và Marketing
KHỐI CÁ NHÂN
Phòng Khách hàng cá nhân
Phòng Ngân hàng điện tử
Trung tâm Dịch vụ bảo hiểm
Trung tâm Telesales
Trung tâm Thẻ
KHỐI DOANH NGHIỆP
Phòng Phát triển kinh doanh Doanh nghiệp
Phòng Chính sách và Phát triển sản phẩm Doanh nghiệp
Trung tâm Bán hàng Doanh nghiệp
KHỐI THỊ TRƯỜNG VỐN VÀ NGOẠI HỐI
Trung tâm Kinh doanh tiền tệ
Phòng Kinh doanh vốn và Đầu tư
Phòng Định chế tài chính
KHỐI XỬ LÝ NỢ
Trung tâm Xử lý nợ
Phòng Quản lý nợ chuyên biệt
KHỐI TÍN DỤNG
Trung tâm Tín dụng
Phòng Định giá
KHỐI VẬN HÀNH
Trung tâm Thanh toán quốc tế
Trung tâm Thanh toán nội địa
Trung tâm Dịch vụ khách hàng
Phòng Ngân quỹ
KHỐI TÀI CHÍNH
Phòng Kế hoạch
Phòng Kế toán
Phòng Quản lý vốn
KHỐI HỖ TRỢ
Phòng Hành chính quản trị
Phòng Xây dựng cơ bản
KHỐI QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC
Phòng Nhân sự
Trung tâm Đào tạo
KHỐI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Trung tâm Nghiên cứu và sáng tạo
Trung tâm Phát triển ứng dụng
Trung tâm Vận hành ứng dụng
Trung tâm Kỹ thuật hạ tầng
Trung tâm An toàn thông tin
KHỐI QUẢN LÝ RỦI RO
Trung tâm Quản lý rủi ro
Phòng Pháp lý
Phòng Tuân thủ
KHU VỰC
Tổ Phát triển kinh doanh
Văn phòng Khu vực
Chi nhánh
P. Doanh nghiệp
P. Cá nhân
P. Kế toán & Quỹ
P. Kiểm soát rủi ro
Phòng giao dịch Tiềm năng
Phòng giao dịch Tiêu chuẩn
Bộ phận Kinh doanh
Bộ phận Kế toán & Quỹ
Bộ phận Kiểm soát rủi ro
Bộ phận Kinh doanh
Bộ phận Kế toán & Quỹ
NGÂN HÀNG CON
Sacombank Cambodia Plc
Sacombank Lào
CÔNG TY CON
Sacombank-SBL
Sacombank-SBA
Sacombank-SBR
Sacombank-SBJ

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ÔNG DƯƠNG CÔNG MINH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia HĐQT từ ngày: 30/06/2017

BÀ LÊ THỊ HOA

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, Cử nhân Tiếng Anh, Thạc sĩ Kinh tế Pháp - Việt
- Tham gia HĐQT từ ngày: 30/06/2017

ÔNG NGUYỄN VĂN HUYNH

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia HĐQT từ ngày: 20/04/2018

ÔNG PHẠM VĂN PHONG

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị

- 40 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Chính trị, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia HĐQT từ ngày: 30/06/2017

ÔNG NGUYỄN MIÊN TUẤN

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Ngữ Văn Anh, Thạc sĩ Kinh tế
- Tham gia HĐQT từ ngày: 26/05/2012

BÀ NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM

Thành viên Hội đồng quản trị

- 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia HĐQT từ ngày: 20/04/2018

ÔNG NGUYỄN XUÂN VŨ

Thành viên Hội đồng quản trị

- 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia HĐQT từ ngày: 28/08/2013

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

Ông TRẦN MINH TRIẾT

Trưởng Ban Kiểm soát (chuyên trách)

- 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia BKS từ ngày: 30/06/2017

Bà NGUYỄN THỊ THANH MAI

Thành viên Ban Kiểm soát (chuyên trách)

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Tham gia BKS từ ngày: 02/04/2011

Ông LÊ VĂN TÒNG

Thành viên Ban Kiểm soát

- 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Khoa học - Quản trị kinh doanh
- Tham gia BKS từ ngày: 30/04/2006

Ông HÀ TÔN TRUNG HẠNH

Thành viên Ban Kiểm soát (chuyên trách)

- 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia BKS từ ngày: 30/06/2017

GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM

Tổng giám đốc

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 2002
- Bà là Tổng giám đốc Sacombank từ tháng 07/2017 cho đến nay. Bà chịu trách nhiệm điều hành chung mọi hoạt động của Ngân hàng, đồng thời trực tiếp chỉ đạo và điều hành: Khối Xử lý nợ, Khối Doanh nghiệp, Trung tâm Truyền thông & Marketing.
- Bà tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh và có 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông PHAN ĐÌNH TUỆ

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tín dụng

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 2012
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2012 cho đến nay và đang phụ trách hoạt động Khối Tín dụng, Sacombank-SBA, Sacombank-SBL.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Quản trị kinh doanh - ngoại thương và có 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông LÊ ĐỨC THỊNH

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 1996
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2017 cho đến nay và đang phụ trách hoạt động Khối Quản trị Nguồn nhân lực, Khối Hỗ trợ.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế và có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông HÀ VĂN TRUNG

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tài chính

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 2004
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2012 cho đến nay và đang phụ trách hoạt động Khối Tài chính, Sacombank Lào, Sacombank Cambodia Plc.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng và có 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông BÙI VĂN DŨNG

Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Công nghệ thông tin

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 2012
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2012 cho đến nay và đang phụ trách hoạt động Khối Công nghệ thông tin.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Toán điều khiển và có 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông NGUYỄN MINH TÂM

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Cá nhân

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 1995
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2017 cho đến nay và đang phụ trách hoạt động Khối Cá nhân, Sacombank-SBR.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế và có 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Bà QUÁCH THANH NGỌC THỦY

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 1994
- Bà được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2012 cho đến nay và đang phụ trách hoạt động Khối Vận hành.
- Bà tốt nghiệp Cử nhân Quản trị kinh doanh và có 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông LÊ VĂN RON

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 2017
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2017 cho đến nay và đang phụ trách hoạt động Khối Quản lý rủi ro, Ban kiểm tra nội bộ và giám đốc lưu động.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế và có 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông ĐÀO NGUYÊN VŨ

Phó Tổng giám đốc kiêm
Giám đốc KV Đông TP.HCM

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 1993
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2007 cho đến nay và đang điều hành kinh doanh Khu vực Đông TP.HCM.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Ngân hàng và có 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông NGUYỄN BÁ TRỊ

Phó Tổng giám đốc kiêm
Giám đốc KV Tây TP.HCM

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 1996
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2012 cho đến nay và đang điều hành kinh doanh Khu vực Tây TP.HCM.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế và có 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông HỒ DOÃN CƯỜNG

Phó Tổng giám đốc kiêm
Giám đốc KV Đông Nam Bộ

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 1995
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2012 cho đến nay và đang điều hành kinh doanh Khu vực Đông Nam Bộ.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Quản trị kinh doanh và có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông VÕ ANH NHUỆ

Phó Tổng giám đốc kiêm
Giám đốc KV Tây Nam Bộ

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 2004
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2012 cho đến nay và đang điều hành kinh doanh Khu vực Tây Nam Bộ.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Tài chính và có 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Bà HÀ QUỲNH ANH

Phó Tổng giám đốc kiêm
Giám đốc KV TP. Hà Nội

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 1993
- Bà được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2012 cho đến nay và đang điều hành kinh doanh Khu vực TP. Hà Nội.
- Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế & Luật và có 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông HOÀNG THANH HẢI

Phó Tổng giám đốc kiêm
Giám đốc KV Miền Bắc

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 2002
- Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2014 cho đến nay và đang điều hành kinh doanh Khu vực Miền Bắc.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế và có 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông HUỲNH THANH GIANG

Kế toán trưởng

- Tham gia công tác tại Sacombank từ: năm 2012
- Ông được bổ nhiệm vị trí Kế toán trưởng từ năm 2012 cho đến nay.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế và có 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Đồng TÂM bứt phá

Những mầm cây dần lớn lên,
vươn xanh cành lá như những con người Sacombank
luôn vững tin bứt phá mọi giới hạn.

Chia sẻ của bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Sacombank

Năm 2020, Sacombank tròn 29 tuổi và tôi cũng đã gắn bó tại nơi này 18 năm. Nếu được ví von, tôi thấy mình là một "người Sacombank cũ" trong "tâm hồn mới". Cũ - vì tôi luôn thấm nhuần các giá trị tư tưởng, tinh thần và khát vọng lớn lao của thế hệ sáng lập. Mới - với cương vị của mình, tôi phải luôn tiên phong, đổi mới và mạnh mẽ để thực thi nhiệm vụ mà Hội đồng quản trị đã gửi gắm với tinh thần trách nhiệm cao nhất.

Vững tâm Vươn tầm

"Hôm nay đầy rẫy những khó khăn, ngày mai vẫn không có điều gì là dễ dàng, nhưng sau ngày mai mọi thứ sẽ trở nên tốt đẹp.

Chúng tôi tin là vậy!"

Thành công là một cuộc hành trình chứ không phải là điểm đến

Ra đời khi nền kinh tế của đất nước đang chuyển mình, khi thị trường tín dụng còn bất ổn và ngành Tài chính - Ngân hàng hiện đại chưa được định hình rõ nét, Sacombank là một trong những ngân hàng TMCP đầu tiên được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Ngân hàng Phát triển Kinh tế Gò Vấp với 3 hợp tác xã tín dụng là Tân Bình, Thành Công và Lữ Gia.

Đến nay, hành trình phát triển 29 năm của Sacombank đã trải qua nhiều thăng trầm nhưng đầy ấn tượng. Sacombank đã ghi dấu trên thị trường tài chính Việt Nam bằng hình ảnh một ngân hàng TMCP năng động, có tầm nhìn và mạnh dạn bứt phá trong nhiều lĩnh vực. Có thể nói, giá trị và sức mạnh thực sự của Sacombank chính là ý chí, tầm nhìn, lý tưởng kinh doanh được các thế hệ lãnh đạo, cán bộ nhân viên, quý khách hàng và quý cổ đông cùng nhau vun đắp qua các thời kỳ.

Là "người Sacombank cũ", tôi tự hào vì được tham gia, làm việc và cống hiến sức trẻ của mình trên hành trình ấy. Tôi hiểu được rằng, để có được Sacombank - tuổi 29 với uy tín, vị thế và triển vọng phát triển mạnh mẽ ngày nay, các thế hệ sáng lập đã đi qua những ngày tháng, những đoạn đường, những được - mất... khó có thể diễn tả bằng lời. Những trải nghiệm được sàng lọc, kiểm chứng qua thời gian ấy là bài học vô cùng quý giá để tôi cùng các thế hệ Sacombank thấu hiểu, kế thừa và phát huy.

Là người Sacombank trong "tâm hồn mới", trên nền tảng đã có, tôi cùng tập thể hơn 18.500 con người sẽ tiếp tục xây dựng những tầng cao hơn, rồi thế hệ sau nữa, như một cuộc truyền nối, tiếp sức bằng chân tâm và khát vọng. Thế hệ sau phải biết học hỏi và trân trọng những đóng góp của thế hệ trước thì mới có thể thiết lập được những tầm cao mới. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng Sacombank, chúng tôi luôn đấu tranh vượt qua tư duy ngắn hạn, cục bộ để nuôi dưỡng khát vọng hướng tới một doanh nghiệp bền vững, trường tồn và truyền được tinh thần đó đến thế hệ sau.

Vững tâm - Vươn tầm tuổi 30

Trước bối cảnh chuyển đổi số trở thành xu hướng tất yếu và công nghệ dẫn dắt hành vi người dùng, Sacombank đã dám thay đổi, dám thoát khỏi những tư duy thông thường, tiên phong ứng dụng các giải pháp công nghệ số hàng đầu vào kinh doanh và quản trị điều hành.

Năm 2020, Sacombank đã ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (chatbot), công nghệ robot, công nghệ thanh toán không tiếp xúc, kết nối API, công nghệ định danh điện tử nhằm nâng cao trải nghiệm, gia tăng tiện ích cho khách hàng. Sacombank còn chú trọng tự động hóa, số hóa quy trình hoạt động nhằm tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu suất các hoạt động bên trong như: quy trình bán hàng, dịch vụ khách hàng và marketing (CRM), ứng dụng môi trường làm việc số, quy trình tác nghiệp và phê duyệt online hướng đến văn phòng không giấy, ứng dụng điện toán đám mây, quy trình phê duyệt tín dụng (LOS), triển khai đào tạo trực tuyến...

Sacombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam triển khai thành công Đại hội đồng cổ đông trực tuyến. Đây cũng là năm Sacombank bước đầu vận hành Trung tâm Điều hành An ninh mạng (SOC) theo tiêu chuẩn quốc tế để tăng cường bảo vệ tài sản của khách hàng và Ngân hàng.

Xác định con người là yếu tố cốt lõi giữ vững sự tồn tại và tạo nên thành công của một doanh nghiệp, Sacombank không chỉ thực hiện các mô hình đào tạo mới mà còn ứng dụng chuyển đổi số vào hoạt động quản trị nguồn nhân lực nhằm mang đến cho nhân viên những trải nghiệm ưu việt, gắn kết và hài lòng, góp phần gia tăng năng suất lao động.

Trải qua gần 4 năm tái cơ cấu, năm 2021, Sacombank sẽ bước vào tuổi 30 với tâm thế sẵn sàng tạo ra những cơ hội để phát triển và đạt được những thành tựu vượt bậc. Từ những câu chuyện "Bứt phá tư duy - Nâng tầm giá trị", từ những tôi luyện trong hành trình đã qua, Sacombank đã thoát khỏi những tư duy thông thường và có những đổi thay ngoạn mục để tiếp tục đột phá với thông điệp mới: **Vững tâm - Vươn tầm.**

Tôi tin rằng với sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, cùng sự thực thi đầy trách nhiệm của Ban điều hành, sự đồng lòng của tập thể CBNV và sự đồng hành tín nhiệm từ khách hàng, cổ đông, đối tác, Sacombank sẽ ngày càng bản lĩnh, tự tin, tiến xa hơn nữa.

Thay mặt Ban điều hành, tôi xin tri ân sự cống hiến và những đóng góp lớn lao của các thế hệ lãnh đạo cùng toàn thể CBNV Sacombank qua các thời kỳ. Xin được nói lời tri ân chân thành đến hàng ngàn đối tác, hàng vạn cổ đông, hàng triệu khách hàng luôn chung sức, đồng hành cùng chúng tôi vượt qua thách thức và xây dựng một Sacombank ngày càng vững vàng, tiên phong, đầy trách nhiệm.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Năm 2020, trong bối cảnh kinh tế xã hội gặp nhiều khó khăn, thách thức và bất ổn do ảnh hưởng từ thiên tai, dịch bệnh, Sacombank đã tích cực thực thi hiệu quả các chỉ thị của Chính phủ, NHNN về công tác phòng chống dịch và nỗ lực tiếp sức nền kinh tế, hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn. Đồng thời, Ngân hàng tiếp tục củng cố sức mạnh nội tại; đẩy mạnh cải tiến và vận hành hiệu quả công cụ quản trị thực thi chiến lược theo mô hình BSC - KPIs/OKRs; quyết liệt triển khai thông qua các giải pháp, chương trình hành động cùng hướng về mục tiêu chung với tư duy tích cực và tinh thần hợp tác, trách nhiệm xuyên suốt từ các cấp lãnh đạo đến từng CBNV.

Kết quả, Sacombank đã đạt được sự cân bằng trên cả 4 khía cạnh về Tài chính - Khách hàng - Quy trình nội bộ - Học hỏi phát triển, góp phần hoàn thành vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) giao và từng bước thực hiện thành công tiến trình tái cơ cấu.

Tài chính

- Cơ cấu nguồn vốn - sử dụng vốn phù hợp và quản trị tốt công cụ lãi suất, cân bằng mục tiêu an toàn và hiệu quả.
- Chất lượng tài sản cải thiện (tăng 3,6% tỷ trọng tài sản có sinh lời), tỷ lệ nợ xấu được kéo giảm còn 1,64%.
- Năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh gia tăng, vượt 30% kế hoạch lợi nhuận trước thuế đã cam kết với ĐHĐCĐ.

Khách hàng

- Gia tăng trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng về sản phẩm dịch vụ hiện đại, đa tiện ích cùng sự chăm sóc, phục vụ tận tâm, chuyên nghiệp. Bình quân 1 khách hàng sử dụng hơn 3 sản phẩm dịch vụ của Sacombank.
- Quy mô khách hàng truyền thống tăng và đạt hơn 7 triệu khách hàng.

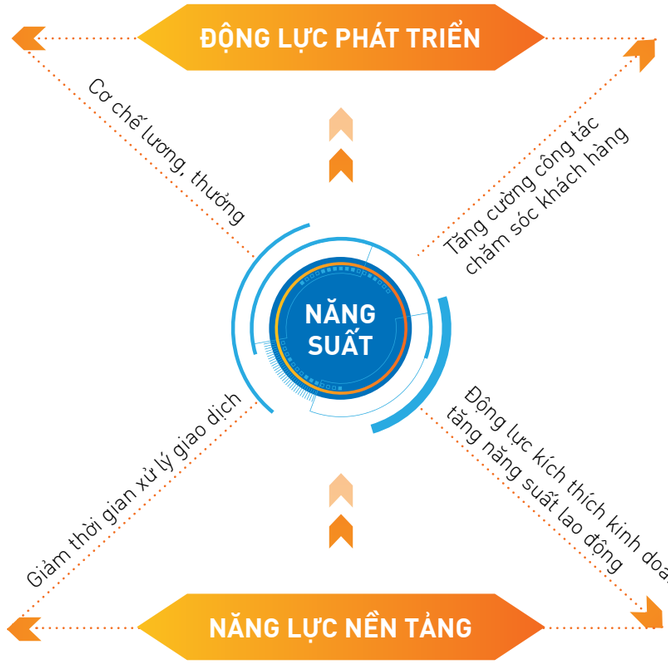

Quy trình nội bộ

- Không ngừng cải tiến, số hóa và áp dụng hiệu quả các quy trình nội bộ, rút ngắn thời gian xử lý giao dịch và kiểm soát tốt rủi ro, sai sót, đồng thời làm nền tảng tạo ra những sản phẩm dịch vụ chất lượng.

Học hỏi và phát triển

- Phát huy tinh thần đổi mới sáng tạo, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và thị hiếu của khách hàng, song song nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy gia tăng năng suất - hiệu suất hoạt động.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

(tiếp theo)

Sacombank đã và đang đầu tư đổi mới công nghệ, tích cực triển khai chuyển đổi số, tạo nền tảng căn bản cho mô hình ngân hàng số toàn diện, đáp ứng nhu cầu và gia tăng trải nghiệm cho khách hàng.

Về tài chính

Tối ưu hóa bảng cân đối, nâng cao chất lượng tài sản

Tổng tài sản đạt 492.516 tỷ đồng, tăng 8,6% so với đầu năm. Trong đó, tài sản Có sinh lời tăng 13,4%, nâng tỷ trọng từ 81,4% lên 85%. Vốn chủ sở hữu đạt 28.956 tỷ đồng, tăng 8,3%, chủ yếu tăng từ nguồn lợi nhuận giữ lại.

Tổng tài sản
492.516
tỷ đồng
▲ 8,6%

Tăng trưởng cho vay theo định hướng phân tán, chú trọng công tác hỗ trợ, chăm sóc khách hàng

Với tiềm lực sẵn có, Sacombank đã kịp thời cung ứng vốn hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, khôi phục sản xuất kinh doanh thông qua triển khai các gói tín dụng ưu đãi dành cho cá nhân và doanh nghiệp trên cả nước lên đến 44.500 tỷ đồng, đồng thời tập trung tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi/hạ lãi suất hơn 8.300 tỷ đồng theo tinh thần Thông tư 01 của NHNN. Bên cạnh đó, cải tiến chính sách tín dụng, tinh gọn quy trình và vận hành hiệu quả Hệ thống Khởi tạo, phê duyệt và quản lý tín dụng (LOS), nhờ đó các hồ sơ tín dụng đã được xử lý đúng tiến độ để hỗ trợ kịp thời cho khách hàng.

Tín dụng tăng trưởng tích cực so với ngành. Thị phần cho vay đạt 3,61%, tăng 0,1% so với đầu năm. Dư nợ tín dụng đạt 340.572 tỷ đồng, tăng 44.115 tỷ đồng (tăng 14,9%) so với đầu năm. Tăng tỷ trọng ở các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao và an toàn: tăng 5% tỷ trọng cho vay sản xuất kinh doanh, giảm 1,3% tỷ trọng cho vay lĩnh vực kinh doanh bất động sản, giảm 4,2% tỷ trọng cho vay trung dài hạn.

Dư nợ tín dụng
340.572
tỷ đồng
▲ 14,9%

Tổng nguồn vốn huy động
447.369
tỷ đồng
▲ 8%

Thiết lập cơ cấu nguồn vốn tối ưu, gia tăng hiệu quả

Tổng nguồn vốn huy động đạt 447.369 tỷ đồng, trong đó 98,2% huy động từ Tổ chức kinh tế và dân cư (TCKT&DC) đạt 439.116 tỷ đồng, tăng 7% so với đầu năm. Tỷ lệ CASA tăng từ 16,8% (năm 2019) lên 18,6%, thuộc nhóm các ngân hàng niêm yết có tỷ lệ CASA cao, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Thu thuần dịch vụ
3.744
tỷ đồng
▲ 12,7%

Tăng tốc số hóa dịch vụ và đẩy mạnh phân phối bảo hiểm

Không nằm ngoài xu thế chung, Sacombank đã và đang đầu tư đổi mới công nghệ, tích cực triển khai chuyển đổi số, tạo nền tảng căn bản cho mô hình ngân hàng số toàn diện, đáp ứng nhu cầu và gia tăng trải nghiệm cho khách hàng. Sacombank đã thu hút khá lớn lượng khách hàng tiếp cận các loại hình dịch vụ ngân hàng số và góp phần tăng thu dịch vụ.

Kết quả, thu thuần dịch vụ trong năm đạt 3.744 tỷ đồng, tăng 12,7% với sự đóng góp khá lớn từ mảng bảo hiểm (1.289 tỷ đồng), ngân hàng điện tử (456 tỷ đồng) và thẻ (630 tỷ đồng). Đối với mảng dịch vụ truyền thống, hoạt động thanh toán nội địa giữ ổn định quy mô do ảnh hưởng bởi dịch bệnh và xu hướng dịch chuyển sang các kênh điện tử. Trong khi đó, hoạt động thanh toán quốc tế phục hồi mạnh mẽ với doanh số tăng 13% nhờ tích cực số hóa quy trình tác nghiệp cũng như phát triển các giải pháp tài trợ trọn gói, chuyên biệt.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

(tiếp theo)

Về tài chính (tiếp theo)

Các chỉ tiêu hoạt động dịch vụ

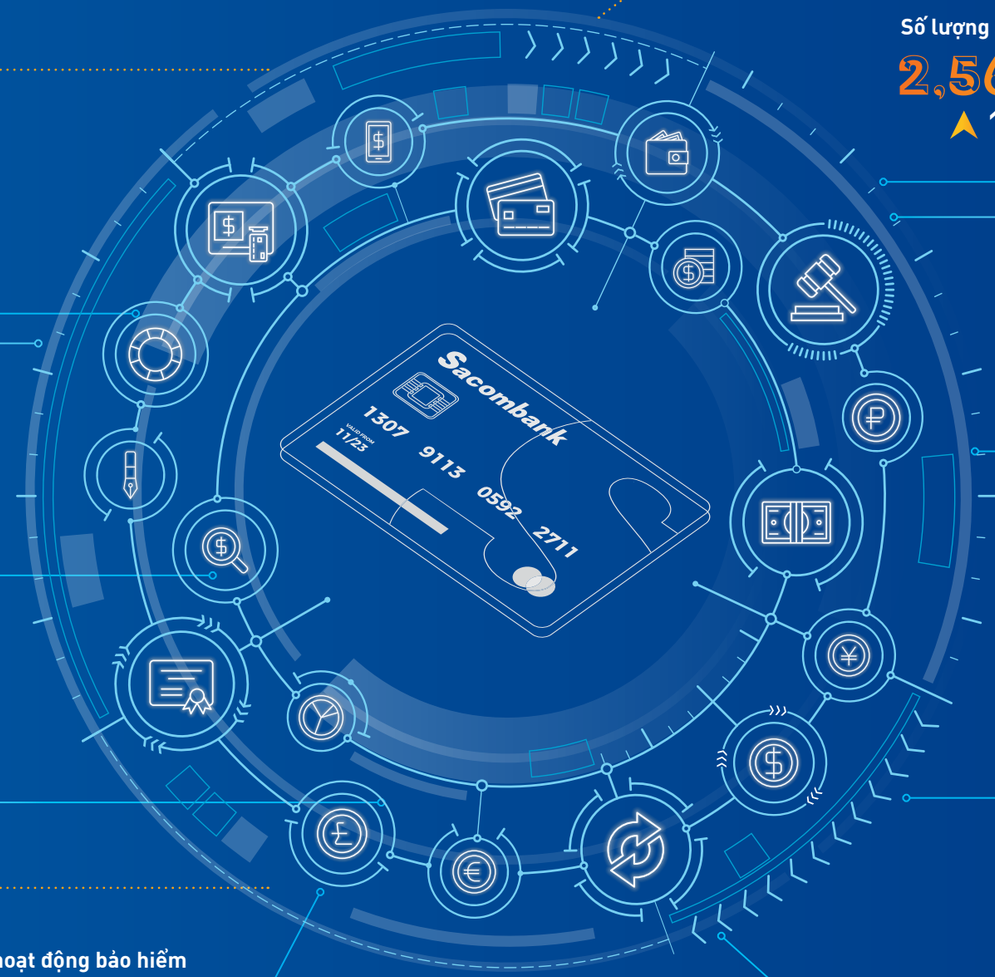

Thẻ

Lượng thẻ lưu hành
6,2 triệu thẻ
▲ 8,7%

Doanh số thanh toán
37.600 tỷ đồng ▲ 4,9%

Thu thuần dịch vụ thẻ
630 tỷ đồng
▼ 6,1% do chính sách miễn, giảm phí

Lợi nhuận thẻ
1.296 tỷ đồng
▲ 29,1%

Bảo hiểm

Doanh số bảo hiểm năm đầu (FYP)
847 tỷ đồng

Thu nhập từ hoạt động bảo hiểm
1.289 tỷ đồng

Ngân hàng điện tử (eBanking)

Số lượng user eBanking
2,56 triệu user
▲ 14,7%

Doanh số giao dịch qua eBanking
2.511.311 tỷ đồng
▲ 31,5%

Thu thuần dịch vụ eBanking
456 tỷ đồng
▲ 23,6%

Thanh toán nội địa và thanh toán quốc tế

Doanh số thanh toán quốc tế
13 tỷ USD
▲ 13%

Doanh số thanh toán nội địa
13 triệu tỷ đồng
▲ 0,6%

Tổng thu phí
1.039 tỷ đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020
(tiếp theo)

Về tài chính (tiếp theo)

Linh hoạt và chủ động trong kinh doanh ngoại hối

Thu thuần từ kinh doanh ngoại hối đạt 810 tỷ đồng, tăng 33% so với năm trước nhờ nắm bắt cơ hội thị trường (biến động tỷ giá, tình hình xuất nhập khẩu...) và đẩy mạnh phát triển sản phẩm ngách. Sacombank được các tổ chức bình chọn đánh giá cao trong việc cung cấp đa dạng các dịch vụ ngoại hối dựa vào mạng lưới kinh doanh rộng khắp, phát triển sản phẩm tích hợp công nghệ, đội ngũ tư vấn giàu kinh nghiệm, đáp ứng kịp thời mọi nhu cầu mua bán ngoại tệ với tỷ giá cạnh tranh, thời gian thanh toán linh hoạt, thủ tục nhanh gọn.

Thu thuần từ kinh doanh ngoại hối

810 tỷ đồng

▲ 33%

Nâng cao hiệu suất sử dụng chi phí

Công tác quản lý chi phí được chú trọng, cân đối hài hòa giữa tiết kiệm chi phí với các yếu tố tăng trưởng kinh doanh, cắt giảm chi phí theo phương thức hợp lý mà không làm mất đi các năng lực thiết yếu hay giảm tính cạnh tranh. Đồng thời, nguồn nhân lực được phân bổ và bố trí phù hợp theo hướng tăng luồng kinh doanh, tối ưu hóa công nghệ nhằm giảm bớt quy mô nhân sự nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu kinh doanh. Nhờ vậy, hiệu suất hoạt động gia tăng, tỷ lệ chi phí điều hành trên tổng thu nhập giảm từ 57,2% (năm 2019) về 50,8%.

Tỷ lệ chi phí điều hành trên tổng thu nhập

50,8%

▼ 6,4%

Năng suất lao động gia tăng, lợi nhuận trước thuế vượt 30% kế hoạch

Tổng thu nhập thuần tăng 18% so với năm trước, chi phí điều hành được quản trị chặt chẽ và hiệu quả, vì thế Ngân hàng có điều kiện đẩy mạnh trích lập các khoản chi phí xử lý tài sản tồn đọng thuộc Đề án. Lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch đề ra, đạt 3.339 tỷ đồng, tương đương 130% kế hoạch. Chỉ số hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, ROE đạt 9,63%, tăng 0,07%. Năng suất lao động gia tăng, doanh thu bình quân mỗi CBNV đạt 2,2 tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước và lợi nhuận trước thuế bình quân trên mỗi CBNV đạt 176 triệu đồng, tăng 4,3%.

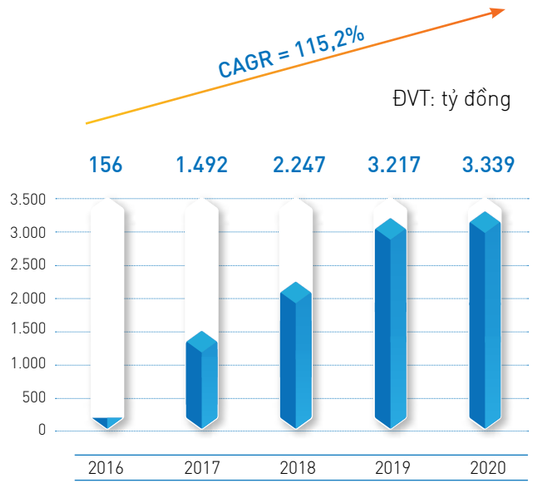

Lợi nhuận trước thuế

Tỷ lệ nợ xấu nội bảng

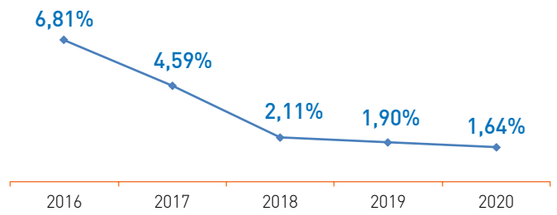

Tăng cường xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng

Sacombank tích cực khai thác Hệ thống quản lý, thu hồi, xử lý nợ, hạn chế những phân khúc có rủi ro phát sinh nợ quá hạn cao, cảnh báo sớm đối với những khoản vay tiềm ẩn rủi ro và đề ra phương án giải quyết, ngăn chặn nợ quá hạn phát sinh. Ngân hàng đã quản lý và chỉ đạo xử lý nợ quá hạn xuyên suốt, đẩy nhanh và tạo hiệu quả quản trị, giám sát và thu hồi nợ tốt hơn. Kết quả, Sacombank đã đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng về mức 1,64%, giảm 0,26% so với đầu năm và đạt doanh số thu hồi nợ hơn 15.200 tỷ đồng, vượt mục tiêu đề ra.

Song song đó, Sacombank còn tích cực trích lập 5.633 tỷ đồng dự phòng rủi ro và phân bổ chi phí xử lý các tài sản tồn đọng sau sáp nhập theo Đề án Tái cơ cấu. Tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu tăng từ 69,3% lên 93,7%.

Các chỉ số an toàn hoạt động tuân thủ quy định

Sacombank đảm bảo các chỉ số an toàn tuân thủ quy định tại mọi thời điểm, chú trọng kiểm soát tài sản có rủi ro, cân bằng giữa mục tiêu an toàn và hiệu quả và CAR xoay quanh mức 9% (quy định ≥8%).

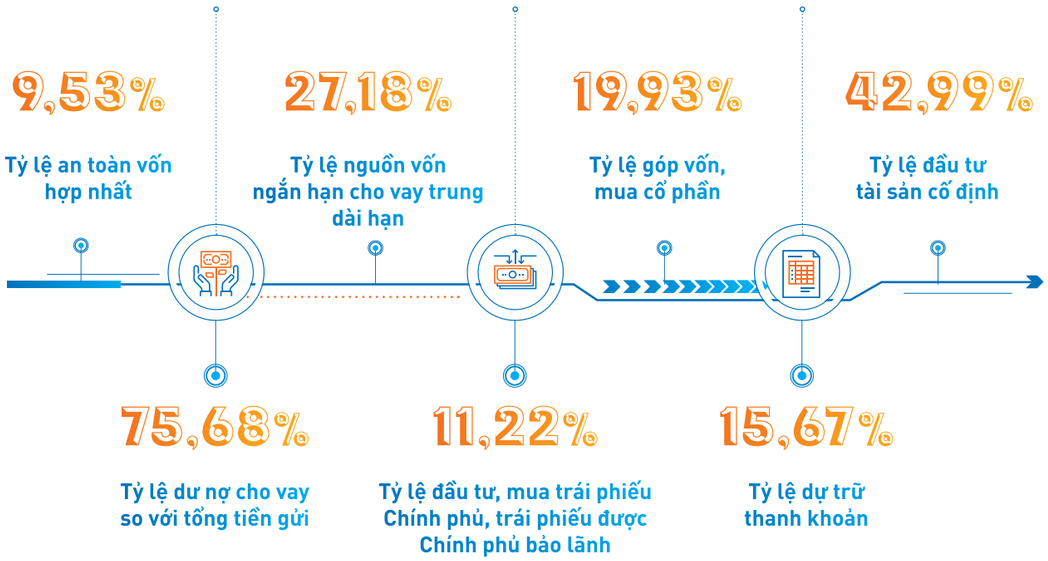

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

(tiếp theo)

Về khách hàng

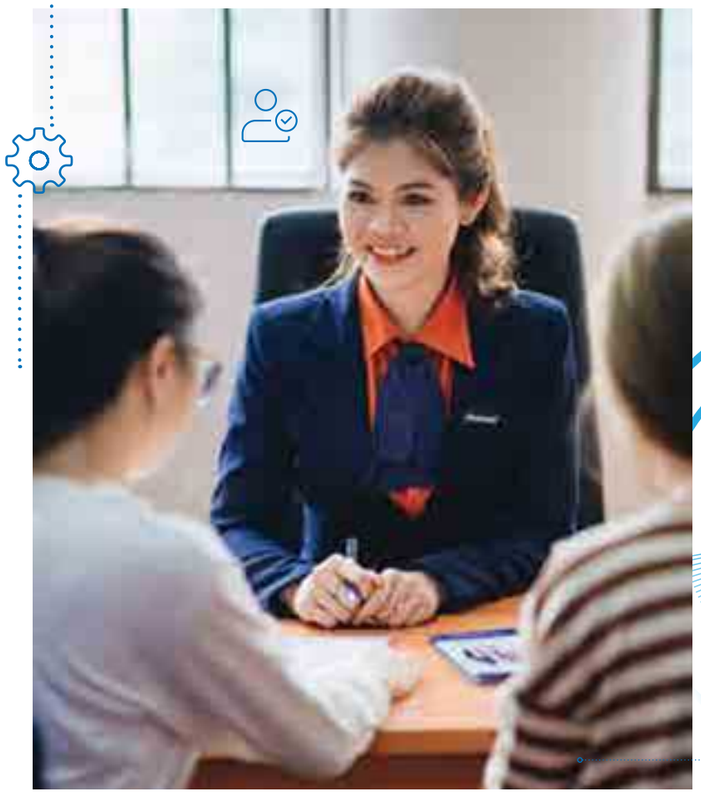

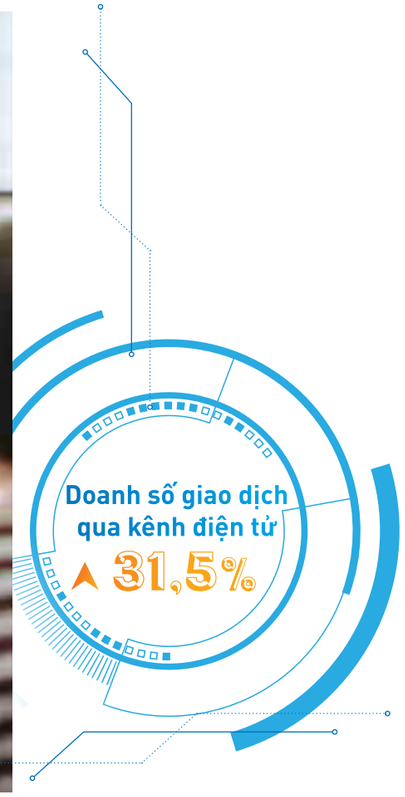

- Trong năm 2020, Sacombank đã cơ cấu nợ, miễn giảm lãi/hạ lãi suất theo tinh thần Thông tư 01 với tổng dư nợ hơn 8.300 tỷ đồng, song song với việc triển khai hàng loạt các gói tín dụng ưu đãi với quy mô 44.500 tỷ đồng để hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh.
- Bên cạnh đó, Sacombank đã ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản phẩm dịch vụ và đa dạng hóa tiện ích cho khách hàng, thông qua: ra mắt tính năng xác thực trực tuyến eKYC và mở tài khoản giao dịch ngay trên Sacombank Pay; tiên phong triển khai công nghệ thanh toán không tiếp xúc NFC và thanh toán di động Tap to phone; phát triển tính năng mới cho hệ sinh thái Digital banking... Kết quả, doanh số giao dịch qua kênh điện tử tăng mạnh 31,5% so với năm trước.
- Ngoài ra, Sacombank cũng đẩy mạnh tự động hóa và số hóa quy trình nội bộ, rút ngắn đáng kể thời gian giao dịch và nâng cao chất lượng phục vụ như: ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Chatbot), công nghệ robot (RPA)... trong tương tác với khách hàng; tăng cường khai thác phần mềm quản lý khách hàng (CRM) nhằm phân tích và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu theo từng phân khúc; vận hành hiệu quả Quy trình phê duyệt tín dụng online (LOS)... Nhờ đó, sự hài lòng của khách hàng ngày càng tăng và số lượng khách hàng truyền thống đạt hơn 7 triệu, tăng 10,8%.

Về quy trình nội bộ

- Quản trị điều hành theo cơ chế quản lý tập trung - điều hành phân cấp; đảm bảo sự công khai, minh bạch, thượng tôn pháp luật trong mọi hoạt động với nguyên tắc hành động vì mục đích cao nhất là bảo vệ, gia tăng lợi ích hợp pháp cho cổ đông, ngân hàng và khách hàng. Cụ thể, các hoạt động xử lý nợ, cấp phát tín dụng cũng như mua sắm, thanh lý tài sản... đều được Sacombank thực hiện theo cơ chế đồng thuận thông qua các Hội đồng, Ủy ban, cơ chế đấu thầu, chào giá cạnh tranh công khai, minh bạch theo đúng tinh thần Nghị quyết của HĐQT và tuân thủ quy định của pháp luật.
- Tiếp tục rà soát, tái bố trí hệ thống mạng lưới tại những địa điểm thuận lợi, tạo điều kiện cho các đơn vị khai thác tốt tiềm năng địa bàn, gia tăng quy mô và hiệu quả hoạt động.
- Thủ tục, quy trình tác nghiệp cũng được Ngân hàng tinh giản, ứng dụng số hóa mạnh mẽ, rút ngắn được thời gian xử lý giao dịch và kiểm soát hiệu quả tỷ lệ sai sót tại quầy.
- Công tác truyền thông, marketing được chú trọng triển khai linh hoạt trên nhiều nền tảng khác nhau; kết hợp hài hòa giữa Đại sứ thương hiệu

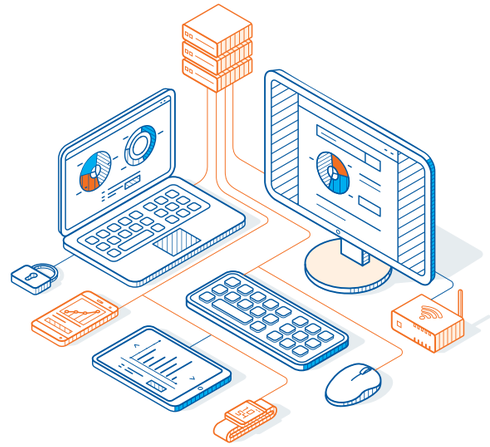

Sacombank và KOLs nội bộ trong các chiến dịch truyền thông, quảng bá sản phẩm dịch vụ. Các hành động này đã hỗ trợ tích cực cho công tác kinh doanh. Nhờ đó, giá trị thương hiệu Sacombank gia tăng và là một trong 9 Ngân hàng Việt Nam vào Top 500 Ngân hàng có giá trị thương hiệu lớn nhất toàn cầu.

- Ngân hàng cũng tích cực kiện toàn cơ sở dữ liệu khách hàng nhằm tạo nền tảng cho việc triển khai Digital marketing, nâng cao hiệu quả bán hàng và chất lượng chăm sóc khách hàng trong thời gian tới.

Về học hỏi và phát triển

- Quá trình chuyển đổi số được đẩy mạnh một cách đồng bộ và bài bản thông qua chuỗi sáng kiến: khởi động Dự án xây dựng kiến trúc doanh nghiệp số; vận hành có hiệu quả các dự án kiến tạo môi trường làm việc số nhằm hướng đến văn phòng không giấy; số hóa quy trình tác nghiệp và phê duyệt online; tổ chức Đại hội đồng cổ đông theo hình thức trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam...
- Xác định con người là yếu tố cốt lõi tạo nên thành công, Sacombank không chỉ chuyển đổi mô hình đào tạo, mà còn tiên phong ứng dụng chuyển đổi số vào Quản trị nguồn nhân lực nhằm mang đến những trải nghiệm ưu việt, gắn kết và hài lòng cho nhân viên, góp phần gia tăng năng suất lao động. Các hoạt động kết nối nội bộ, văn hóa - thể thao tiếp tục được phát huy, thắt chặt tinh thần đoàn kết, truyền cảm hứng cho đội ngũ nhân sự cùng đồng lòng hướng đến mục tiêu chung. Kết quả, tinh thần đổi mới sáng tạo tiếp tục được duy trì, tỷ lệ nhân viên đạt chuẩn chất lượng nghiệp vụ ở mức cao.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC KHỐI: CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP

Khối Cá nhân

Trong năm 2020, Sacombank đã triển khai các gói cho vay ưu đãi trị giá 27.500 tỷ đồng dành cho các khách hàng cá nhân với lãi suất ưu đãi giảm từ 1 - 2,5%. Ngân hàng tập trung chuyển đổi số, đáp ứng tối đa nhu cầu giao dịch trực tuyến của khách hàng, kiểm soát rủi ro toàn diện. Thông qua số hóa quy trình, Ngân hàng cải tiến chất lượng dịch vụ, nâng cao năng suất lao động và đẩy mạnh bán chéo sản phẩm dịch vụ triệt để, bình quân 1 khách hàng sử dụng hơn 3 sản phẩm dịch vụ (SPDV). Nhờ vậy, khối Cá nhân đóng vai trò khá lớn trong hoạt động Ngân hàng cả về quy mô và hiệu quả.

Khối Doanh nghiệp

Sacombank đã triển khai 7 gói cho vay ưu đãi trị giá 17.000 tỷ đồng dành cho doanh nghiệp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực xanh. Tăng cường số hóa các hoạt động dịch vụ, bổ sung các tiện ích trên eBanking như thanh toán lương/thanh toán theo lô, thanh toán tiền vay trực tuyến... nhằm gia tăng trải nghiệm cho khách hàng, đồng thời chú trọng tăng tính an toàn trong mọi giao dịch, triển khai phương thức xác thực có tính bảo mật cao (chữ ký số). Nhờ đó, hoạt động Khối Doanh nghiệp ngày càng phát triển (đặc biệt tăng mạnh phân khúc khách hàng vừa và nhỏ) và gia tăng tỷ trọng đóng góp trong hoạt động Ngân hàng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chất lượng tài sản của Sacombank đã cải thiện đáng kể nhờ tích cực tái cơ cấu danh mục tài sản, đảm bảo thanh khoản an toàn và hiệu quả, xử lý được lượng lớn nợ xấu và tài sản tồn đọng, đưa nguồn vốn vào kinh doanh sinh lời, đồng thời tăng trích lập dự phòng, tăng bộ đệm phòng ngừa rủi ro nợ xấu. Qua đó, Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's đã nâng xếp hạng tiền gửi dài hạn của Sacombank từ Caa1 lên B3 với triển vọng ổn định, đồng thời nâng bậc đánh giá tín dụng cơ sở (BCA) và BCA điều chỉnh lên Caa1 từ Caa2.

Tổng tài sản hợp nhất trong năm 2020 tăng 8,6% so với đầu năm, tương đương tăng 38.935 tỷ đồng, chủ yếu:

Tăng tín dụng
44.115 tỷ đồng

Tăng đầu tư trái phiếu Chính phủ
5.073 tỷ đồng

Giảm tài sản không sinh lời
10.554 tỷ đồng

Nhờ vậy, Tài sản Có sinh lời tăng tỷ trọng từ 81,4% (năm 2019) lên 85% trong tổng tài sản. Góp phần đem lại doanh thu 41.122 tỷ đồng, tăng 9,7%. Các chỉ số ROA và ROE lần lượt đạt 0,57% và 9,63%; trong đó ROE tăng 0,07%, duy trì ROA bằng năm trước.

Tình hình nợ phải trả

Sacombank chủ trương kiểm soát chặt chẽ mối tương quan giữa tài sản Nợ và tài sản Có, hạn chế dư thừa thanh khoản, tối ưu hiệu quả sử dụng vốn. Tăng trưởng của các khoản nợ phải trả nằm trong phạm vi mục tiêu của ngân hàng.

Đến ngày 31/12/2020, tổng nợ phải trả của Sacombank đạt 463.560 tỷ đồng, tăng 8,6% so với đầu năm; trong đó, 94,7% huy động từ TCKT&DC, thể hiện tính bền vững của nguồn vốn. Bên cạnh đó, tích cực tăng tiền gửi CASA trong cơ cấu huy động vốn giúp ngân hàng quản lý chi phí huy động ở mức tối ưu. Lợi nhuận tăng trưởng tốt giúp vốn chủ sở hữu tăng 8,3%.

BÁO CÁO ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU (số liệu theo Báo cáo tài chính riêng)

Trong bối cảnh thị trường bất động sản trầm lắng, công tác xử lý nợ xấu gặp nhiều khó khăn, Sacombank vẫn nỗ lực triển khai mọi giải pháp để thu hồi/xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng đạt 54,2% kế hoạch lộ trình 10 năm, vượt hơn ½ tiến độ đến năm 2025, góp phần lành mạnh hóa tình hình tài chính.

Về mục tiêu xử lý nợ xấu/tài sản tồn đọng và lành mạnh hóa tình hình tài chính

Doanh số thu hồi và xử lý nợ năm 2020 đạt hơn 15.200 tỷ đồng. Trong đó, đã thu hồi/xử lý 8.200 tỷ đồng các khoản thuộc Đề án; nâng mức thu hồi lũy kế từ khi triển khai Đề án lên 46.547 tỷ đồng, đạt 54,2% kế hoạch tổng thể Đề án đến 2025, vượt 4,2% tiến độ.

Trích 5.633 tỷ đồng chi phí dự phòng rủi ro và xử lý tài sản tồn đọng thuộc Đề án; nâng mức trích lập lũy kế từ khi triển khai Đề án lên 12.027 tỷ đồng, đạt 51,9% kế hoạch tổng thể Đề án đến 2025.

Tài sản tồn đọng thuộc Đề án đến 31/12/2020 giảm 8.804 tỷ đồng (-15,5%) so với đầu năm, giảm 44.541 tỷ đồng (-48,2%) so với năm 2016 trước khi triển khai Đề án; chiếm tỷ trọng 9,8% trong tổng tài sản, giảm 2,8% so với đầu năm và giảm 18,2% so với năm 2016.

Doanh số thu hồi và xử lý nợ năm 2020
15.200 tỷ đồng

Về mục tiêu đẩy mạnh hoạt động kinh doanh và đảm bảo an toàn hoạt động

Quy mô kinh doanh tăng trưởng liên tục qua các năm và hiệu quả cải thiện rõ rệt so với giai đoạn trước khi triển khai Đề án. Huy động và cho vay lần lượt tăng bình quân 10,6%/năm và 14,5%/năm; tổng thu nhập thuần tăng bình quân 28,2%/năm; hiệu suất sinh lời cải thiện; ROE tăng từ 0,35% (năm 2016) lên 8,96%. ROA tăng từ 0,02% lên 0,52% Các tỷ lệ an toàn luôn được kiểm soát trong giới hạn quy định của NHNN.

Tổng thu nhập thuần
▲ 28,2%/năm

Công tác tái bố trí mạng lưới được triển khai theo lộ trình

Về mục tiêu tái cơ cấu mạng lưới

Công tác tái bố trí mạng lưới được triển khai theo lộ trình. Trong năm 2020, Sacombank đã thực hiện tái bố trí, di dời, đổi tên và chuyển quản lý 48 điểm giao dịch: gồm 8 Chi nhánh và 40 Phòng giao dịch. Ngoài ra, Sacombank đã chấm dứt hoạt động 4 Phòng giao dịch tại địa bàn TP. Cần Thơ để chuyển giấy phép sang khu vực vùng sâu, vùng xa thuộc các tỉnh khác nhằm nâng cao khả năng tiếp cận và mở rộng khách hàng.

Sacombank không còn các khoản đầu tư vi phạm quy định

Về mục tiêu xử lý dứt điểm các khoản đầu tư còn tồn đọng

Xử lý dứt điểm tất cả các khoản đầu tư vi phạm vượt 11% vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Hiện nay, Sacombank không còn các khoản đầu tư vi phạm quy định.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON/ NGÂN HÀNG CON

Năm 2020, các Công ty con/Ngân hàng con trực thuộc đã linh hoạt tiếp cận hệ khách hàng mới để đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường phối hợp bán chéo sản phẩm và hỗ trợ Ngân hàng mẹ trong các lĩnh vực có liên quan; đồng thời chú trọng kiểm soát rủi ro hiệu quả nên kết quả kinh doanh của đa số các Đơn vị được giữ vững so với năm trước mặc dù chịu tác động bởi dịch bệnh.

Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Sacombank-SBA)

Vốn điều lệ: 500 tỷ đồng

Hoạt động cho thuê kho bãi của Sacombank-SBA đạt công suất 100%, nghiệp vụ quản chấp hàng hóa thế chấp, thẩm định giá tiếp tục hỗ trợ hiệu quả cho Ngân hàng mẹ. Ngoài ra, công ty cũng đã tiến hành thanh lý một số tài sản tồn đọng giúp gia tăng nguồn thu nhập. Tuy vậy, lợi nhuận trước thuế giảm nhẹ 6% so với năm trước, đạt 140,9 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế
140,9 tỷ đồng

Công ty Cho thuê tài chính (Sacombank-SBL)

Vốn điều lệ: 300 tỷ đồng

Công ty đã tận dụng tốt cơ hội thị trường để mở rộng hệ khách hàng, chủ động thay đổi cơ cấu dư nợ, nên hoạt động kinh doanh có sự tăng trưởng rất tốt so với năm trước. Dư nợ cho thuê tài chính đạt 2.591 tỷ đồng, tăng 35% so với đầu năm. Công tác thu hồi nợ đạt hiệu quả cao giúp tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu lần lượt giảm 1,01% và 0,6% so với đầu năm; hiện ở mức 1,72% và 1,71%. Kết quả, lợi nhuận trước thuế đạt 120,6 tỷ đồng, tăng 52% so với năm trước.

Lợi nhuận trước thuế
120,6 tỷ đồng

Công ty Kiều hối (Sacombank-SBR)

Vốn điều lệ: 15 tỷ đồng

Doanh số kiều hối của Sacombank-SBR phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ, đạt 1.569 triệu USD, tăng 75,4% so với năm trước. Công ty cũng thay đổi phương thức quản lý chi trả chuyển đổi hiệu quả, đảm bảo tính an toàn trong hoạt động nên lợi nhuận trước thuế tăng mạnh, đạt 5 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế
5 tỷ đồng

Công ty Vàng bạc đá quý (Sacombank-SBJ)

Vốn điều lệ: 250 tỷ đồng

Năm 2020, do tình hình dịch bệnh kéo dài nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Sacombank-SBJ bị giảm sút. Bên cạnh đó, với đặc thù hoạt động kinh doanh của ngành, áp lực cạnh tranh cao và chi phí vốn còn khá lớn nên kết quả kinh doanh đạt được trong năm còn khiêm tốn, lợi nhuận trước thuế đạt 0,9 tỷ đồng, giảm 81,5% so với năm trước.

Lợi nhuận trước thuế
0,9 tỷ đồng

Sacombank Cambodia PLc

Vốn điều lệ: 1.644 tỷ đồng

Trong điều kiện nền kinh tế Campuchia bị suy giảm vì dịch bệnh (GDP giảm 2,8%) và ngành ngân hàng đối mặt với nhiều khó khăn khi khách hàng suy giảm khả năng trả nợ, tiềm ẩn rủi ro nợ xấu tăng cao, Sacombank Cambodia Plc đã nỗ lực vượt qua khó khăn để duy trì tăng trưởng. Tổng tài sản đạt 6.039 tỷ đồng, tăng 17% so với năm trước. Trong đó, huy động TCKT&DC đạt 4.237 tỷ đồng, tăng 26%; cho vay đạt 3.743 tỷ đồng, tăng 3% so với năm trước. Tổng thu nhập đạt gần 245 tỷ đồng, tăng 80% so với năm trước. Lợi nhuận trước thuế ghi nhận tích cực sau khi đã xử lý phần lớn tồn đọng tài chính.

Lợi nhuận trước thuế
22,4 tỷ đồng

Sacombank Lào

Vốn điều lệ: 819 tỷ đồng

Nền kinh tế Lào cũng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (GDP tăng 3,3%) dẫn đến hoạt động ngành ngân hàng gặp không ít thách thức. Dù vậy, Sacombank Lào vẫn đạt được những kết quả tích cực khi tổng tài sản đạt 4.233 tỷ đồng, tăng 8,6% so với năm trước. Trong đó, huy động TCKT&DC đạt 2.031 tỷ đồng, tăng 53,5%; cho vay đạt 2.383 tỷ đồng, tăng 8,5%. Lợi nhuận trước dự phòng đạt 22,6 tỷ đồng (tăng 11,1% so với năm trước), tuy nhiên do trích lập dự phòng rủi ro để đảm bảo an toàn hoạt động nên lợi nhuận trước thuế Sacombank Lào đạt 18,7 tỷ đồng, giảm 17,1% so với năm 2019.

Lợi nhuận trước thuế
18,7 tỷ đồng

Định hướng năm 2021, các Công ty con/Ngân hàng con tiếp tục tận dụng tối đa các cơ hội thị trường, khắc phục những khó khăn, tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng nhân sự, năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro để ngày càng chuyên biệt hóa hoạt động từng Đơn vị và gia tăng năng suất, hiệu suất.

HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ TẠI SACOMBANK: CHUYỂN ĐỔI TÍCH CỰC - ĐÓN ĐẦU XU THẾ

Thị trường bán lẻ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng còn nhiều tiềm năng nhưng cũng không ít thách thức. Để chinh phục, các tổ chức tài chính phải xây dựng uy tín thương hiệu, phương pháp chăm sóc khách hàng cùng sự nhạy bén trong tiếp cận nhu cầu. Thấu hiểu được tầm quan trọng này, Sacombank đã không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ nhằm tối ưu hóa trải nghiệm cho khách hàng bằng chính công nghệ hiện đại, gần gũi, thân thiện. Đó cũng là mục tiêu hàng đầu để Sacombank chuyển mình, bứt phá trong giai đoạn nhiều cạnh tranh hiện nay.

ĐỘT PHÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Trong những năm qua, Sacombank luôn tiên phong trong quá trình đầu tư công nghệ và chuyển đổi số khi là ngân hàng đầu tiên kết nối API kiểu hối, tiên phong phát hành và chấp nhận thẻ chuẩn EMV trên tất cả các máy POS và ATM, tiên phong phát hành thẻ thanh toán không tiếp xúc trên thị trường và triển khai phương thức thanh toán QR chuẩn EMV toàn cầu....

Năm 2020, Sacombank tiếp tục phát triển nhiều ứng dụng công nghệ tiên tiến và cho ra mắt tính năng xác thực trực tuyến (eKYC), tính năng NFC - thanh toán không tiếp xúc bằng điện thoại di động, công nghệ Tap to phone - chấp nhận thanh toán không tiếp xúc bằng điện thoại di động, giải pháp Rapid Seller Onboarding - phê duyệt nhà bán hàng siêu tốc chỉ trong vòng 5 phút... và nhiều nâng cấp công nghệ khác.

Sacombank cũng sẽ tiếp tục sứ mệnh số hóa, triển khai ứng dụng Omni-channel hợp kênh đảm bảo giao dịch liền mạch, tối ưu hóa và gắn kết chặt chẽ bởi những hệ thống nền tảng nhằm mang đến khách hàng sự đồng bộ trong trải nghiệm đa kênh giao dịch. Với ứng dụng này, khách hàng sẽ nhận được sự thuận tiện, đơn giản khi giao dịch và sự phục vụ "thấu hiểu" khi tương tác với Ngân hàng.

NÂNG TẦM NỘI LỰC

Bên cạnh những công nghệ trên, Sacombank luôn chú trọng chuyển đổi số các hoạt động nội nghiệp. Năm 2020, Sacombank đã tập trung khai thác CRM (Customer Relationship Management) - phần mềm quản lý khách hàng nhằm thu thập đầy đủ thông tin và phân tích lịch sử tương tác của khách hàng để từ đó đưa ra chính sách marketing phù hợp theo từng phân khúc và cung cấp dịch vụ đúng nhu cầu khách hàng hơn; ứng dụng môi trường làm việc số (Microsoft Teams), số hóa quy trình tác nghiệp và phê duyệt online, số hóa quy trình phê duyệt tín dụng (LOS), ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Chatbot) trong tương tác với khách hàng... Sacombank còn là một trong những ngân hàng đầu tiên ứng dụng Analytics (phân tích dữ liệu lớn) để thấu hiểu nhu cầu và trải nghiệm khách hàng.

Trong năm 2021, Sacombank tiếp tục tối ưu nền tảng xử lý, hướng đến quản lý quy trình kinh doanh số BPM (Business Process Management) hiện đại, tăng cường ứng dụng công nghệ Smart Queue, robot (RPA, Robotic Process Automation) nhập liệu và chữ ký số để tối ưu hiệu quả vận hành. Cán bộ nhân viên Sacombank được sử dụng công cụ thông minh nhằm tối ưu thời gian xử lý nội bộ, tăng độ chính xác trong vận hành. Khách hàng được tiết giảm các thủ tục, form mẫu khi giao dịch và được trải nghiệm mô hình Kiosk Banking hiện đại, đa tiện ích.

PHƯƠNG THỨC BÁN HÀNG MỚI

Tiếp cận công nghệ đã thay đổi thói quen, hành vi của khách hàng trong xu hướng mua và trải nghiệm dịch vụ. Vì thế, Sacombank từng bước công nghệ hóa "Hành trình khách hàng" để mang lại những trải nghiệm tốt nhất thông qua việc tiếp cận ý kiến của khách hàng đa kênh và phản hồi tức thì giúp chăm sóc, giữ chân khách hàng tốt hơn.

Bên cạnh đó, phương thức tìm kiếm, quản lý khách hàng truyền thống dần được thay bằng những công nghệ mới từ CRM, từ sự kết hợp giải pháp "theo chân khách hàng" và "phân tích dữ liệu lớn" để chào bán sản phẩm phù hợp nhất với khách hàng tại mỗi thời điểm.

Về công cụ bán hàng, ứng dụng (App) bán hàng mWork đã hoàn thiện số hóa tài liệu bán hàng, tích hợp đầy đủ công cụ tính toán nhằm hỗ trợ Chuyên viên bán hàng tự tin tiếp cận và tư vấn sản phẩm dịch vụ nhanh chóng đến khách hàng.

Trong năm 2020, Sacombank cũng đã triển khai mở tài khoản thanh toán eKYC trên ứng dụng (App) Sacombank Pay. Với thao tác cực kỳ đơn giản, người dùng có thể mở tài khoản thanh toán trong 5 giây mà không cần đến Ngân hàng. Đặc biệt, khách hàng có thể lựa chọn tài khoản số đẹp miễn phí và đăng ký dịch vụ thông báo giao dịch từ ứng dụng hoặc SMS nhằm giúp khách hàng có thể mua, trải nghiệm dịch vụ ngân hàng số ngay tức thì. Với tính năng trên, Sacombank là một trong những ngân hàng đầu tiên triển khai livestream bán hàng qua Facebook.

Với phương thức tiếp cận khách hàng thông minh, dựa trên nền tảng công nghệ, hệ sinh thái khách hàng

được mở rộng liên tục và nhanh chóng, tạo nên "hành trình khách hàng" hoàn chỉnh, góp phần tối ưu giá trị vòng đời từ mỗi khách hàng mang lại.

THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Với những nỗ lực chuyển mình, Sacombank là một trong những ngân hàng đạt tăng trưởng doanh số kiều hối cao nhất thị trường với 93% so với cùng kỳ, trở thành Ngân hàng có doanh số kiều hối lớn với những đối tác hàng đầu thế giới như MoneyGram, Xoom, Ria, Remitly...; ngân hàng dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng doanh số chấp nhận thẻ từ Visa và JCB; ngân hàng tiên phong về chấp nhận Visa Token trong thanh toán trực tuyến qua Cybersource; ngân hàng dẫn đầu doanh số chi tiêu thẻ JCB tại thị trường Việt Nam (chiếm hơn 40%). Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng thẻ của Sacombank tăng ấn tượng 163% so với cùng kỳ.

Từ những thành tựu trên, Sacombank vinh dự nhận giải thưởng "Ngân hàng bán lẻ tiêu biểu", "Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu" tại lễ trao giải thường niên Ngân hàng Việt Nam tiêu biểu năm 2020 và giải thưởng "Sacombank Digitalisation Strategy" về chiến lược chuyển đổi số trong khuôn khổ giải thưởng "Sáng tạo Quốc tế 2020" do tổ chức phi chính phủ Enterprise Asia (Malaysia) tổ chức bình chọn. Việc nhận được các giải thưởng này là sự ghi nhận những nỗ lực của Sacombank trong việc tập trung đổi mới và sáng tạo khi áp dụng công nghệ vào phát triển sản phẩm dịch vụ.

SACOMBANK VÀ HÀNH TRÌNH KHƠI THÔNG TÍN DỤNG XANH

Sacombank đã và đang triển khai nhiều nguồn vốn lãi suất ưu đãi hỗ trợ các cá nhân, doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống mà không gây ảnh hưởng xấu hoặc có khả năng bảo vệ tài nguyên, môi trường, xã hội. Tín dụng xanh cũng là định hướng mà Ngân hàng Nhà nước đặt ra cho các ngân hàng trong những năm gần đây.

Tiên phong trong lĩnh vực tín dụng xanh

Từ năm 2003, khi trở thành một trong những đối tác đầu tiên đủ điều kiện tiếp cận các nguồn vốn từ IFC và FMO, Sacombank đã tiên phong xây dựng hệ thống quản lý môi trường và xã hội. Năm 2005, hệ thống này được chính thức ban hành với các cam kết cho sự phát triển bền vững; xây dựng cơ sở quản lý môi trường và xã hội (ESMS). Trên cơ sở tiếp cận các nguyên tắc mới về bảo vệ môi trường và chương trình tín dụng xanh, tháng 07/2009, Sacombank đã ban hành chính sách môi trường và thành lập Ban quản lý môi trường và xã hội. Kể từ đó, Sacombank đã đưa các tiêu chí cụ thể trong việc kết hợp bảo vệ môi trường vào hoạt động tín dụng, yêu cầu đánh giá môi trường đối với tất cả các khoản vay thuộc đối tượng phải có đánh giá. Quy trình đánh giá môi trường của Sacombank bắt đầu ngay khi các dự án tiềm năng do Ngân hàng tài trợ được xác định. Sacombank cũng sẽ tham gia giám sát việc triển khai các biện pháp giảm thiểu rủi ro môi trường đã được thỏa thuận với khách hàng.

Để được cấp tín dụng xanh tại Sacombank, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân cần thiết lập chiến lược phát triển, quy trình sản xuất hay mục đích sử dụng vốn theo hướng không gây rủi ro đến môi trường, hơn nữa là có thể góp phần bảo vệ được hệ sinh thái chung.

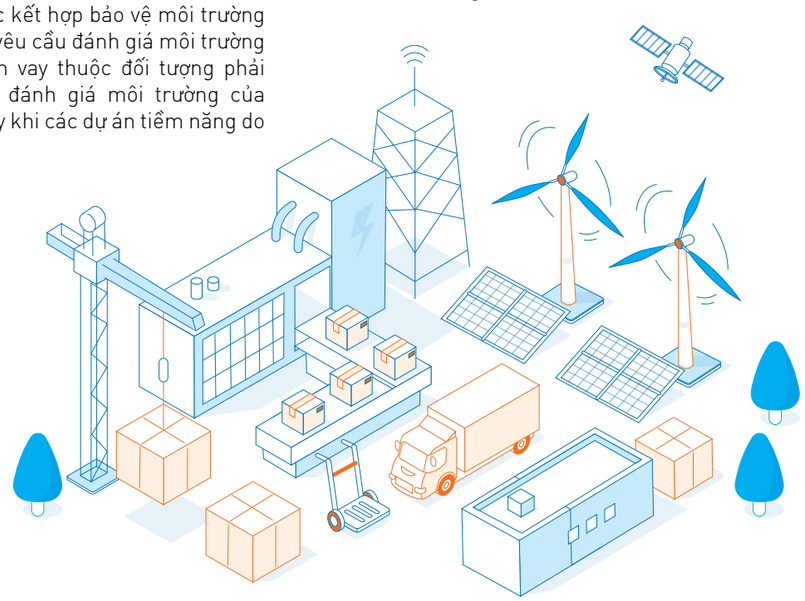

15.000 tỷ đồng cho vay ưu đãi tín dụng xanh

Năm 2020, Sacombank đã dành 15.000 tỷ đồng cho vay lãi suất ưu đãi từ 5%/năm đối với doanh nghiệp có nhu cầu sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực "xanh" hoặc có quy trình hoạt động không gây ảnh hưởng, có khả năng bảo vệ tài nguyên, môi trường... cùng một số lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên khác.

Bên cạnh đó là nguồn vốn 2.000 tỷ đồng, cho vay lên đến 70% nhu cầu vốn đầu tư dự án điện mặt trời dành cho khách hàng doanh nghiệp tại khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với lãi suất từ 8,5%/năm. Doanh nghiệp còn được ân hạn thời gian trả lãi, vốn vay lên đến 6 tháng và có thể thế chấp chính hệ thống điện mặt trời làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Đối với các cá nhân và hộ gia đình có nhu cầu lắp đặt thiết bị điện năng lượng mặt trời, Sacombank triển khai gói cho vay không giới hạn tổng hạn mức tín dụng với nhiều ưu đãi như mức vay lên đến 100% nhu cầu vốn (tối đa 500 triệu đồng) nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng nguồn năng lượng tự nhiên thay cho điện năng.

Với mục tiêu góp phần đẩy lùi tín dụng đen, Sacombank còn cung cấp các sản phẩm, gói vay với lãi suất thấp, điều kiện tương đối đơn giản, tặng kèm combo dịch vụ tiện ích để phục vụ tiêu dùng, mua sắm, mua xe, sửa chữa, mua nhà... của khách hàng. Ngân hàng dành đến 20.000 tỷ đồng cho các khoản vay này với lãi suất chỉ từ 6%/năm. Trường hợp khách hàng có nhu cầu vốn nhanh, Sacombank có sản phẩm hỗ trợ tiêu dùng mà không phải thế chấp tài sản với thủ tục đơn giản cùng lãi suất cạnh tranh.

Đồng hành với khách hàng chịu ảnh hưởng của Covid-19

Ngành ngân hàng với vai trò là trung gian tài chính đã chịu tác động kép từ dịch bệnh, khi các doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, kinh doanh làm giảm tăng trưởng tín dụng cũng như khả năng gia tăng nợ xấu trong thời gian tới. Tuy nhiên, Sacombank vẫn nỗ lực đồng hành cùng các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp của Covid-19 bằng những hành động thiết thực theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước.

Tháng 02/2020, Sacombank triển khai nguồn vốn cho vay ưu đãi 10.000 tỷ đồng với lãi suất giảm đến 2% để phục vụ sản xuất kinh doanh, đến tháng 05/2020, nguồn vốn này được bổ sung thêm 6.000 tỷ đồng, trong đó dành 5.000 tỷ đồng hỗ trợ doanh nghiệp với lãi suất siêu ưu đãi chỉ từ 5%/năm. Thời điểm tháng 03 - 04/2020, khung lãi suất cho vay đối với tất cả khách hàng đã được điều chỉnh giảm từ 0,5%-1%.

Đặc biệt, Sacombank tập trung tháo gỡ khó khăn cho khách hàng thông qua cơ cấu nợ, miễn giảm lãi/hạ lãi suất và giữ nguyên nhóm nợ theo tinh thần Thông tư 01 của Ngân hàng Nhà nước. Song song đó, Sacombank còn khuyến khích khách hàng tiết giảm chi phí giao dịch bằng cách sử dụng các kênh giao dịch trực tuyến với nhiều ưu đãi hấp dẫn như miễn/giảm phí chuyển tiền, giảm/hoàn tiền mua sắm, ưu đãi lãi suất gửi/vay tiền.

NHÂN SỰ - SỨC MẠNH NỘI LỰC CỦA SACOMBANK

Chất lượng nguồn nhân lực luôn là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp. Thực tế đã chứng minh, những doanh nghiệp có chiến lược nhân sự hiệu quả đều đạt được các thành tựu đột phá. Trong tương lai, điều này còn quan trọng hơn khi tri thức, sáng tạo và cảm xúc trở thành những yếu tố tiên quyết trong cạnh tranh và phát triển.

18.646
nhân sự

Với Sacombank, những trải nghiệm trong 29 năm qua cùng với chiến lược quản trị nguồn nhân lực tiên tiến theo từng thời kỳ đã giúp Ngân hàng phát triển đội ngũ nhân sự theo phương thức đậm chất Sacombank và đầy hiệu quả. Có thể nói, nhân sự chính là sức mạnh nội lực và là "tấm khiên" bảo vệ Sacombank trước mọi thách thức để vững tâm vươn tầm.

Bản sắc Người Sacombank

Toàn hệ thống Sacombank hiện có hơn 18.500 nhân sự. Để gắn kết các cá nhân trong một Đại gia đình, các thế hệ người Sacombank đã cùng nhau hun đúc những quy tắc hành xử chuẩn mực, các giá trị tinh thần tốt đẹp và những sáng kiến hướng đến chân thiện mỹ. Nhằm xây dựng một tổ chức thịnh vượng và có chiều sâu văn hóa, Ban lãnh đạo Sacombank luôn đề cao sự đoàn kết, lòng trung thành của mỗi CBNV với tổ chức và cam kết đồng hành phát triển với cộng đồng trên toàn quốc cùng 02 nước bạn Lào, Campuchia.

Với tâm sáng, người Sacombank luôn tận tâm trong công việc, chủ động phối hợp với đồng nghiệp và cập nhật kiến thức để nâng cao năng lực bản thân. Đồng thời, người Sacombank còn là một tập thể sống và làm việc có kỷ cương thông qua việc thừa hưởng những giá trị đạo đức tốt đẹp từ các thế hệ đi trước.

Trong mọi hoàn cảnh, người Sacombank cũng luôn hướng đến tư duy tích cực, năng động và sáng tạo. Đối mặt với những ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, người Sacombank luôn giữ vững niềm tin, sự kiên trì, nỗ lực vượt qua những khó khăn để hỗ trợ và đồng hành cùng khách hàng, cũng như phấn đấu hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã đề ra. Đồng thời, Sacombank còn triển khai chương trình "Ý tưởng vàng", tiếp nhận hơn hàng trăm sáng kiến đóng góp của CBNV về phát triển sản phẩm dịch vụ, cải tiến quy trình làm việc, nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa hiệu quả vận hành hệ thống và nâng cao trải nghiệm của khách hàng.

Số hóa Nguồn nhân lực

Trước các thách thức của thời đại công nghiệp 4.0, Sacombank không ngừng cập nhật các xu thế hiện đại để tăng tốc phát triển. Xác định công nghệ thông tin là đòn bẩy đưa Ngân hàng tiến xa hơn, Sacombank đã đầu tư công nghệ hiện đại vào quá trình vận hành và cung ứng sản phẩm dịch vụ. Trọng tâm của tiến trình này là chiến lược chuyển đổi số mà Ngân hàng lựa chọn và có lộ trình triển khai cụ thể trong những năm tiếp theo.

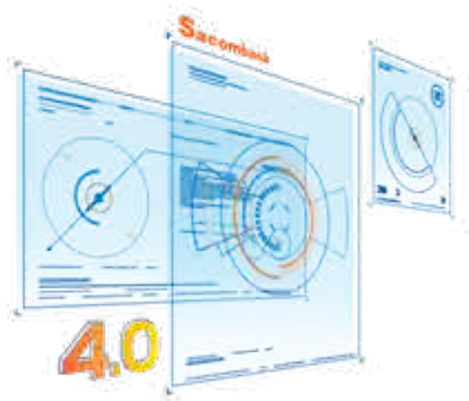

Muốn chuyển đổi số thành công, đội ngũ nhân sự Sacombank cần có đủ năng lực và trình độ chuyên môn cũng như có khả năng tư duy nhạy bén trong việc ứng dụng khoa học công nghệ vào công việc. Nhận thức được điều đó, Sacombank luôn chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực trong suốt hành trình phát triển của mình; triển khai nhiều chương trình giúp CBNV hoàn thiện năng lực và phát huy giá trị nội lực của bản thân như các cuộc thi nghiệp vụ, thi kiểm tra tiếng Anh, nâng cao kiến thức chuyên môn và năng lực ngoại ngữ cho CBNV trên toàn hệ thống; kết hợp các phương thức đào tạo truyền thống với trực tuyến (E-Learning), tái tổ chức thư viện trực tuyến giúp CBNV dễ dàng học tập và ôn luyện kiến thức ở "bất kỳ đâu - bất cứ lúc nào". Ngày 17/09/2020, Sacombank đã ký kết hợp tác với đối tác HR Path - nhà cung cấp dịch vụ quản lý nguồn nhân lực hàng đầu thế giới - để triển khai giải pháp Quản trị nhân sự SAP SuccessFactors nhằm số hóa 100% các tác nghiệp nhân sự. Đây là một bước tiến của Sacombank trong quá trình số hóa hoạt động Ngân hàng nói chung và Chiến lược quản trị nguồn nhân lực nói riêng.

Vững tâm và kiên định

Trong bối cảnh nền kinh tế và thị trường đang ở trạng thái "bình thường mới", người Sacombank sẽ luôn vững tâm và kiên định với những chiến lược đã đề ra nhằm hướng đến mục tiêu tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng trên cơ sở nâng cao năng suất lao động gắn liền với cơ chế thu nhập tính theo hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận của Ngân hàng kèm theo cơ chế phúc lợi cạnh tranh so với thị trường; góp phần gia tăng sự gắn kết và chỉ số hạnh phúc cho từng CBNV, hướng tới mục tiêu trở thành "Ngân hàng hạnh phúc" trong thời gian tới.

Nếu nói hành trình vươn tầm phát triển của Sacombank là sự tìm kiếm những tinh hoa, thì mỗi CBNV được ví như một phần rễ cây nguồn sống, không ngừng nảy nở và sinh sôi nhờ việc hấp thu năng lượng sống từ môi trường, nuôi dưỡng thân cây ngày càng phát triển mạnh mẽ và vững chắc, vươn mình vượt qua mọi thách thức từ thiên nhiên. Giữ vững tinh thần đó, Sacombank sẽ luôn nỗ lực vươn tầm, không ngừng đóng góp những lợi ích, những giá trị thiết thực đầy ý nghĩa cho sự phát triển của khách hàng, cổ đông, CBNV và xã hội.

HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CÔNG NGHỆ SỐ TẠI SACOMBANK

2005

Triển khai hệ thống ngân hàng lõi (core banking) T24-R5 theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo nền tảng phát triển SPDV đa dạng, quản lý tốt rủi ro và phát triển mạng lưới.

2008

Ra mắt Data Center đầu tiên và lớn nhất Việt Nam theo tiêu chuẩn quốc tế.

2009

Triển khai hệ thống core banking T24-R8 theo chuẩn mực quốc tế và sẵn sàng phát triển các SPDV hiện đại.

2010

Một trong những ngân hàng đầu tiên ra mắt phiên bản Internet Banking giúp khách hàng giao dịch online và ứng dụng công nghệ xác thực qua OTP.

2012 - 2013

Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam cung cấp dịch vụ Internet Banking và Mobile Banking dùng chung thông tin xác thực, tập trung vào trải nghiệm khách hàng.

2014

Ngân hàng đầu tiên đạt chứng nhận bảo mật PCI DSS và ứng dụng công nghệ xác thực đa yếu tố 3D-Secure trong giao dịch thanh toán thương mại điện tử.

2018

Ra mắt Sacombank Pay - ứng dụng tài chính thông minh, tích hợp đầy đủ các tính năng ngân hàng hiện đại.

Số hóa quy trình bán hàng, dịch vụ khách hàng và marketing (CRM); quy trình tác nghiệp và phê duyệt online hướng đến văn phòng không giấy; ứng dụng điện toán đám mây.

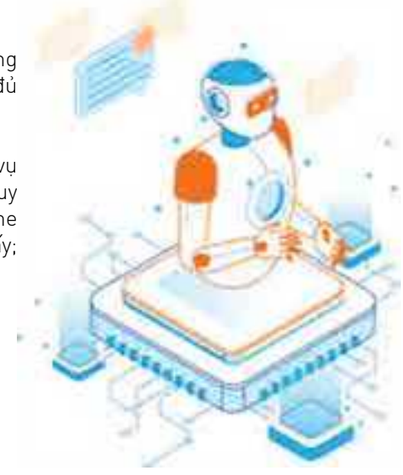

2019

Nâng cấp thành công hệ thống core banking T24 từ phiên bản R11 lên phiên bản R17.

Triển khai thành công giải pháp LOS, giúp số hóa và tự động hóa quy trình thẩm định và phê duyệt tín dụng.

Ứng dụng môi trường làm việc số (Microsoft Teams).

2020

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Chatbot), công nghệ Robot (RPA)...

Vận hành Trung tâm Điều hành An ninh mạng theo tiêu chuẩn quốc tế.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG SỐ TRONG 5 NĂM KẾ TIẾP (2021 - 2025)

Chuyển đổi số không còn là xu hướng, mà là bắt buộc cho sự sống còn của doanh nghiệp trong thời đại số. Mặc dù Sacombank đã thực hiện chuyển đổi số từ nhiều năm qua, tuy nhiên trong bối cảnh nhu cầu của khách hàng đã thay đổi, cạnh tranh gay gắt của thị trường, chúng tôi phải định hình lại chiến lược của mình để thực hiện mục tiêu trở thành ngân hàng dẫn đầu về năng lực số trong các năm tới.

2020 là năm Sacombank định hình lại chiến lược và đặt ra các phương hướng, chương trình hành động cụ thể để đạt được mục tiêu đề ra. Trọng tâm của chiến lược sắp tới sẽ tiếp tục lấy khách hàng làm trọng tâm, từ đó:

1. Số hóa và tối ưu hóa các kênh tương tác với khách hàng, mang đến trải nghiệm tuyệt vời và khác biệt.
2. Số hóa và tối ưu hóa sản phẩm.
3. Số hóa, tối ưu hóa, tự động hóa quy trình tác nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động.
4. Hiểu sâu về khách hàng để cung cấp các SPDV đúng nhu cầu, đúng thời điểm.
5. Dựa trên dữ liệu thông minh để ra quyết định.
6. Tận dụng sức mạnh của điện toán đám mây để xây dựng nền tảng công nghệ vững chắc.
7. Tạo nền tảng công nghệ vững chắc, an toàn, linh hoạt để cung cấp SPDV nhanh chóng.
8. Hợp tác với đối tác xây dựng hệ sinh thái đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng (cá nhân, SME, doanh nghiệp lớn).
9. Xây dựng văn hóa số đổi mới, sáng tạo.
10. Nâng cao năng lực số và kỹ năng số cho đội ngũ CBNV.

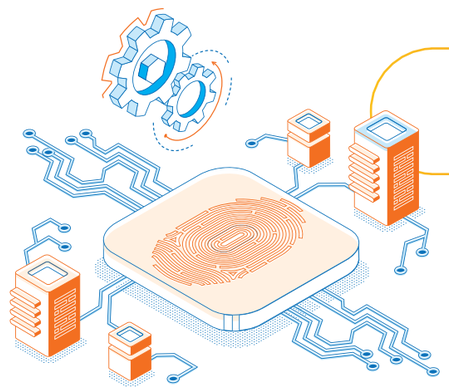

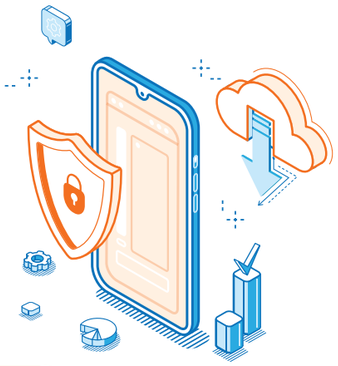

Sacombank hiểu rõ rằng chuyển đổi số là hành trình dài và đầy thách thức, đòi hỏi phải có mục tiêu rõ ràng, phương hướng và chương trình hành động cụ thể; luôn kiên định với mục tiêu đề ra và đặc biệt là phải hội tụ đủ nguồn lực để thực thi thì mới có khả năng thành công.

BÁO CÁO QUẢN LÝ RỦI RO

Các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình quản lý rủi ro năm 2020

Thiên tai

Thiên tai liên tục đổ dồn vào Việt Nam với cường độ liên tục và diễn biến bất thường, trong đó thiệt hại nặng nề nhất là các tỉnh miền Trung. Theo thống kê, cả nước có gần 15 cơn bão, trên 250 trận mưa lớn đi kèm với giông, lốc trải rộng trên 50 tỉnh thành trong cả nước làm cho hoạt động kinh doanh bị đình trệ, tài sản hư hỏng, mất mát và sức khỏe người dân bị ảnh hưởng. Tất cả tỉnh thành này đều có sự hiện diện của các điểm giao dịch của Sacombank, tạo ra các tác động trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động của Ngân hàng trên mọi lĩnh vực, từ huy động đến cho vay, dịch vụ.

Dịch Covid-19

Dịch Covid-19 tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của toàn cầu và kéo theo đó là các hệ lụy kéo dài. Tại Việt Nam, mặc dù Chính phủ, NHNN và các ngân hàng đã triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ giúp vượt qua khó khăn, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều cá nhân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng - trong đó có khách hàng của Sacombank. Nguồn tiền huy động bị ảnh hưởng, hoạt động thanh toán nội địa và quốc tế bị tác động, đặc biệt là lĩnh vực tín dụng phải đối mặt với bài toán phát sinh nợ quá hạn, nợ xấu, nợ tổn thất.

Chính trị

Chính trị có nhiều sự kiện đáng chú ý từ trong nước đến thế giới. Trong lĩnh vực quản trị rủi ro, Sacombank đặc biệt quan tâm vào những sự kiện sau:

- Hàng loạt vụ án kinh tế được đưa ra xét xử;
- Những định hướng, chỉ đạo từ NHNN đến các tổ chức tín dụng để ứng phó với khó khăn và đồng hành cùng nền kinh tế;
- Thành lập TP. Phú Quốc và TP. Thủ Đức;
- Việt Nam làm Chủ tịch ASEAN;
- Tân Thủ tướng Nhật chọn Việt Nam làm điểm đến đầu tiên;
- Cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ.

Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục quyết liệt triển khai lộ trình thực hiện Basel II nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của các ngân hàng. Và Sacombank, với xuất phát điểm nhanh hơn các tổ chức tín dụng khác nhưng lại phải "đứng im" trong hơn 2 năm để ưu tiên cho việc tái cơ cấu. Đến nay, Sacombank đã chính thức trở lại đường đua và bắt kịp các ngân hàng khác; đồng thời còn áp dụng nhiều chuẩn mực nâng cao mà NHNN chưa quy định vào hoạt động quản trị, điều hành và kiểm soát nội bộ.

Nội tại Sacombank

Sau sáp nhập năm 2015, Sacombank đứng trước nhiều thách thức về năng lực tài chính, số lượng nhân sự và điểm giao dịch tăng mạnh khiến cho áp lực về quản trị rủi ro tăng cao.

Giữa những khó khăn trong kinh doanh với áp lực phải tăng trưởng để tìm lại vị thế, Sacombank còn phải đối mặt với các rủi ro pháp lý khi các vụ đại án trong ngành tài chính - ngân hàng liên tục được phát hiện và đưa ra xét xử, tội phạm về tài chính - công nghệ ngày càng phát triển tinh vi với quy mô lớn, hoạt động xuyên quốc gia, tần suất tấn công liên tục.

Mặt khác, đồng hành cùng xu hướng chung về phát triển bền vững, cơ quan quản lý Nhà nước cũng ban hành nhiều quy định mới, đưa các yêu cầu về tuân thủ lên mức cao hơn, tiệm cận với chuẩn mực chung của thế giới. Tiêu biểu là sự ra đời của Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41), Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 về Hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 13).

BÁO CÁO QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Tình hình triển khai hoạt động quản trị rủi ro tại Sacombank năm 2020

Bộ máy tổ chức

Quản trị rủi ro — Đơn vị kinh doanh — Khu vực — Hội sở

Phân tách theo 3 luồng

- Kinh doanh
- Hỗ trợ
- Giám sát

- Bộ máy tổ chức được xây dựng theo mô hình 03 tuyến bảo vệ độc lập, đáp ứng theo Thông tư 13. Công tác quản trị rủi ro được thiết lập xuyên suốt từ Đơn vị kinh doanh, Khu vực đến Hội sở. Về mặt nghiệp vụ được phân tách theo 03 luồng Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát nhằm đảm bảo mọi giao dịch, nghiệp vụ đều phải độc lập với cơ chế giám sát, kiểm soát chéo.
- Hệ thống Kiểm soát nội bộ bao gồm các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định, cơ cấu tổ chức được thiết lập đầy đủ, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và được tổ chức thực hiện xuyên suốt nhằm bảo đảm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các rủi ro, phấn đấu hoàn thành mục tiêu phát triển ổn định.
- Công tác kiểm toán nội bộ của Tuyến 3 được vận hành tốt để hỗ trợ cho Tuyến 2 trong quá trình quản lý rủi ro và ngăn chặn các vấn đề phát sinh. Sự phối kết hợp được thực hiện tích cực và khá đồng bộ.

Hoàn thành Basel II theo đúng lộ trình của Ngân hàng Nhà nước

Từ ngày 01/01/2020, Sacombank đã chính thức ứng dụng Basel II vào hoạt động Ngân hàng theo đúng lộ trình NHNN đã định hướng tại Thông tư 41. Trong năm 2020, hệ số an toàn vốn CAR của Sacombank luôn được duy trì trên 9% - đảm bảo an toàn hoạt động và khai thác hiệu quả nguồn vốn. Hơn thế nữa, Sacombank là một trong số rất ít các ngân hàng trong nước xây dựng được hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu rủi ro theo các thông lệ tiên tiến. Một số thành tựu điển hình của Dự án:

- Hoàn thành đánh giá hiện trạng quản trị dữ liệu rủi ro;
- Hoàn thành xây dựng khung quản trị dữ liệu rủi ro;
- Hoàn thành và thực hiện tài liệu hóa luồng dữ liệu rủi ro;
- Hoàn thành xây dựng biểu đồ cơ cấu quản trị dữ liệu rủi ro;
- Triển khai thành công công cụ tính toán vốn (OFSAA) theo Thông tư 41;
- Hoàn thành xây dựng và tài liệu hóa quy trình, chính sách quản trị dữ liệu.

Công nghệ trong quản trị rủi ro

- Hệ thống Khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (LOS): chính thức vận hành từ năm 2019, giúp quản lý xuyên suốt, thống nhất toàn bộ quy trình cấp phát tín dụng từ khi tiếp nhận nhu cầu khách hàng đến phán quyết cấp tín dụng. Bên cạnh đó, hệ thống còn giúp Sacombank nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng (giám sát từ xa hoạt động cấp tín dụng, quản lý hạn mức, tài sản bảo đảm...) nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quản trị theo Basel II (bao gồm 3 phân hệ: Khởi tạo, phê duyệt và quản lý các khoản cấp tín dụng; Quản lý hạn mức; Quản lý tài sản bảo đảm).
- Hệ thống quản lý, thu hồi, xử lý nợ: giúp tổng hợp đầy đủ thông tin khoản nợ. Từ đó giúp Sacombank có chiến lược cơ cấu danh mục, hạn chế những phân khúc có rủi ro phát sinh nợ quá hạn cao dựa trên cơ sở hài hòa với mục tiêu kinh doanh. Đồng thời, hệ thống còn giúp quản lý và chỉ đạo xử lý nợ quá hạn xuyên suốt, đẩy nhanh và tạo hiệu quả quản trị, giám sát và thu hồi nợ tốt hơn. Bên cạnh đó, cảnh báo sớm cho những khoản vay tiềm ẩn trong tương lai để đề ra phương án và hướng giải quyết nhằm ngăn chặn nợ quá hạn phát sinh.
- Hệ thống Phòng, chống rửa tiền: giúp kiểm tra thông tin khách hàng, sàng lọc và rà soát giao dịch để kịp thời có biện pháp xử lý giao dịch phù hợp; đảm bảo trách nhiệm phòng, chống tội phạm rửa tiền/tài trợ khủng bố, tuân thủ theo các cam kết quốc gia và quốc tế.
- Hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng: Sacombank đạt được (i) Định lượng rủi ro tín dụng theo mô hình nội bộ; (ii) Xác định khẩu vị rủi ro tín dụng; Cân bằng rủi ro - lợi nhuận; (iii) Nâng cao năng lực cán bộ và chăm sóc khách hàng; (iv) Ứng dụng giải pháp công nghệ thông tin tiên tiến SAS.
- Bên cạnh đó, còn rất nhiều hệ thống công nghệ thông tin do Sacombank tự xây dựng và phát triển đang được vận hành hàng ngày trên toàn hệ thống để đảm bảo an toàn cho công tác quản trị rủi ro, tinh giảm thủ tục, rút ngắn thời gian thông qua ứng dụng công nghệ số hóa.

Các hệ số an toàn hoạt động luôn được đảm bảo, duy trì ở mức hợp lý

Bên cạnh hệ số an toàn vốn CAR thì tất cả các chỉ số an toàn khác như: giới hạn an toàn tín dụng, giới hạn an toàn thanh khoản và các chỉ tiêu kiểm soát rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro hoạt động... luôn được đảm bảo trong vùng an toàn. Trong điều kiện Ngân hàng tái cơ cấu, việc kiểm soát các chỉ số an toàn ở mức hợp lý là kết quả rất đáng khích lệ.

Kiểm soát thành công tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu

Kết thúc tháng 12/2020, tỷ lệ nợ quá hạn của Sacombank là 1,86% và tỷ lệ nợ xấu là 1,64%

BÁO CÁO QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Tình hình triển khai Basel II tại Sacombank

2014

Là 1 trong 10 ngân hàng được NHNN chọn thí điểm để triển khai Basel II.

2015

Hoàn thành đánh giá chênh lệch hiện trạng của Sacombank và phân tích cơ sở dữ liệu liên quan đến Basel II.

2015 - 2017

Triển khai các hạng mục:

- Cải tiến Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.
- Xây dựng Hệ thống quản lý nợ.
- Cải tiến các văn bản lập quy có liên quan.
- Điều chỉnh tổ chức bộ máy theo nguyên tắc "03 tầng bảo vệ".
- Nghiên cứu tính toán vốn theo Thông tư 41.

Quý IV/2017

Thành lập Ủy ban Chỉ đạo triển khai Dự án Basel II.

01/01/2020

Chính thức hoàn thành lộ trình Basel II do NHNN quy định.

18/12/2020

Khởi động dự án "Đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn (ICAAP)".

11/2019

Hoàn thành Hệ thống tính toán vốn theo Thông tư 41 trên nền tảng OFSAA của Oracle.

Từ năm 2018

Tăng tốc triển khai các dự án trọng điểm:

- Dự án Hoàn thiện Khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro (DG).
- Dự án Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng (CM).
- Xây dựng và triển khai Hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (LOS).
- Hoàn thiện Hệ thống quản lý thu hồi và xử lý nợ.
- Nâng cấp và hoàn thiện Khung quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALM).
- Nâng cấp mô hình định giá và xây dựng mô hình tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.
- Nâng cấp Khung kiểm toán nội bộ.
- Dự án Ngân hàng kiểm soát rủi ro hoạt động.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Trong chiến lược quản trị rủi ro 5 năm tiếp theo (2021 - 2025), Sacombank đặt ra mục tiêu nâng tầm hệ thống kiểm soát rủi ro thông qua ứng dụng các thông lệ, chuẩn mực tốt trong ngành, mà trong đó chủ yếu là thông lệ Basel.

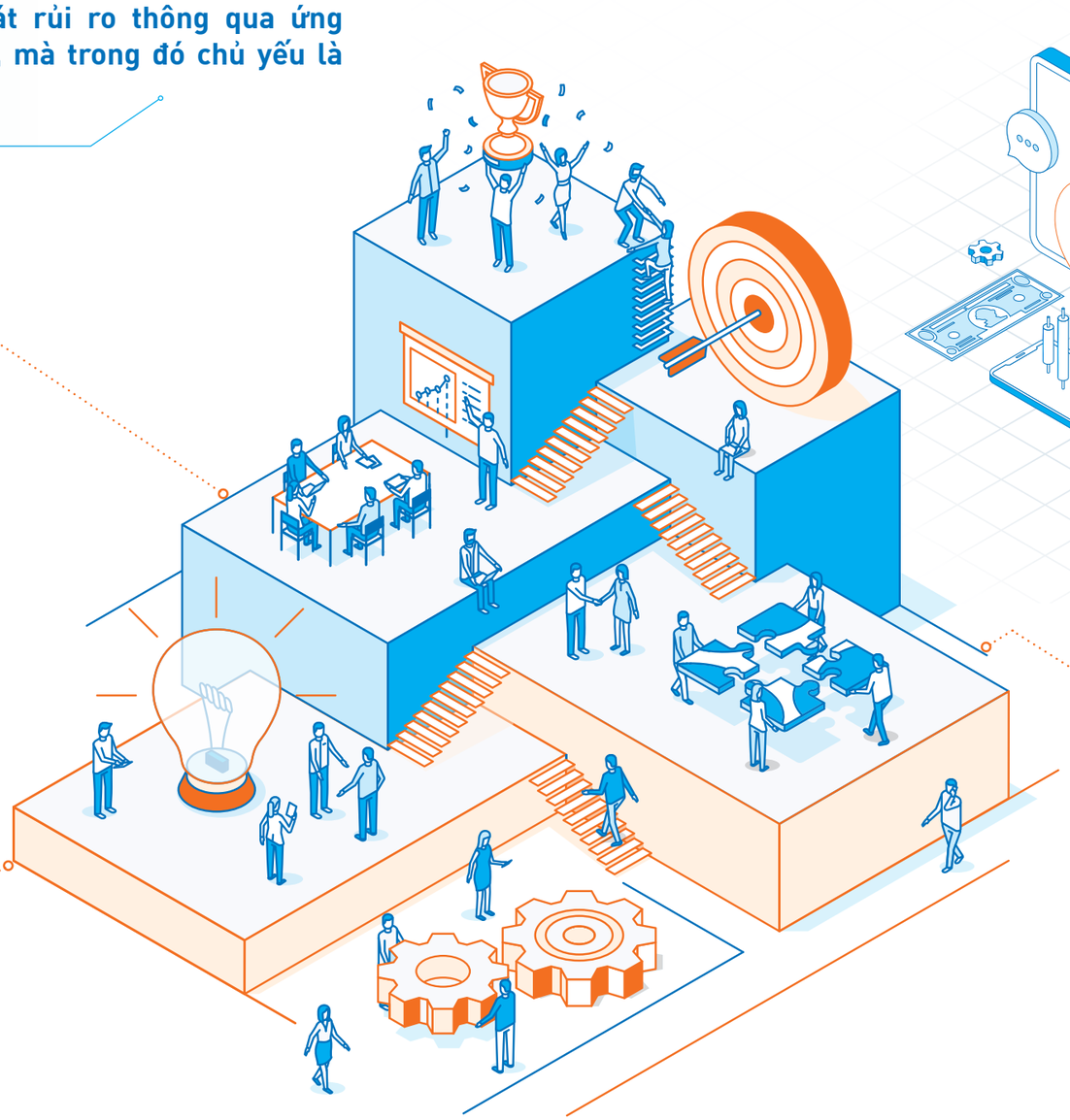

2021 - 2022

- Nâng cao nhận thức đầy đủ về quản trị rủi ro cho CBNV Sacombank toàn hệ thống.
- Áp dụng chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro theo Basel II.
- Từng bước số hóa công tác quản trị rủi ro.

2025

- Quản trị rủi ro số trong Ngân hàng số.

2030

- Ngân hàng có chất lượng quản trị rủi ro mang tầm Khu vực.

VƯƠN tới tầm cao

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2020

Các chỉ tiêu tài chính trọng yếu

Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên toàn thế giới đã tác động trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh, gây hậu quả kinh tế nghiêm trọng cho nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, bằng nền tảng vững chắc, sự đồng lòng và quyết tâm của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS) và Ban Tổng giám đốc (BTGĐ), Sacombank tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng vượt trội trên hầu hết các lĩnh vực hoạt động, hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch trọng yếu năm tài chính 2020 do ĐHĐCĐ giao.

Tổng tài sản

492.516 tỷ đồng

▲ 8,6% so với đầu năm

Tổng nguồn vốn huy động

447.369 tỷ đồng ▲ 8%

Tổng dư nợ tín dụng

340.572 tỷ đồng

▲ 14,9%

Lợi nhuận trước thuế

3.339 tỷ đồng

▲ 3,8% so với năm 2019

đạt 130% kế hoạch

Tỷ lệ nợ xấu

1,64%

▼ 0,26% so với đầu năm

(tỷ lệ ĐHĐCĐ giao: dưới 3%)

Các chỉ số sinh lời

ROA: 0,57%

ROE: 9,63%

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

1.248 đồng/cổ phiếu,

▲ 10,5%

Các tỷ lệ an toàn

Đảm bảo các chỉ số an toàn theo đúng quy định của pháp luật.

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2017 - 2021 đã chủ động triển khai điều chỉnh giảm thù lao 10% (từ tháng 04/2020 - 10/2020) và tiết giảm tối đa các chi phí hoạt động trong năm. Với cơ chế hoạt động chuyên trách, toàn thời gian, tổng thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT và BKS đã thực hiện trong năm 2020 là 45,2 tỷ đồng, tương đương hơn 1,35% lợi nhuận trước thuế hợp nhất, đảm bảo vừa thực hành tiết kiệm, vừa thực hiện thấp nhất ngân sách đã được ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2019 phê chuẩn (2%).

Lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank

Trong năm tài chính 2020, thực hiện quy định tại Điều 79 Điều lệ Sacombank về kiểm toán độc lập, trên cơ sở đề nghị của BKS, HĐQT đã lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (Ernst & Young) kiểm toán báo cáo tài chính và hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank. Theo đó, Ernst & Young đã hoàn tất kiểm toán báo cáo tài chính và hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank năm tài chính 2020.

Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận phương án trả cổ tức cho cổ đông

Theo Đề án Tái cơ cấu Sacombank sau sáp nhập (lộ trình đến năm 2025), Sacombank chỉ được thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông sau khi được NHNN Việt Nam chấp thuận.

Từ năm 2019, HĐQT cũng đã tích cực đề xuất, kiến nghị với NHNN Việt Nam về phương án trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận giữ lại phù hợp kết quả tài chính hằng năm, trên cơ sở (i) đảm bảo việc trích lập dự phòng theo Đề án Tái cơ cấu; (ii) đảm bảo các chỉ số an toàn hoạt động và nâng cao vị thế của Sacombank trên thị trường và (iii) đảm bảo hài hòa lợi ích cổ đông. Đến nay, Sacombank vẫn đang chờ sự phê duyệt của NHNN để triển khai thực hiện. HĐQT sẽ tiếp tục theo dõi và thực hiện nhiệm vụ này.

Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc triển khai các nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động kinh doanh

Hội đồng quản trị đã nỗ lực thực hiện vai trò quản trị và kiểm soát của mình với trách nhiệm cao nhất để đạt được những thành quả vượt trội trong năm 2020 và đã nhận được nhiều giải thưởng, vinh danh của ngành ngân hàng, của các Cơ quan quản lý và các tổ chức đánh giá uy tín trên thế giới. Với sự chỉ đạo trực tiếp của HĐQT, sự giám sát chặt chẽ của BKS, cùng với sự quyết liệt của BTGĐ nhằm đảm bảo quá trình tái cơ cấu sau sáp nhập đi đúng hướng, đúng lộ trình và rút ngắn thời gian hoàn tất Đề án Tái cơ cấu như đã cam kết với cổ đông; đồng thời vẫn đảm bảo tiếp tục tăng trưởng các hoạt động kinh doanh, mở rộng thị phần và gia tăng đầu tư nền tảng công nghệ phục vụ chiến lược phát triển ngân hàng số trong thời gian tới. Trong đó, một số hoạt động chỉ đạo trọng tâm đã triển khai trong năm như:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc triển khai các nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động kinh doanh

Công tác hoàn thiện bộ máy tổ chức và hệ thống văn bản lập quy

Để triển khai thành công Đề án Tái cơ cấu đã được NHNN phê duyệt cũng như đảm bảo yêu cầu phát triển của Sacombank, HĐQT xác định nhiệm vụ trọng tâm là cần phải tái cấu trúc, sắp xếp lại bộ máy tổ chức, nhân sự của Ngân hàng.

Với mục tiêu đó, trong năm 2020, HĐQT đã chỉ đạo BTGĐ tiếp tục xây dựng hoàn thiện và triển khai cơ cấu lại bộ máy tổ chức, hệ thống văn bản lập quy theo quy định của Thông tư 13 theo hướng tinh gọn và số hóa quy trình nội bộ để nâng tầm quản trị điều hành phù hợp với chiến lược phát triển hướng đến Ngân hàng số, bán lẻ, đa năng, hiện đại. Từ đó, Ngân hàng có thể đột phá phát triển hoạt động kinh doanh trong giai đoạn mới theo đúng định hướng quan điểm quản trị: công khai, minh bạch, trách nhiệm trong hoạt động; chủ động, sáng tạo trong kinh doanh; đảm bảo an toàn hệ thống trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật.

Công tác quản lý rủi ro và xử lý nợ xấu

Với mục tiêu tăng trưởng an toàn, kinh doanh hiệu quả và phát triển bền vững, HĐQT đã chỉ đạo xuyên suốt các cơ quan chuyên trách, BTGĐ tăng cường kiểm soát, ngăn ngừa khả năng phát sinh rủi ro, nợ xấu, quyết liệt xử lý các khoản nợ và tài sản tồn đọng do sáp nhập.

Kết quả trong năm 2020, doanh số thu hồi và xử lý nợ đạt hơn 15.200 tỷ đồng. Trong đó, đã thu hồi 8.200 tỷ đồng các khoản thuộc Đề án; nâng mức thu hồi lũy kế từ khi triển khai Đề án lên 46.547 tỷ đồng, đạt 54,2% kế hoạch tổng thể Đề án đến 2025, vượt 4,2% tiến độ.

Công tác sắp xếp mạng lưới hoạt động

Công tác tái bố trí, sắp xếp mạng lưới nhìn chung đã thực hiện khá tốt, một số địa bàn cơ bản đã hoàn thành việc di dời tái bố trí lại các đơn vị sáp nhập đúng theo tiến độ kế hoạch. Dự kiến, sau khi hoàn tất công tác tái bố trí theo lộ trình đến năm 2025, hệ thống mạng lưới trong nước của Sacombank sẽ đạt gần 600 điểm giao dịch. Trong năm 2020, tuy bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 song Sacombank vẫn nỗ lực hoàn thành xây dựng cải tạo mới nhiều trụ sở Chi nhánh và Phòng giao dịch để kịp đưa vào hoạt động nhằm chăm sóc khách hàng tại địa phương cũng như nâng cao hình ảnh thương hiệu Sacombank trên thị trường tài chính Việt Nam.

Công tác triển khai Dự án Basel II

Mặc dù triển khai chậm 2 năm so với kế hoạch đề ra, từ năm 2017 Sacombank đã tập trung nguồn lực và quyết liệt thực hiện để tăng tốc hoàn thành Basel II với một lộ trình cụ thể gồm 35 dự án, điển hình là Dự án Hoàn thiện Khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro (DG): Triển khai trụ cột thứ 1 của Basel II; Dự án Đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn (ICAAP): Triển khai trụ cột thứ 2 của Basel II. Các dự án quan trọng khác bao gồm: Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng (CM), Xây dựng hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS), Hoàn thiện hệ thống quản lý thu hồi và xử lý nợ, Nâng cấp và hoàn thiện Khung ALM... để áp dụng những quy chuẩn của Basel II vào hệ thống quản trị rủi ro như quản lý rủi ro tín dụng, thị trường, thanh khoản, lãi suất cho đến rủi ro hoạt động.

Việc triển khai Basel II giúp Sacombank nâng tầm quản lý rủi ro, đáp ứng các yêu cầu của NHNN, các thông lệ quốc tế và góp phần hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng được an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Công tác chỉ đạo hỗ trợ, giám sát Ban Tổng giám đốc

HĐQT đã định hướng, chỉ đạo và sát cánh cùng BTGĐ thực hiện tái cơ cấu toàn diện mọi mặt hoạt động của Sacombank như: sắp xếp ổn định bộ máy hoạt động, thực hiện công tác luân chuyển nhân sự quản lý các cấp để tăng cường kiểm soát rủi ro và phát huy tính năng động, sáng tạo của cán bộ quản lý trên toàn hệ thống Ngân hàng và các Công ty con/Ngân hàng con.

Trong quá trình chỉ đạo hoạt động hàng ngày, HĐQT cũng đã định hướng chiến lược kinh doanh và chiến lược phát triển Ngân hàng, đảm bảo an toàn hoạt động, đẩy nhanh công tác xử lý nợ để hoàn thành sớm quá trình tái cơ cấu, đầu tư có chiến lược vào hạ tầng công nghệ số của Ngân hàng để chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ từ cuối năm 2020, phấn đấu trở thành một trong những ngân hàng số hàng đầu Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025.

Ngoài ra, năm 2020, HĐQT cũng đã phân công cho từng thành viên HĐQT chuyên trách để định hướng, giám sát, hỗ trợ trong từng lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng cũng như các Khu vực và Công ty con/Ngân hàng con như: nhân sự, quản lý rủi ro, công tác xử lý nợ theo Đề án, Dự án Basel II, Ban chỉ đạo Chuyển đổi số... Nhờ vậy mà các vấn đề lớn vượt thẩm quyền của BTGĐ đều được HĐQT kịp thời tham gia chỉ đạo và giải quyết nhanh chóng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2020, HĐQT đã tổ chức 06 phiên họp tập trung định kỳ. Đồng thời, Chủ tịch HĐQT đã triển khai 94 lần lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản để quyết định các nội dung công việc trong hoạt động quản trị ngân hàng và ban hành các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị... nhằm đưa ra những chỉ đạo giúp duy trì ổn định hệ thống, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ giao trên tinh thần tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank.

Các phiên họp HĐQT

Ngày họp	Nội dung chính
20/01/2020	• Báo cáo kết quả hoạt động năm 2019. • Các phương án cấp tín dụng và xử lý nợ. • Công tác lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và công tác chuẩn bị họp ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2019.
24/02/2020	• Chủ trương thanh lý tài sản cố định và điều chỉnh kế hoạch ngân sách đầu tư năm 2020. • Phương án xử lý các khoản đầu tư. • Các nội dung về nhân sự.
31/03/2020	• Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1/2020. • Thông qua tài liệu ĐHĐCĐ. • Các chính sách áp dụng trong mùa dịch Covid-19. • Các phương án xử lý nợ theo Đề án Tái cơ cấu.
14/05/2020	• Báo cáo các công tác chuẩn bị ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2019 bằng hình thức trực tuyến. • Phương án thanh lý tài sản cố định. • Xem xét và phê duyệt các hồ sơ cấp tín dụng của khách hàng lớn.
14/09/2020	• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2020. • Các phương án cấp tín dụng và xử lý nợ theo Đề án.
11/11/2020	• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng năm 2020. • Chủ trương các giải pháp mô hình ngân hàng số. • Chủ trương xử lý một số tài sản nhận cấn trừ.

Trên cơ sở nội dung các phiên họp và kết quả triển khai lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT đã thay mặt HĐQT ký ban hành 112 Nghị quyết và 59 Quyết định trong năm 2020 về các nhóm vấn đề chính: định hướng chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con, công tác cấp tín dụng, xử lý nợ, kiểm soát rủi ro, tổ chức và sắp xếp bộ máy hoạt động, nhân sự, ban hành mới/điều chỉnh/bổ sung các văn bản lập quy phù hợp với quy định pháp luật thay đổi trong từng thời kỳ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Tỷ lệ tham dự các cuộc họp của thành viên HĐQT

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp/ Phiếu lấy ý kiến	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Dương Công Minh	100	100%	
2	Ông Phạm Văn Phong	100	100%	
3	Ông Nguyễn Miên Tuấn	99	99%	Nghỉ phép
4	Bà Lê Thị Hoa	100	100%	
5	Ông Nguyễn Văn Huynh	100	100%	
6	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	100	100%	
7	Ông Nguyễn Xuân Vũ	100	100%	

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ

*Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2020 (vui lòng xem chi tiết tại **Báo cáo tình hình quản trị Sacombank năm 2020**: https://www.sacombank.com.vn/company/Pages/CBTT-Bao-cao-quan-tri-cong-ty-nam-2020.aspx).*

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Trong các phiên họp, việc thảo luận giữa HĐQT, BKS và BTGĐ diễn ra trên tinh thần cầu thị, xây dựng, công khai với mục tiêu tìm ra các quyết sách quản trị và điều hành phù hợp nhất. Các quyết nghị, chỉ đạo, kết luận đã thống nhất trong cuộc họp được ban hành và giao Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện, đồng thời theo dõi xuyên suốt tiến độ và kết quả hoàn thành.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BTGĐ

Hàng tháng: có phiên họp giao ban HĐQT, BKS với BTGĐ để đánh giá tình hình hoạt động tháng qua, các công việc sẽ thực hiện tháng tới.

Hàng quý: có phiên họp giao ban mở rộng giữa HĐQT, BKS với BTGĐ và một số thành viên khác có liên quan để đánh giá tình hình hoạt động quý.

Ngoài ra, HĐQT có tổ chức các phiên họp HĐQT bất thường khi có các công việc phát sinh.

Đào tạo về quản trị công ty

Sacombank thường xuyên cử Thành viên HĐQT tham gia các Hội thảo chuyên đề do NHNN, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán - Chi nhánh TP.HCM, các Cơ quan Nhà nước quản lý, các tổ chức tư vấn quốc tế nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, công tác quản trị hiện đại, nắm bắt định hướng chính sách và xu thế phát triển dành cho các Thành viên HĐQT, đại diện Thành viên BKS, Thành viên BTGĐ và Thư ký HĐQT.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN, HỘI ĐỒNG TRỰC THUỘC HĐQT TRONG NĂM 2020

Ủy ban Nhân sự

- Hội đồng Thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao.
- Hội đồng Thù lao và đãi ngộ.

Ủy ban Quản lý rủi ro

- Hội đồng Xử lý rủi ro tổn thất.

Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền

- Hội đồng Phòng, chống rửa tiền.

Năm 2020, các Ủy ban tiếp tục hoạt động tích cực và hiệu quả. Cụ thể, các Ủy ban đã phát huy vai trò tham mưu, tư vấn cho HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ Sacombank, nhằm hỗ trợ kịp thời BTGĐ trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro của Ngân hàng.

Các Ủy ban hoạt động dựa trên các quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các Ủy ban tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của HĐQT với chức năng điều hành kinh doanh của BTGĐ, tuân thủ quy định của pháp luật.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN, HỘI ĐỒNG TRỰC THUỘC HĐQT TRONG NĂM 2020

Năm 2020, các Ủy ban tiếp tục hoạt động rất tích cực và hiệu quả. Cụ thể, các Ủy ban đã phát huy vai trò tham mưu, tư vấn cho HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ Sacombank, nhằm hỗ trợ kịp thời BTGĐ trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro của Ngân hàng.

Ông Dương Công Minh
Chủ tịch HĐQT
Chủ tịch

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Thành viên HĐQT kiêm TGĐ
Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Huynh
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên

Ủy ban Nhân sự

Ông Nguyễn Xuân Vũ
Thành viên HĐQT
Thành viên

Phó TGĐ phụ trách Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Thành viên

Giám đốc Nhân sự
Thư ký

Chức năng và nhiệm vụ

Ủy ban Nhân sự có 2 hội đồng trực thuộc: Hội đồng Thù lao và đãi ngộ; Hội đồng Thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao. Năm 2020, Ủy ban Nhân sự đã tổ chức họp 68 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao gồm:

- Tham mưu cho HĐQT và trực tiếp quyết định về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh theo sự phân quyền/ủy quyền của HĐQT trong từng thời kỳ;
- Tổ chức đánh giá về tình hình và hiệu quả hoạt động của Cán bộ điều hành cấp cao để tham mưu cho HĐQT trong công tác tổ chức nhân sự;
- Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS, Cán bộ điều hành cấp cao theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Sacombank.
- Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của Ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với Cán bộ điều hành cấp cao, cán bộ nhân viên của Ngân hàng.

Trực thuộc Ủy ban Nhân sự

Hội đồng Thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao

Ông Dương Công Minh
Chủ tịch HĐQT
Chủ tịch

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Thành viên HĐQT kiêm TGĐ
Phó Chủ tịch

Phó TGĐ phụ trách Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Thành viên

Chánh Văn phòng HĐQT
Thành viên

Trưởng Kiểm toán nội bộ
Thành viên

Chủ tịch Công đoàn cơ sở
Thành viên

Giám đốc Nhân sự
Thư ký

- Hội đồng Thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao thực hiện nhiệm vụ xét duyệt kết quả xếp loại thi đua năm đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT và các trường hợp khác khi cần thiết; tổ chức họp xử lý vi phạm kỷ luật lao động. Tham mưu cho HĐQT áp dụng các hình thức kỷ luật và giám sát việc thi hành kỷ luật nhằm giữ nghiêm tinh thần tuân thủ trật tự lao động trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Hội đồng Thù lao và đãi ngộ

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Thành viên HĐQT kiêm TGĐ
Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Huynh
Thành viên HĐQT độc lập
Phó Chủ tịch

Phó TGĐ phụ trách Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Thành viên

Giám đốc Nhân sự
Thư ký

- Hội đồng Thù lao và đãi ngộ thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT quyết định hoặc để HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định theo quy định đối với các vấn đề như: các tiêu chí, chế độ lương thưởng, thù lao đối với Cán bộ điều hành cấp cao và chính sách đãi ngộ cho CBNV của Ngân hàng và Công ty trực thuộc.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN, HỘI ĐỒNG TRỰC THUỘC HĐQT TRONG NĂM 2020

Trực thuộc Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ông Phạm Văn Phong
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Chủ tịch

Bà Lê Thị Hoa
Thành viên HĐQT độc lập
Phó Chủ tịch

Phó TGĐ phụ trách Khối Quản lý rủi ro
Thành viên

Trưởng Kiểm toán nội bộ
Thành viên

Trưởng ban Kiểm tra nội bộ
Thành viên

Trưởng phòng Pháp lý
Thành viên

Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro
Thành viên kiêm Thư ký

Hội đồng Xử lý rủi ro tồn thất

Ông Phạm Văn Phong
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Chủ tịch

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Thành viên HĐQT kiêm TGĐ
Phó Chủ tịch

Phó TGĐ phụ trách Khối Quản lý rủi ro
Thành viên

Phó TGĐ phụ trách Khối Tài chính
Thành viên

Phó TGĐ/GĐ Khu vực có liên quan
Thành viên

Trưởng phòng Kế toán
Thành viên

Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro
Thành viên kiêm Thư ký

Chức năng và nhiệm vụ

Năm 2020, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức họp 4 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định gồm:

- Đề xuất, tham mưu cho HĐQT giám sát BTGĐ trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện Quy chế Quản lý rủi ro.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy trình, quy chế, chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, quy chế, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, quy chế, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi được giao.
- Đề xuất, tham mưu HĐQT giám sát BTGĐ trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức Kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN, HỘI ĐỒNG TRỰC THUỘC HĐQT TRONG NĂM 2020 (tiếp theo)

Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền

Ông Dương Công Minh
Chủ tịch HĐQT
Chủ tịch

Ông Phạm Văn Phong
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Phó Chủ tịch

Ông Trần Minh Triết
Trưởng BKS
Phó Chủ tịch

Phó TGĐ phụ trách Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Thành viên

Phó TGĐ phụ trách Khối Tài chính
Thành viên

Phó TGĐ phụ trách Khối Vận hành
Thành viên

Phó TGĐ phụ trách Khối Xử lý nợ
Thành viên

Phó TGĐ phụ trách Khối Quản lý rủi ro
Thành viên

Chủ tịch Công đoàn cơ sở
Thành viên

Trưởng Kiểm toán nội bộ
Thành viên

Trưởng ban Kiểm tra nội bộ và Giám đốc lưu động
Thành viên

Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro
Thành viên

Trưởng phòng Tuân thủ
Thư ký

Trực thuộc Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền

Hội đồng Phòng, chống rửa tiền

Ông Trần Minh Triết
Trưởng BKS
Chủ tịch

Phó TGĐ phụ trách Khối Vận hành
Phó Chủ tịch

Phó TGĐ phụ trách Khối Quản lý rủi ro
Phó Chủ tịch

Trưởng Kiểm toán nội bộ
Thành viên

Giám đốc Trung tâm Thanh toán quốc tế
Thành viên

Giám đốc Trung tâm Thanh toán nội địa
Thành viên

Giám đốc Trung tâm Phát triển ứng dụng
Thành viên

Trưởng phòng Pháp lý
Thành viên

Trưởng ban Kiểm tra nội bộ và Giám đốc lưu động
Thành viên

Trưởng phòng Tuân thủ
Thành viên kiêm Thư ký

Chức năng và nhiệm vụ

Năm 2020, Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền đã họp 01 kỳ vào cuối tháng 12/2020 và cử thành viên tham nhiều cuộc họp định kỳ và đột xuất của các Hội đồng, Ban trực thuộc Ủy ban theo từng đơn vị cụ thể để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định gồm:

- Xác định mục tiêu chiến lược, xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát, công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền tại Sacombank.
- Nghiên cứu, đề xuất, tham mưu, báo cáo cho HĐQT về phương án xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng và những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, tội phạm có liên quan đến hoạt động của Sacombank.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn còn bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19, nền kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam được dự báo sẽ đón nhận cả những cơ hội lẫn thách thức đan xen nhau. Tiếp bước những thành quả đã đạt được hơn 29 năm hình thành và phát triển, Sacombank tự tin bước vào hành trình "tuổi 30" với các mục tiêu chính như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRỌNG YẾU

Tổng tài sản
533.300 tỷ đồng ▲ 8%

Tổng nguồn vốn huy động
485.500 tỷ đồng ▲ 9%

Tổng dư nợ tín dụng
372.000 tỷ đồng ▲ 9%

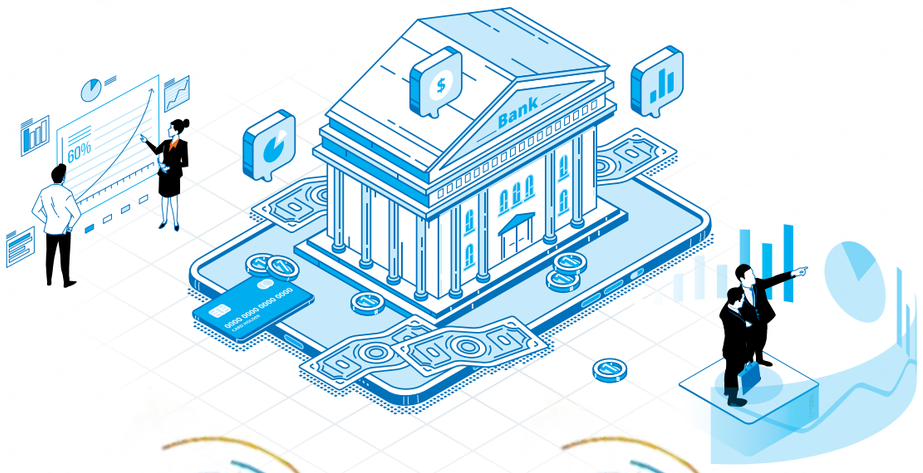

Lợi nhuận trước thuế
4.000 tỷ đồng ▲ 20%

Kiểm soát tỷ lệ nợ xấu
dưới 2%

Cải thiện các chỉ số sinh lời và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định.

NHIỆM VỤ

1. **Tiếp tục tập trung đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu, quyết liệt triển khai các giải pháp để xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng,** kết hợp kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng nhằm hoàn thành sớm các mục tiêu trọng yếu của Đề án, hướng đến mục tiêu tối đa hóa giá trị cho cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác.

2. **Đẩy mạnh phát triển công nghệ số trên tất cả các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng,** đặc biệt là xây dựng hệ sinh thái số đa dạng, sáng tạo để chủ động đón đầu xu thế mới và linh hoạt nắm bắt các cơ hội kinh doanh.

3. **Tiếp tục hoàn thiện các dự án quản trị rủi ro đáp ứng theo tiêu chuẩn Basel II** giúp tăng cường năng lực quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động và phát triển bền vững.

4. **Nâng cao trải nghiệm và sự hài lòng cho khách hàng** thông qua việc liên tục cải tiến, sáng tạo các sản phẩm dịch vụ mới đa dạng, nhiều tiện ích cho khách hàng.

5. **Nâng cao năng suất lao động,** phát huy tối đa hiệu quả nguồn nhân lực của Sacombank.

6. **Tập trung mọi nguồn lực nhằm tạo bước đột phá trong kinh doanh,** phát triển quy mô và gia tăng thị phần, vị thế của Sacombank trên thị trường tài chính Việt Nam.

Sacombank tin tưởng rằng, với nội lực sẵn có và quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, thách thức, cùng với định hướng, chiến lược đúng đắn; sự đồng lòng của hơn 18.500 CBNV năng động, sáng tạo; sự quan tâm, hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng cũng như sự đồng hành của hơn 92.000 cổ đông và hàng triệu khách hàng, Sacombank sẽ hoàn thành kế hoạch đề ra cho năm 2021, góp phần triển khai thành công Đề án Tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và đưa hoạt động của Ngân hàng ngày càng phát triển vững mạnh, hiệu quả.

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM VỚI CỔ ĐÔNG

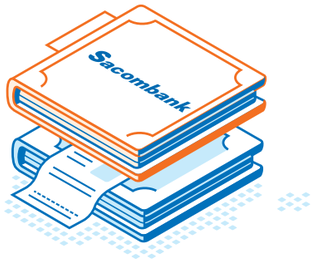

Quyền của cổ đông

Sacombank đã thực hiện nghiêm túc toàn bộ các quyền của cổ đông theo quy định tại Điều 25 (Điều lệ Sacombank) và các quy định của pháp luật liên quan. Tại ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2019, tất cả các cổ đông đều được đảm bảo quyền tham dự, biểu quyết và đóng góp ý kiến tại Đại hội hoặc gửi thư về Ban tổ chức để đảm bảo quyền lợi đầy đủ theo đúng quy định pháp luật, đặc biệt là được đối xử công bằng; quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ.

Giao tiếp với cổ đông

Bên cạnh việc giải đáp các thắc mắc, chất vấn của cổ đông tại phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2019 được tổ chức vào ngày 05/06/2020, trong năm 2020, Sacombank cũng đã tiếp xúc trực tiếp 120 lượt cổ đông để giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu cổ phiếu STB do thừa kế cũng như cập nhật/điều chỉnh thông tin liên quan đến cổ đông. Ngoài ra, qua phương tiện điện thoại, thư điện tử Sacombank cũng đã giải đáp các ý kiến của cổ đông liên quan đến vấn đề cổ tức, cổ phần và được đăng tải trên trang thông tin điện tử (www.sacombank.com.vn).

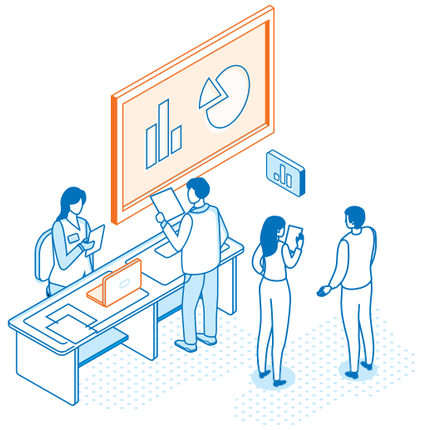

Tổ chức các cuộc họp ĐHĐCĐ

- Trong năm 2020, Sacombank đã tổ chức 01 lần xin ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua **Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến và tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 bằng hình thức trực tuyến**. Kết quả đợt xin ý kiến này nhận được sự nhất trí cao của các cổ đông với tỷ lệ tán thành đạt trên 97%.

- Liên quan đến công tác tổ chức họp ĐHĐCĐ, trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh và chấp hành nghiêm túc các quy định của Chính phủ, Sacombank đã tạo được dấu ấn trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc là Công ty đại chúng đầu tiên tổ chức thành công phiên họp ĐHĐCĐ thường niên bằng hình thức trực tuyến. Sự kiện này đã thể hiện tính chủ động sáng tạo trong công tác quản trị điều hành của tập thể lãnh đạo và hơn 18.500 CBNV Sacombank.

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Mã cổ phiếu	Tổ chức /người giao dịch	Người liên quan		Số lượng cổ phiếu trước giao dịch	Đăng ký				Kết quả			Số lượng cổ phiếu sau giao dịch	Tỷ lệ %
		Tên	Chức vụ		Mua	Bán	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mua	Bán	Ngày thực hiện		
STB	Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt	Nguyễn Văn Huynh	Thành viên HĐQT	3.000.000		3.000.000	31/08/2020	29/09/2020		3.000.000	24/09/2020		0
STB	Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt	Nguyễn Văn Huynh	Thành viên HĐQT	3.000.000		3.000.000	18/06/2020	17/07/2020			17/07/2020	3.000.000	0,17

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

DANH SÁCH TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT

Cổ phần

- Số lượng cổ phần của Sacombank: 1.885.215.716 cổ phần.
- Số lượng cổ phần lưu hành: 1.803.653.429 cổ phần.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 81.562.287 cổ phần.
- Năm 2020, Sacombank không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

Cơ cấu cổ đông

Số lượng cổ đông		Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ)			
Cổ đông lớn	0	0	0
Cổ đông nhỏ	74.581	1.885.215.716	100
Theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức			
Cổ đông cá nhân	74.281	1.414.258.398	75,02
Cổ đông tổ chức	300	470.957.318	24,98
Theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài			
Cổ đông trong nước	73.722	1.708.811.143	90,64
Cổ đông nước ngoài	859	176.404.573	9,36
Theo tiêu chí cổ đông Nhà nước, cổ đông khác			
Cổ đông Nhà nước	3	81.675	0,004
Cổ đông khác	74.578	1.885.134.041	99,996

CHỨC DANH TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HĐQT

Ông Nguyễn Miên Tuấn

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt: Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH VinaCapital Phước Điền: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Huynh

- Công ty TNHH H.T.H: Chủ tịch Hội đồng thành viên
- Công ty CP Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Sài Gòn: Thành viên HĐQT
- Công ty CP Chứng khoán Liên Việt: Thành viên HĐQT
- Công ty CP Dịch vụ Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Chủ tịch HĐQT
- Công ty liên doanh Vũng tàu Paradise: Phó Chủ tịch HĐQT

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BTGĐ VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN

Stt	Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)	Ghi chú
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Ông Dương Công Minh	Chủ tịch HĐQT	3,31	
2	Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	0,001	
3	Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	0,01	
4	Bà Lê Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	0,000	1 CP
5	Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên HĐQT độc lập	0	
6	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	0,004	
7	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên HĐQT	0,00004	
BAN KIỂM SOÁT				
8	Ông Trần Minh Triết	Trưởng BKS	0	
9	Ông Lê Văn Tòng	Thành viên BKS	0,056	
10	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên BKS	0,014	
11	Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên BKS	0	
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC				
12	Ông Phan Đình Tuệ	Phó TGĐ	0,0076	
13	Ông Lê Đức Thịnh	Phó TGĐ	0	
14	Ông Hà Văn Trung	Phó TGĐ	0,00053	
15	Ông Bùi Văn Dũng	Phó TGĐ	0,0074	
16	Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó TGĐ	0,0007	
17	Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó TGĐ	0,000005	
18	Ông Lê Văn Ron	Phó TGĐ	0	
19	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó TGĐ	0,0027	
20	Ông Nguyễn Bá Trị	Phó TGĐ	0,000	7 CP
21	Bà Hà Quỳnh Anh	Phó TGĐ	0,0003	
22	Ông Hoàng Thanh Hải	Phó TGĐ	0,004	
23	Ông Võ Anh Nhuệ	Phó TGĐ	0,000	3 CP
24	Ông Hồ Doãn Cường	Phó TGĐ	0,00038	
25	Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng	0,0026	

Tính đến thời điểm 31/12/2020, các thành viên HĐQT, BKS, BTGĐ và Kế toán trưởng không giao dịch cổ phiếu STB.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Danh sách tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết, các chứng khoán khác của Sacombank và chức danh tại các công ty khác của Thành viên Ban Kiểm soát

Stt	Thành viên	Chức danh tại Sacombank và Công ty khác	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)
1	Ông TRẦN MINH TRIẾT	Trưởng Ban Kiểm soát	0	0
		Thành viên HĐQT Công ty TNHH MTV Truyền thông TMT	0	0
		Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Sài Gòn	0	0
2	Bà NGUYỄN THỊ THANH MAI	Thành viên Ban Kiểm soát	270.978	0,014
3	Ông LÊ VĂN TÒNG	Thành viên Ban Kiểm soát	1.046.952	0,056
4	Ông HÀ TÔN TRUNG HẠNH	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

Trong năm 2020, Ban Kiểm soát (BKS) đã tổ chức 09 cuộc họp, trong đó có 07 cuộc họp được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản với sự tham gia đầy đủ của tất cả thành viên cùng cho ý kiến, thảo luận và biểu quyết thống nhất thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của BKS.

Tỷ lệ tham dự các cuộc họp của các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2020

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông TRẦN MINH TRIẾT	Trưởng Ban Kiểm soát *(chuyên trách)*	09	100%
2	Bà NGUYỄN THỊ THANH MAI	Thành viên Ban Kiểm soát *(chuyên trách)*	09	100%
3	Ông HÀ TÔN TRUNG HẠNH	Thành viên Ban Kiểm soát *(chuyên trách)*	09	100%
4	Ông LÊ VĂN TÒNG	Thành viên Ban Kiểm soát	09	100%

Kết quả của các cuộc họp của Ban Kiểm soát

Stt	Ngày	Nội dung chính
1	10/04/2020	Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS tại ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2019.
2	21/05/2020	Thông qua Báo cáo hoàn thành Dự án Nâng cấp khung Kiểm toán nội bộ.
3	01/07/2020	Sơ kết 06 tháng đầu năm 2020 và triển khai kế hoạch 06 tháng cuối năm 2020 của Kiểm toán nội bộ.
4	05/08/2020	Thông qua việc ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ.
5	14/09/2020	Thông qua việc thôi nhiệm chức vụ Phó Kiểm toán nội bộ.
6	09/11/2020	Thông qua việc điều chỉnh bậc lương cho nhân sự Kiểm toán nội bộ.
7	18/11/2020	Thông qua việc đề xuất chọn tổ chức kiểm toán độc lập cho năm 2021.
8	14/12/2020	Thông qua Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2021.
9	21/12/2020	Thông qua việc ban hành Sổ tay Kiểm toán nội bộ.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Sacombank.

Năm 2020, BKS thực thi các nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động trọng tâm sau:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ của Sacombank trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng và thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ; giám sát việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập đã được NHNN phê duyệt.
- Đề xuất và kiến nghị HĐQT phê chuẩn công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank năm 2021.
- Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2020 của Sacombank được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
- Thông qua vai trò tham mưu của Tổ quản lý vốn cổ phần trực thuộc Văn phòng HĐQT, BKS thực hiện việc theo dõi danh sách cổ đông lớn, Thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng giám đốc (TGĐ) và người có liên quan theo đúng quy định hiện hành.
- Chỉ đạo và giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ (KTNB) theo đúng quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của NHNN và quy định nội bộ của Sacombank.
- Nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ của BKS và KTNB, định kỳ hàng năm BKS xem xét lại quy định nội bộ, rà soát, cập nhật các quy định mới của NHNN. Trong năm 2020, BKS đã ký ban hành Quy chế KTNB được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2020/QĐ-BKS ngày 29/07/2020 và Sổ tay KTNB được ban hành kèm Quyết định số 08/2020/QĐ-BKS ngày 21/12/2020.
- Sự phối hợp hoạt động và trao đổi thông tin giữa BKS đối với HĐQT, BTGĐ và các đơn vị trực thuộc của Sacombank được thực hiện thông suốt, phù hợp với quy định của NHNN và quy định nội bộ của Sacombank. Tất cả các thành viên BKS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG SACOMBANK NĂM 2020

Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Sacombank trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng

HĐQT, BTGĐ thực hiện việc quản trị, điều hành Ngân hàng theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được quy định tại Quy chế quản trị và điều hành Sacombank, cụ thể:

- HĐQT đã phát huy vai trò quản lý của mình, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chính sách của NHNN và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị về định hướng mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm của toàn hệ thống Sacombank, hỗ trợ kịp thời cho BTGĐ trong công tác điều hành cũng như phối hợp với BKS trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ngân hàng và các công ty trực thuộc.
- HĐQT chỉ đạo BTGĐ thực hiện đúng định hướng của Đề án Tái cơ cấu Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt. Các giải pháp xử lý, thu hồi nợ xấu, tài sản tồn đọng được thực hiện quyết liệt góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng tín dụng và từng bước tối ưu hóa danh mục tài sản.
- BTGĐ đã tổ chức triển khai nhiệm vụ, kế hoạch kinh doanh theo đúng định hướng của ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020 và Nghị quyết của HĐQT. Trong năm 2020, trong bối cảnh tình hình kinh tế xã hội gặp nhiều khó khăn do thiên tai và dịch bệnh, BTGĐ đã có sự nỗ lực, luôn nắm bắt kịp thời diễn biến thị trường, thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, Nghị quyết của HĐQT, cũng như bám sát kế hoạch kinh doanh và hoàn thành vượt kế hoạch một số chỉ tiêu tài chính trọng yếu năm 2020 do ĐHĐCĐ giao.
- TGĐ đã chỉ đạo các Đơn vị Nghiệp vụ Hội sở thực hiện việc rà soát các quy chế, quy trình, quy định nội bộ của Sacombank để xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung, tinh gọn văn bản, chuẩn hóa hệ thống văn bản nội bộ nhằm kịp thời cập nhật các quy định của pháp luật, của NHNN và đảm bảo hoạt động của Sacombank được thông suốt, an toàn, hiệu quả.
- Sacombank không ngừng kiện toàn hệ thống kiểm soát nội bộ, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ gồm 03 tuyến bảo vệ độc lập đáp ứng yêu cầu của Thông tư 13.

Giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 và quy định nội bộ của Sacombank

Về kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2020

- KTNB đã hoàn thành 100% kế hoạch năm 2020 đã được BKS phê duyệt trên cơ sở thống nhất ý kiến với HĐQT và TGĐ, cụ thể: (i) Kiểm toán tại 13 Chi nhánh và 61 Phòng giao dịch trực thuộc; (ii) Phúc tra kết quả kiểm toán năm 2019 tại 02 Chi nhánh; (iii) Kiểm toán chuyên đề tại 05 Đơn vị Nghiệp vụ Ngân hàng và 04 chuyên đề về công nghệ thông tin tại Hội sở. Song song hoạt động kiểm toán trực tiếp tại đơn vị, KTNB thực hiện kiểm toán từ xa một cách thường xuyên, liên tục, truy xuất dữ liệu trên hệ thống MIS, rà soát các giao dịch của Chi nhánh/Phòng giao dịch theo Bộ tiêu chí kiểm toán từ xa với 52 tiêu chí (tăng 17 tiêu chí so với năm 2019).
- Kết quả KTNB được gửi kịp thời tới HĐQT, BKS, TGĐ và các đơn vị có liên quan. KTNB đưa ra các kiến nghị, khuyến nghị để Đơn vị được kiểm toán có biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ, khắc phục tồn tại, giảm thiểu sai sót, rủi ro trong tác nghiệp, đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả.

Về nâng cao năng lực chuyên môn và chất lượng hoạt động KTNB

- BKS rất chú trọng công tác đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kiểm toán viên nội bộ nhằm nâng cao chất lượng hoạt động KTNB. Trong năm 2020, Sacombank đã hoàn thành Dự án Nâng cấp khung kiểm toán nội bộ do Công ty TNHH Thuế và Tư vấn KPMG Việt Nam thực hiện tư vấn. Qua dự án này, các kiểm toán viên nội bộ được đào tạo kiến thức và phương pháp luận mới để thực hiện các chương trình kiểm toán, đánh giá kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN, các tiêu chuẩn của Basel II, hướng tới đáp ứng các thông lệ tiên tiến theo các chuẩn mực kiểm toán nội bộ quốc tế.
- Kết quả đánh giá chéo về sự hài lòng của khách hàng nội bộ năm 2020 đối với KTNB đạt 99,2 trên thang điểm 100. Hoạt động KTNB đảm bảo tính độc lập, khách quan và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

- Tiếp tục tăng cường và nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ trong việc quản trị và điều hành Sacombank và việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020.

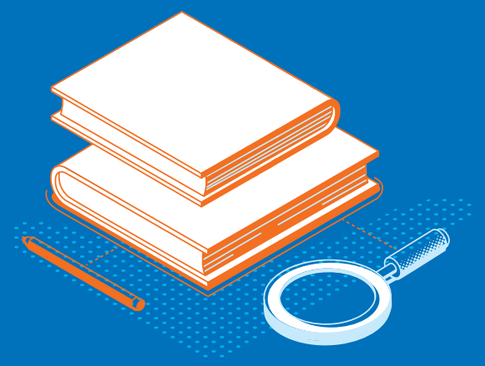

- Giám sát việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt.
- Thẩm định báo cáo tài chính của Sacombank theo quy định. Đề xuất, kiến nghị ĐHĐCĐ quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán độc lập hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank năm 2022.
- Chỉ đạo và giám sát hoạt động KTNB theo quy định tại Thông tư 13 của NHNN và quy định nội bộ của Sacombank trong việc: (i) Triển khai thực hiện Kế hoạch KTNB năm 2021 và xây dựng kế hoạch KTNB năm 2022; (ii) Rà soát, hoàn thiện các văn bản nội bộ liên quan hoạt động của BKS và KTNB; (iii) Kiện toàn tổ chức nhân sự KTNB và không ngừng nâng cao chất lượng nhân sự KTNB nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tối ưu hóa nguồn lực, góp phần vào sự phát triển chung của Ngân hàng.
- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định của NHNN, Điều lệ và quy định nội bộ Sacombank.

Nâng TẦM vị thế

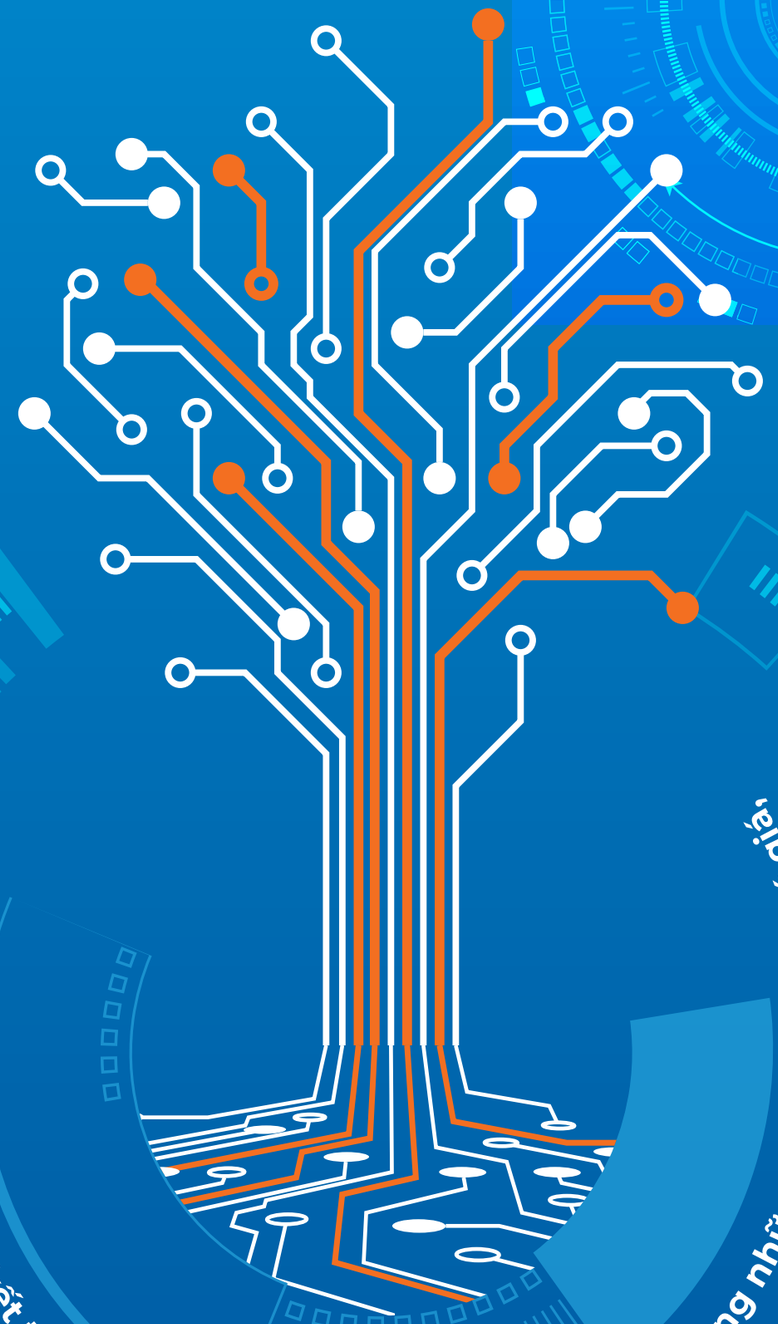

Đủ nắng cây sẽ đơm hoa kết trái và tỏa bóng cho đời. Chúng tôi trân trọng những trải nghiệm quý giá, nơi giá trị mỗi cá nhân được hòa vào sức mạnh một tập thể vững vàng và trách nhiệm.

THÔNG ĐIỆP VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển bền vững không còn là một sự lựa chọn của các quốc gia mà đã trở thành yếu tố bắt buộc trong xu thế phát triển của toàn thế giới. Kiên định với con đường phát triển bền vững, Việt Nam đã xây dựng kế hoạch hành động quốc gia, lồng ghép 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) toàn cầu và chọn ra các mục tiêu cụ thể đưa vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Là một trong những ngân hàng tiên phong trong việc xây dựng mô hình quản trị theo định hướng Phát triển bền vững, trong năm 2020, Sacombank đáp ứng toàn bộ tiêu chí trong Bộ chỉ số Doanh nghiệp bền vững (Corporate Sustainability Index - CSI), được vinh danh trong Top 100 Doanh nghiệp bền vững 2020 do Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức bình chọn.

Tại Sacombank, các hoạt động hướng tới sự phát triển bền vững luôn được chú trọng và chủ động chia sẻ cùng các bên liên quan nhằm nhận diện các vấn đề được quan tâm. Ngân hàng sẽ đánh giá xem xét những vấn đề này liên tục, xuyên suốt trong mối tương quan giữa chiến lược phát triển bền vững của Sacombank và bối cảnh phát triển của Việt Nam, thế giới. Từ đó, Ngân hàng xác định các vấn đề trọng yếu để thực hiện rà soát, cải tiến. Thông qua chuỗi hành động của mình, Sacombank muốn thể hiện sự công khai, minh bạch trong các đóng góp về mặt kinh tế - môi trường - xã hội theo mục tiêu phát triển bền vững; đồng thời góp phần củng cố niềm tin, mang lại giá trị gia tăng cho các bên liên quan và khẳng định uy tín cho thương hiệu Sacombank.

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo Phát triển bền vững (BCPTBV) 2020 là bức tranh về những hoạt động gắn với các vấn đề phát triển bền vững trong năm của Sacombank. Trong quá trình thực hiện báo cáo xuyên suốt 7 năm qua, Sacombank đã và đang chia sẻ tới các bên liên quan một cách trung thực, khách quan các vấn đề trọng tâm trong hoạt động, chiến lược phát triển của Ngân hàng gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường.

PHẠM VI VÀ GIAI ĐOẠN BÁO CÁO

Báo cáo bao gồm các chỉ số hoạt động của Sacombank và Công ty con/Ngân hàng con trong năm 2020 (từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020).

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Đây là năm thứ 4 Sacombank lập BCPTBV dựa trên tham chiếu theo các tiêu chuẩn của Hướng dẫn lập Báo cáo Phát triển Bền vững - Tổ chức Sáng kiến Báo cáo toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI) - phiên bản mới nhất GRI Sustainability Reporting Standards với 04 cấu phần chính:

1. **GRI 101**
   Thông tin chung
2. **GRI 200**
   Các tiêu chuẩn về Kinh tế
3. **GRI 300**
   Các tiêu chuẩn về Xã hội
4. **GRI 400**
   Các tiêu chuẩn về Môi trường

NGUYÊN TẮC BÁO CÁO

Nguyên tắc xác định nội dung báo cáo	Nguyên tắc xác định chất lượng báo cáo
Gắn kết các bên liên quan	Chính xác
Bối cảnh phát triển bền vững	Cân bằng
Mức độ trọng yếu	Rõ ràng
Tính toàn diện	So sánh
	Tin cậy
	Cập nhật

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NHỮNG DIỄN BIẾN ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SACOMBANK

Dịch Covid-19

Năm 2020, kinh tế toàn cầu bị suy giảm nghiêm trọng vì những tác động do dịch Covid-19 gây ra. Việt Nam dù được đánh giá cao là có phương pháp phòng chống dịch bệnh hiệu quả và đạt tăng trưởng dương nhưng cũng chịu ảnh hưởng khá lớn.

Ngành ngân hàng cũng không tránh khỏi những tác động tiêu cực do kinh tế suy giảm đột ngột. Tình hình sản xuất kinh doanh đình trệ, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao dẫn đến giảm khả năng trả nợ của khách hàng, gia tăng rủi ro phát sinh nợ xấu. Đặc biệt, thị trường bất động sản bị ảnh hưởng nặng nề khi người dân thực hiện chính sách tiết kiệm làm các giao dịch mua bán bị "đóng băng". Ngành kinh doanh khách sạn, du lịch và bán lẻ gần như mất thanh khoản khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội. Việc xử lý nợ của ngành ngân hàng vì thế càng thêm khó khăn.

Với phương châm "Đồng hành cùng phát triển", Sacombank đã chia sẻ gánh nặng bằng các gói ưu đãi lãi suất hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn.

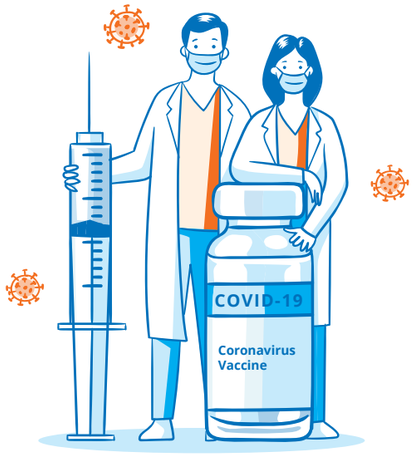

Biến đổi khí hậu

Các đợt bão liên tiếp trong tháng 10 và 11 cũng tạo nên những khó khăn nhất định cho các ngân hàng Việt Nam, bao gồm cả Sacombank. Dù vậy, danh mục cho vay của Sacombank không chịu tác động quá lớn từ thách thức này do công tác quản trị rủi ro luôn được kiểm soát chặt chẽ. Sacombank luôn chủ động quản trị rủi ro, thực hiện các giải pháp phòng thủ kịp thời, đồng thời quyết liệt kiểm soát nợ xấu có nguy cơ phát sinh. Những định hướng triển khai quyết liệt trong năm 2020 như duy trì khẩu vị rủi ro phân bổ tài sản vào phân khúc tầm trung, có thu nhập ổn định; đa dạng hóa danh mục cho vay; tập trung vào bán lẻ, cho vay cá nhân nhỏ lẻ, không tập trung vào các ngành nghề chịu rủi ro quá lớn đã giúp Sacombank hạn chế được các tác động từ dịch bệnh, biến đổi khí hậu. Do đó, ngân hàng đã có thể vượt qua khó khăn, phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững.

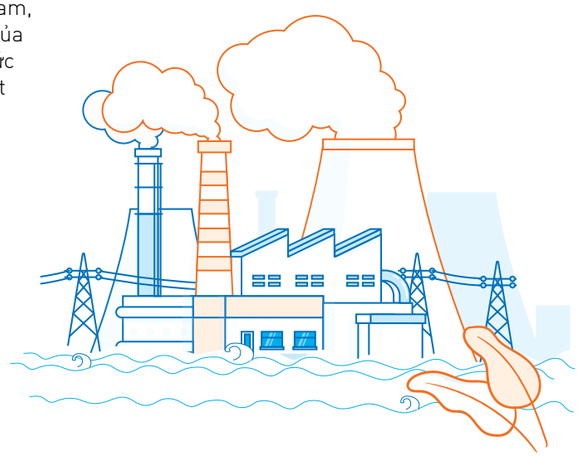

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SACOMBANK

Cơ hội

Dịch Covid-19 đã thay đổi văn hóa tiêu dùng. Hoạt động kinh doanh trên nền tảng số phát triển mạnh mẽ, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu tiêu dùng của khách hàng. Các doanh nghiệp trên thế giới đã thực hiện tái cấu trúc mạnh mẽ, chuyển đổi số toàn diện để sớm thích ứng với văn hóa tiêu dùng mới.

Tại Việt Nam, dịch Covid-19 đã giúp đẩy nhanh quá trình số hóa, buộc tất cả các ngành nói chung và ngành ngân hàng nói riêng phải thay đổi mạnh mẽ. Ngân hàng Nhà nước cũng đã có những chỉ đạo quyết liệt để ngành ngân hàng thực hiện quá trình số hóa (Mobile Money, Fintech, Digital Banking).

Thách thức

Thách thức về việc đáp ứng khuôn khổ pháp lý, những vấn đề mới phát sinh như quy định pháp luật về giao dịch điện tử, chữ ký điện tử, hợp đồng điện tử, các vấn đề về định danh và xác thực; các cơ chế và quy định về chia sẻ dữ liệu. Đồng bộ cơ sở hạ tầng số, tập trung, chuẩn kỹ thuật kết nối, chuẩn dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung, hạ tầng an ninh, bảo mật. Ngoài ra, xu hướng gia tăng tội phạm công nghệ cao với nhiều thủ đoạn mới và ngày càng tinh vi.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

Sacombank sớm xác định công nghệ là trụ cột trong chiến lược phát triển, đặc biệt chú trọng vào việc đầu tư để chuyển đổi số, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của Ngân hàng phù hợp với xu hướng công nghiệp 4.0.

HÀNH ĐỘNG CỦA SACOMBANK

Hai mục tiêu chuyển đổi số chính yếu mà Sacombank hướng đến là tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng và hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực quản trị và năng suất lao động.

Theo bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Sacombank, chuyển đổi số là một hành trình đòi hỏi tổ chức phải có năng lực số tương ứng. *"Chuyển đổi số không đơn thuần là các dự án công nghệ mới mà phải thay đổi tư duy, thay đổi mô hình kinh doanh và quy trình, nâng cao kỹ năng và năng lực số trong tổ chức mới có thể thành công"*.

Bên cạnh việc đầu tư các nền tảng, công nghệ thanh toán, Sacombank còn chú trọng bảo đảm an toàn thông tin. Sacombank là ngân hàng duy nhất đạt chứng chỉ bảo mật thanh toán thẻ PCI DSS 7 năm liên tục kể từ năm 2013 và sẽ nỗ lực để duy trì trong các năm tới. Với chứng chỉ này, Sacombank luôn được các tổ chức thẻ chọn triển khai công nghệ mới.

Ngày 16/12/2020, Sacombank nhận giải thưởng "Sacombank Digitalisation Strategy" về chiến lược chuyển đổi số trong khuôn khổ giải thưởng "Sáng tạo Quốc tế 2020" (International Innovation Award 2020) do tổ chức phi chính phủ Enterprise Asia (Malaysia) tổ chức bình chọn. Sacombank được đánh giá cao dựa vào những đổi mới tích cực trong kinh doanh và sáng tạo trong việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào phát triển sản phẩm dịch vụ.

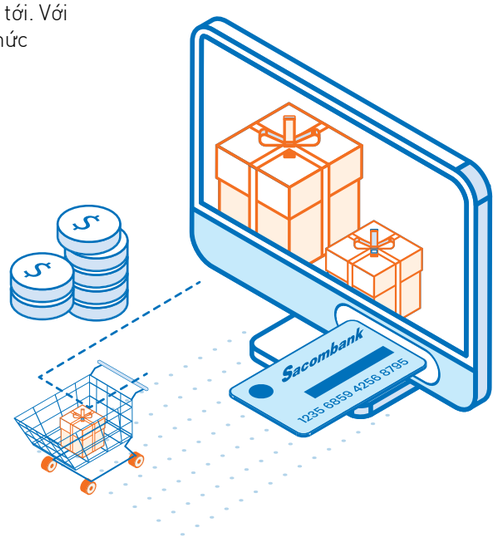

LÀM CHỦ CÔNG NGHỆ - ĐÓN ĐẦU XU HƯỚNG

Đổi mới, SÁNG TẠO, phát triển dịch vụ theo hướng HIỆN ĐẠI, mang lại trải nghiệm tối ưu, thân thiện, cá nhân hóa người dùng.

Chuyển dịch cơ cấu dịch vụ tài chính truyền thống tại quầy giao dịch sang kênh GIAO DỊCH TRỰC TUYẾN.

Liên tục cải tiến công nghệ, kiểm soát rủi ro, phát huy tối đa tính AN TOÀN BẢO MẬT.

Đẩy mạnh THƯƠNG MẠI DI ĐỘNG và ứng dụng trên website, đáp ứng nhu cầu thanh toán, mua sắm cơ bản của khách hàng.

GẮN KẾT SDGS VÀ GRI STANDARDS TRONG QUẢN TRỊ

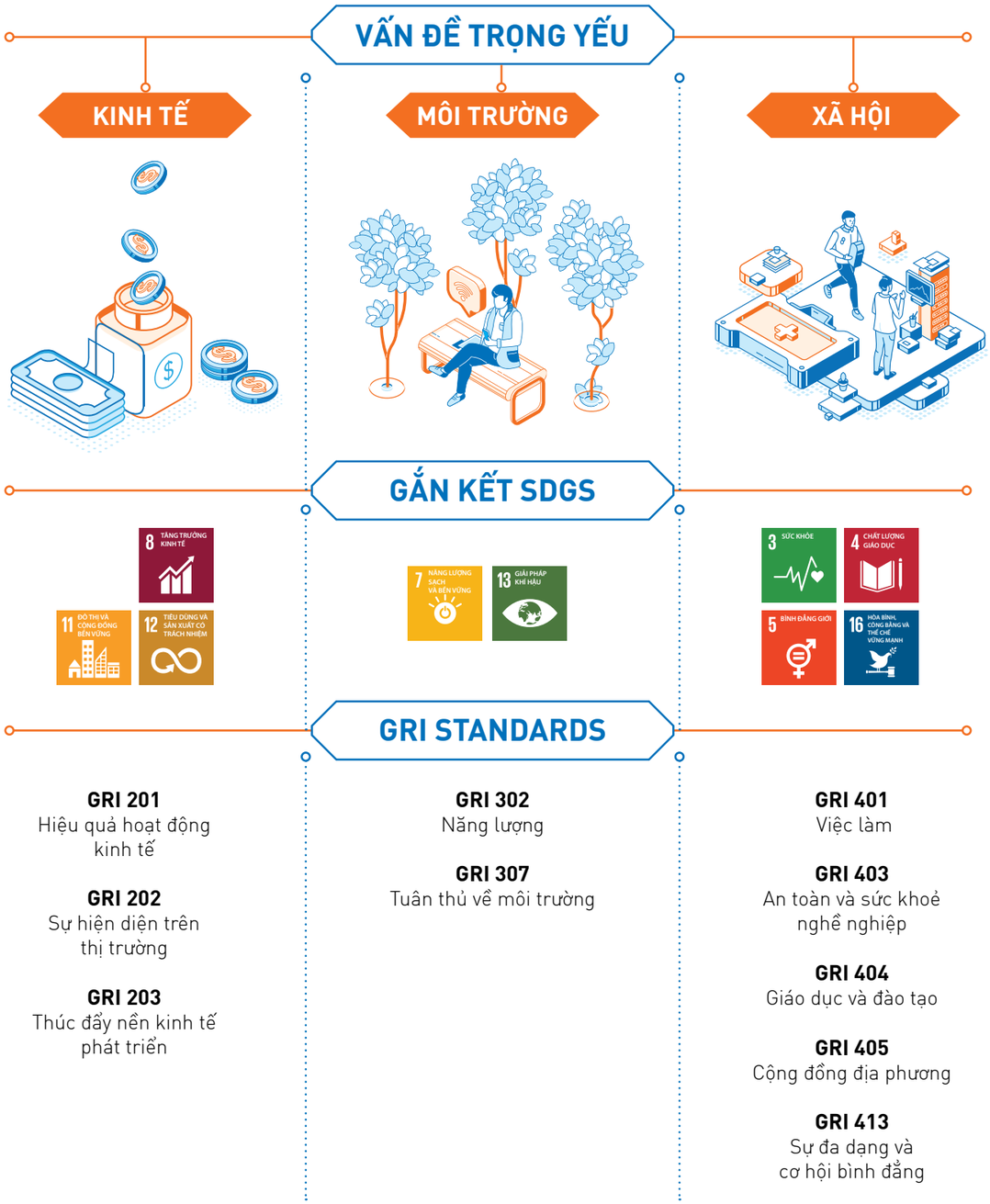

QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NGUYÊN TẮC VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CỦA SACOMBANK

Mô hình quản trị hướng đến bền vững

- Tổ chức và quản lý tập trung theo chiều dọc với trách nhiệm và thẩm quyền cao nhất là Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS), Ban Tổng giám đốc (BTGĐ), Giám đốc/Trưởng Trung tâm/Phòng/Ban nghiệp vụ Hội sở, Giám đốc Chi nhánh, Trưởng Phòng giao dịch cho đến từng CBNV.
- Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Sacombank.
- Cơ cấu quản trị được thực hiện theo lựa chọn 1 (có BKS) và đồng thời đã tăng cơ số Thành viên HĐQT độc lập từ 01 Thành viên (năm 2017) lên 02 Thành viên độc lập trong HĐQT (từ năm 2018).
- Cơ cấu HĐQT ngày càng được chú trọng, đa dạng về chuyên môn và kinh nghiệm khác nhau (tài chính - ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, sản xuất - kinh doanh, giáo dục) để đóng góp những ý kiến phong phú, suy nghĩ đa chiều trong các vấn đề, nâng cao chất lượng ra quyết định và khả năng giám sát hoạt động của Ngân hàng một cách hiệu quả.

Các nguyên tắc trọng yếu trong quản trị

- Đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, các quy định của địa phương, Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng.
- Đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của HĐQT với chức năng điều hành kinh doanh của BTGĐ.
- Đảm bảo sự công khai, minh bạch trong mọi hoạt động của Ngân hàng.
- Đảm bảo nguyên tắc hành động vì mục đích cao nhất là bảo vệ, gia tăng lợi ích hợp pháp cho cổ đông và Ngân hàng.
- Đảm bảo xây dựng và phát triển cơ cấu quản trị - điều hành minh bạch, hiệu quả; từ đó giúp Ngân hàng phát triển bền vững và ổn định, nâng cao uy tín của Ngân hàng.
- Đảm bảo định hướng hoạt động chính xác và kịp thời nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động điều hành trên những lĩnh vực quan trọng của Ngân hàng.
- Đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng xã hội.
- Lấy khách hàng làm trọng tâm - nhân sự làm nòng cốt trong mọi hoạt động của Ngân hàng.

QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

Các giá trị cốt lõi trong quản trị

- Minh bạch thông tin với cổ đông, khách hàng, đối tác.
- Tiên phong mở đường và vượt qua thách thức để tiếp nối những thành công.
- Đổi mới và năng động để phát triển vững bền.
- Tạo dựng sự khác biệt bằng tính đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.
- Cam kết chất lượng là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.
- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

Hoạt động cổ đông trong năm 2020

- Nỗ lực trong việc cập nhật thông tin của tất cả các cổ đông thông qua việc gửi Thư mời họp và Tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đến địa chỉ đăng ký của tất cả các cổ đông theo danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng (hơn 70.000 cổ đông ở khắp các tỉnh/thành tại Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới).
- Tăng cường sử dụng nhiều kênh truyền thông để gửi thông tin đến cổ đông, đối tác và khách hàng: website, fanpage, báo chí, tin nhắn SMS, thông báo trên Sacombank Pay.
- Là ngân hàng Việt Nam đầu tiên tổ chức ĐHĐCĐ bằng hình thức trực tuyến và áp dụng phương thức bỏ phiếu điện tử giúp những cổ đông không thể đến dự họp trực tiếp vẫn có thể bỏ phiếu biểu quyết.
- Hỗ trợ các cổ đông trong việc ủy quyền cho HĐQT, BKS trong trường hợp cổ đông không thể tham dự họp ĐHĐCĐ.

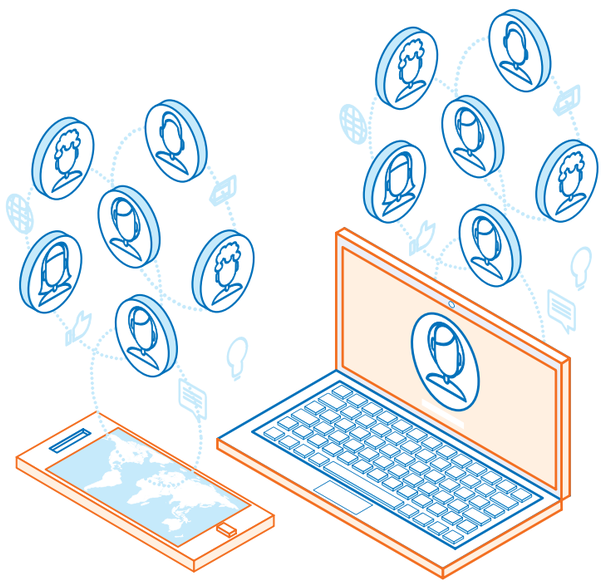

VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HĐQT, BKS, BTGĐ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SACOMBANK

Vai trò và trách nhiệm của HĐQT

- Là trung tâm trong việc xây dựng khuôn khổ quản trị, định hướng chiến lược, kế hoạch phát triển bền vững của Ngân hàng.
- Giám sát hoạt động quản trị rủi ro và bộ máy điều hành cũng như đảm bảo trách nhiệm giải trình đối với cổ đông.
- Phát huy vai trò quản trị và kiểm soát nhằm đảm bảo quá trình tái cơ cấu sau sáp nhập đi đúng hướng, đúng lộ trình và rút ngắn thời gian hoàn tất Đề án Tái cơ cấu như đã cam kết với cổ đông. Đồng thời, vẫn đảm bảo tiếp tục tăng trưởng hoạt động kinh doanh, mở rộng thị phần và gia tăng đầu tư nền tảng công nghệ, phục vụ phát triển SPDV ngân hàng số theo xu thế mới.

Vai trò và trách nhiệm của BKS

01 Giám sát, kiểm soát hoạt động và tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Sacombank, nghị quyết/quyết định của ĐHĐCĐ trong quản trị - điều hành.

02 Giám sát kiểm toán nội bộ, hệ thống quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

03 Đảm bảo tính tuân thủ các quy định pháp luật và nội bộ của Ngân hàng; đặc biệt là bảo vệ quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng.

04 Xây dựng kế hoạch và báo cáo đầy đủ các nội dung giám sát cho ĐHĐCĐ trong công tác đánh giá trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ hàng năm của HĐQT và BTGĐ.

Vai trò và trách nhiệm của BTGĐ

Tham mưu, chịu trách nhiệm điều hành, triển khai có hiệu quả các chỉ đạo của HĐQT, thành viên HĐQT chuyên trách và các Ủy ban trong việc thực hiện kế hoạch phát triển bền vững của Ngân hàng theo phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao.

QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

Vai trò và trách nhiệm của các Ủy ban hỗ trợ cho HĐQT trong việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững

HĐQT đã tiến hành cơ cấu và thành lập các Ủy ban, Hội đồng chuyên trách trực thuộc theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Thông tư 13 và đặc biệt là tham khảo thông lệ tốt về quản trị công ty để đảm bảo mục tiêu, chiến lược phát triển bền vững.

ỦY BAN NHÂN SỰ

Hội đồng Thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao

Hội đồng Thù lao và đãi ngộ

ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO

Hội đồng Xử lý rủi ro tổn thất

ỦY BAN PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TỘI PHẠM VÀ RỬA TIỀN

Hội đồng Phòng, chống rửa tiền

CHÍNH SÁCH THÙ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BTGĐ

Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS thực hiện theo đúng nội dung phê duyệt của ĐHĐCĐ tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2020.

Thù lao của BTGĐ thực hiện theo quy định tại Quy chế về chế độ tiền lương của Ngân hàng.

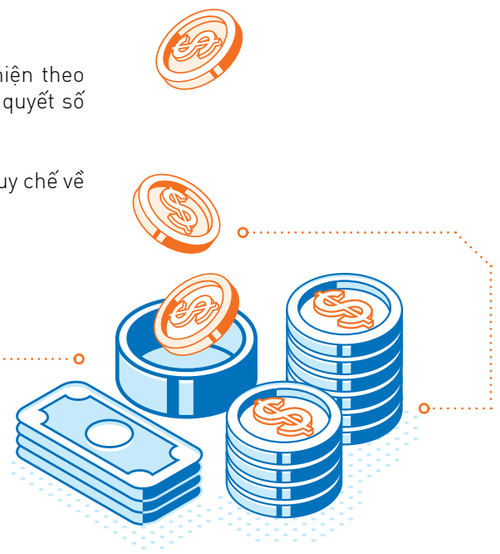

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

CÁC TUYẾN PHÒNG VỆ

1 TUYẾN THỨ NHẤT

Nhận dạng - kiểm soát - giảm thiểu rủi ro

- Các đơn vị kinh doanh; các đơn vị có chức năng tạo ra doanh thu khác; các đơn vị có chức năng thực hiện quyết định có rủi ro.
- Các đơn vị có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh.
- Phòng Nhân sự, Phòng Kế toán

2 TUYẾN THỨ HAI

Xây dựng quy định - đo lường - theo dõi QLRR - tuân thủ quy định Pháp luật

- Trung tâm Quản lý rủi ro
- Phòng Tuân thủ
- Phòng Pháp lý
- Trung tâm An toàn bảo mật
- Ban Kiểm tra nội bộ và Giám đốc lưu động

3 TUYẾN THỨ BA

Kiểm toán nội bộ

- Bộ phận Kiểm toán chi nhánh
- Bộ phận Kiểm toán Hội sở
- Bộ phận Kiểm toán từ xa

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Chức năng và nhiệm vụ

- Rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.
- Đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật và phát triển bền vững.
- Đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng.

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

Nguyên tắc hoạt động

CHUYÊN NGHIỆP

Có trình độ, kiến thức và kỹ năng kiểm toán nội bộ cần thiết, trong đó có Kiểm toán viên nội bộ phụ trách kiểm toán công nghệ thông tin.

KHÁCH QUAN

Đảm bảo tính chính trực, khách quan, bảo mật thông tin, trách nhiệm và thận trọng trong công việc.

ĐỘC LẬP

Không đồng thời đảm nhận các công việc, nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai.

Không chịu bất cứ sự chi phối, can thiệp của các cá nhân, đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai.

Phương pháp Kiểm toán nội bộ

Phương pháp kiểm toán định hướng theo rủi ro và mức độ trọng yếu, ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các hoạt động, quy trình của các Đơn vị được đánh giá có mức độ trọng yếu hoặc có rủi ro cao.

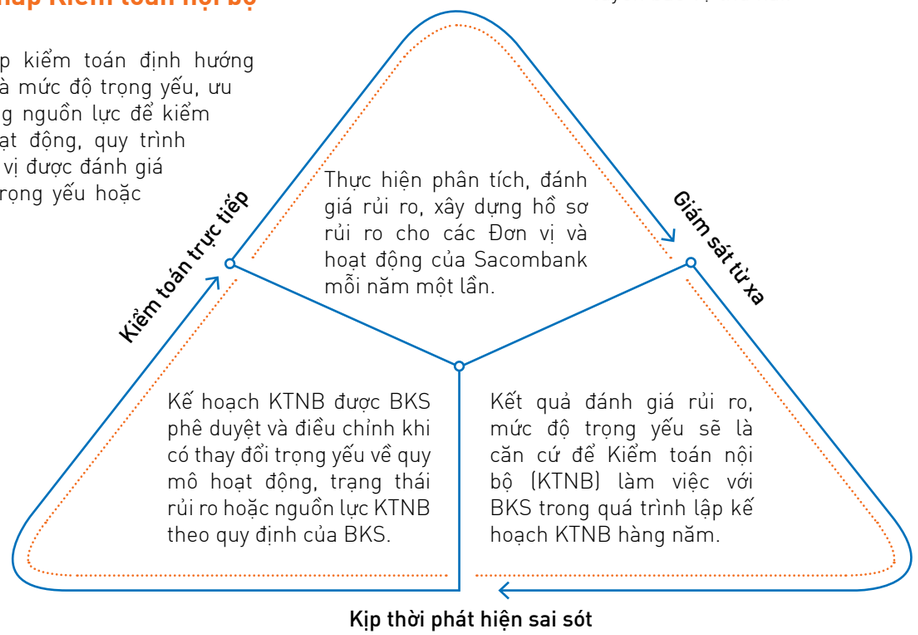

QUY TRÌNH KIỂM TOÁN NỘI BỘ

QUẢN TRỊ RỦI RO HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong năm 2020, Sacombank tiếp tục thực hiện và kiện toàn Quy chế Quản lý rủi ro, xác định rõ khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro; sửa đổi và cải tiến Quy chế Đảm bảo hoạt động liên tục trong điều kiện khủng hoảng; đẩy mạnh tiến độ áp dụng những quy trình hoạt động theo thông lệ quốc tế; kịp thời xây dựng các phương án ứng phó khi trụ sở Đơn vị bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhằm bảo đảm cho Ngân hàng hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững.

Hệ thống Quản lý rủi ro (QLRR) áp dụng tại Sacombank được tổ chức xuyên suốt từ Chi nhánh/Phòng giao dịch đến Hội sở chính. Theo đó, trách nhiệm quản lý rủi ro là trách nhiệm của tất cả CBNV tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Ngân hàng.

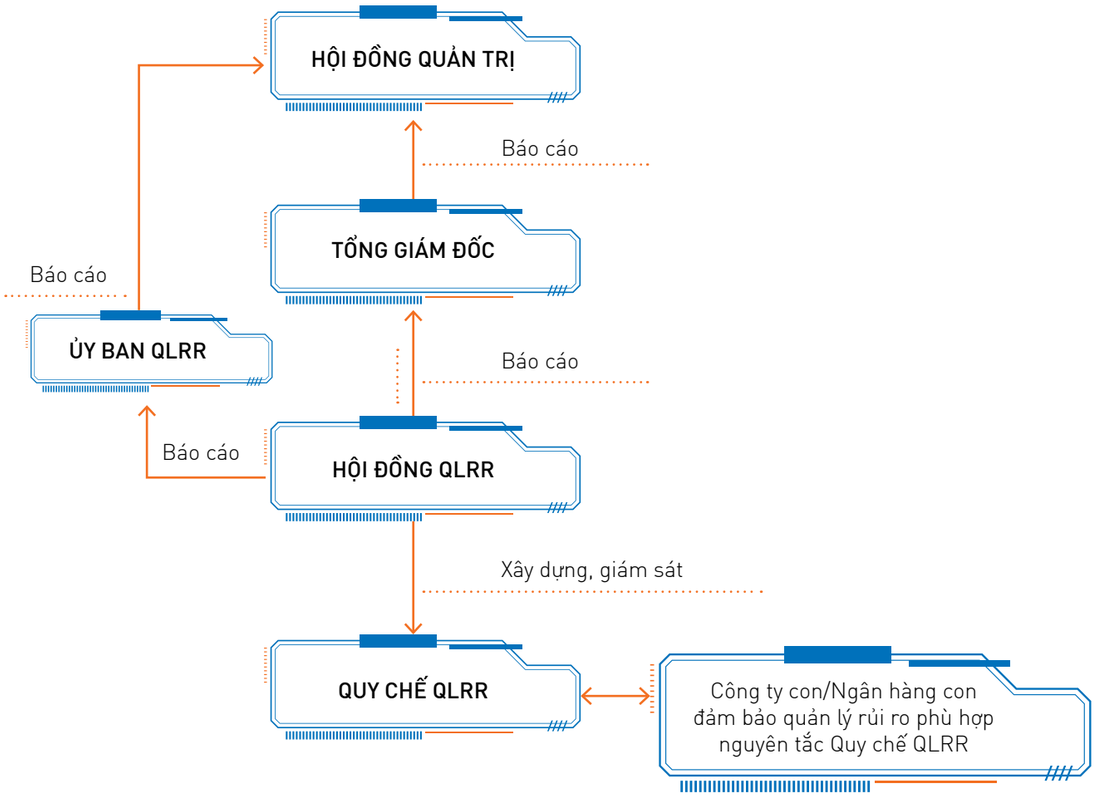

XU HƯỚNG CẢI CÁCH TÀI CHÍNH XANH VÀ THÁCH THỨC ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SACOMBANK

Tỉ lệ tăng trưởng GDP trung bình của Việt Nam đạt 7,5% (2001 - 2005), sau đó giảm xuống 6,3% (2006 - 2010), 5,9% (2011 - 2015) và ước đạt 5,8% (2016 - 2020) do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Điều này cho thấy một mô hình phát triển sâu rộng nhưng chưa có tính bền vững cao. Cùng với đó, sự tăng trưởng nhanh chóng đã và đang sản sinh ra một lượng lớn carbon, chất thải... gây ảnh hưởng đến môi trường.

Nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách quan trọng bao gồm: Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDS 2011 - 2020 và SED - 5 năm), Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu (VCCS 2011), Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh (VGGS, 2012), Chiến lược Phát triển bền vững (SDS, 2013) và Đề án Tổng thể Tái cơ cấu Kinh tế (MPER, 2013 - 2020).

Nhận thức được những thách thức trong xu hướng cải cách tài chính xanh và tăng trưởng tín dụng xanh, Sacombank đã sớm xây dựng Hệ thống quản lý môi trường và xã hội (ESMS) và thường xuyên tiến hành rà soát, tinh chỉnh chính sách, quy trình Đánh giá tác động môi trường và xã hội theo từng thời kỳ để triển khai trên toàn hệ thống.

LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN ESMS TẠI SACOMBANK

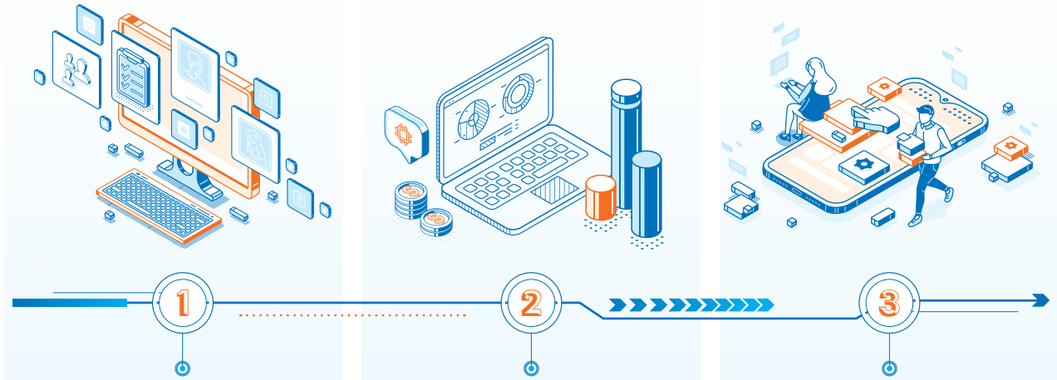

QUẢN LÝ RỦI RO GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI SACOMBANK

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Xây dựng tầm nhìn phát triển bền vững cho Sacombank, xác định khẩu vị rủi ro ESMS, phê duyệt Quy trình môi trường và xã hội.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt Quy trình thẩm định tác động đến môi trường và xã hội của Sacombank.

NHÓM ESMS

Soạn thảo và giám sát việc triển khai Chính sách, quy trình môi trường và xã hội, có ý kiến đối với các giao dịch có rủi ro môi trường và xã hội Trung bình/Cao; lập báo cáo liên quan.

PHÒNG PHÁP LÝ

Bổ sung các cam kết của khách hàng về môi trường và xã hội vào Hợp đồng tín dụng.

TUYẾN BẢO VỆ THỨ 1

Chuyên viên Quan hệ khách hàng, Chuyên viên Thẩm định.

TUYẾN BẢO VỆ THỨ 2

Cấp có thẩm quyền phán quyết cấp tín dụng.

TUYẾN BẢO VỆ THỨ 3

Kiểm toán nội bộ.

DANH MỤC CÁC NGÀNH NGHỀ KHÔNG ĐƯỢC SACOMBANK CẤP TÍN DỤNG HOẶC ĐẦU TƯ

- Bất cứ hoạt động nào bị cấm bởi pháp luật nước sở tại và các công ước quốc tế liên quan đến việc bảo vệ các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học và di sản văn hóa bao gồm:
  - Địa điểm Di sản thế giới UNESCO tại Việt Nam.
  - Khu dự trữ sinh quyển của UNESCO tại Việt Nam.
  - Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt là môi trường sống thủy cầm theo Công ước Ramsar.
- Sản xuất hoặc kinh doanh bất kỳ những sản phẩm hoặc bất kỳ hoạt động nào được xem là bất hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, hiệp định, quy định, quy ước quốc tế, hoặc hiện đang chịu các lệnh cấm quốc tế.
- Sản xuất hoặc kinh doanh sản phẩm có chứa Polychlorinated biphenyls (PCB).
- Sản xuất, phân phối, bán và kinh doanh thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, dược phẩm và các chất độc hại khác buộc phải loại bỏ dần hoặc bị cấm trên phạm vi quốc tế. (Theo công ước Rotterdam và công ước Stockholm).
- Sản xuất, sử dụng hoặc buôn bán chất chlorofluorocarbons (CFCs), halon và các chất phá hủy tầng ôzôn buộc phải loại bỏ dần trên phạm vi quốc tế.
- Buôn bán động vật hoang dã hoặc các sản phẩm từ động vật hoang dã quy định theo Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã (CITES).
- Sản xuất hoặc kinh doanh vũ khí đạn dược.
- Sản xuất hoặc kinh doanh đồ uống có cồn (trừ bia và rượu vang).
- Sản xuất hoặc buôn bán thuốc lá.
- Đánh bạc, sòng bạc hoặc các hoạt động kinh doanh tương đương.
- Bất cứ hoạt động kinh doanh nào liên quan đến công nghiệp sex hoặc nạn mãi dâm.
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu phóng xạ.
- Sản xuất hoặc buôn bán sợi amiăng nguyên chất và sản phẩm có chứa chất amiăng.
- Hoạt động đánh bắt cá bằng lưới trong môi trường đại dương có chiều dài vượt quá 2,5 km.
- Sản xuất hoặc các hoạt động liên quan đến các hình thức gây hại hoặc bóc lột lao động cưỡng bức hoặc lao động trẻ em có hại.
- Hoạt động chặt phá rừng mang tính chất thương mại hoặc mua các thiết bị chặt phá rừng để sử dụng trong các rừng nhiệt đới ẩm nguyên sinh.
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh gỗ hoặc các sản phẩm lâm nghiệp khác ngoại trừ gỗ hoặc các sản phẩm lâm nghiệp khác có xuất xứ từ các khu rừng phát triển bền vững.
- Thương mại hàng hóa mà không có giấy phép xuất nhập khẩu theo quy định hoặc chứng cứ khác cho phép quá cảnh từ các nước nhập khẩu, xuất khẩu có liên quan trong trường hợp có áp dụng việc quá cảnh.
- Vận chuyển dầu hoặc các chất độc hại khác trong các tàu chở dầu không thực hiện theo yêu cầu của Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO). Điều này bao gồm: các tàu chở dầu không có tất cả các giấy chứng nhận theo công ước MARPOL SOLAS (bao gồm, không giới hạn, tuân thủ bộ luật quản lý an toàn quốc tế -ISM), tàu chở dầu trong danh sách đen của Liên minh châu Âu hoặc bị cấm bởi Ủy ban Paris MOU và tàu chở dầu đã hết thời gian sử dụng theo quy định của công ước MARPOL 13G. Không sử dụng tàu chở dầu vỏ đơn trên 25 tuổi.

QUẢN LÝ RỦI RO GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN "ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ VỀ MỨC ĐỘ ĐỦ VỐN" (ICAAP)

Trong quá trình hoạt động của hệ thống ngân hàng, ICAAP vốn được ví như một tấm đệm để phòng ngừa rủi ro. Theo đó, các ngân hàng được yêu cầu phải duy trì mức vốn tự có tối thiểu là 8% tổng tài sản có rủi ro.

Ngày 18/12/2020, Sacombank khởi động dự án "Đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn (ICAAP)" với sự tư vấn của Công ty Cổ phần Tư vấn EY Việt Nam nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng Basel II theo phương pháp nâng cao và tuân thủ Thông tư 13. Dự án này sẽ giúp Sacombank xác định, đo lường, đánh giá các rủi ro trọng yếu một cách hiệu quả; xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu và quy trình rà soát nội bộ hoàn chỉnh nhằm đánh giá được những tác động đến vốn, lợi nhuận của Ngân hàng trong cả điều kiện hoạt động bình thường và khủng hoảng. Ngoài ra, kết quả dự án còn giúp Ngân hàng định hướng xây dựng kế hoạch dự phòng, phân bổ vốn theo danh mục kinh doanh một cách phù hợp, nâng cao hiệu quả kiểm soát và quản trị nội bộ. Việc xây dựng và hoàn thiện quy trình ICAAP sẽ giúp bảo vệ Ngân hàng, khách hàng kịp thời trước những biến động của thị trường và rủi ro trọng yếu có thể phát sinh.

LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI

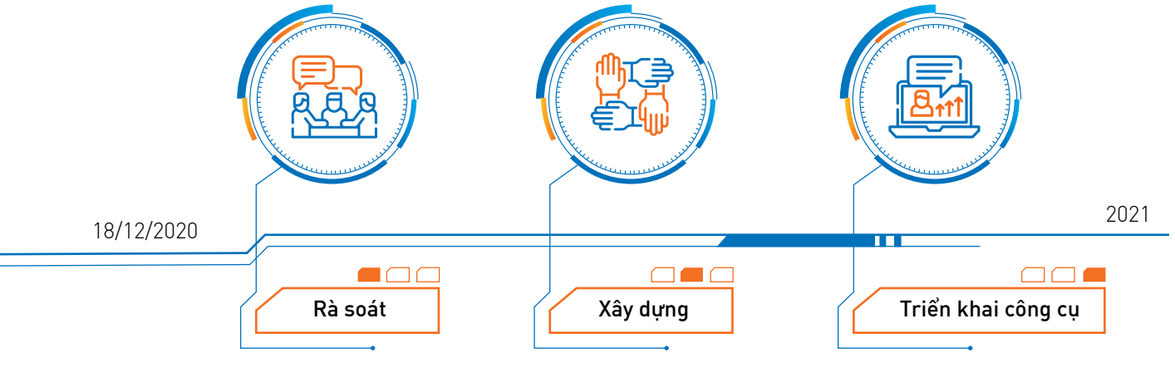

GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là những đối tác quan trọng có tác động từ bên ngoài và nội bộ của Sacombank. Những tham vấn, phản hồi từ các bên liên quan là cơ sở để Ngân hàng tiếp thu nhằm nâng cao hoạt động phát triển bền vững xuyên suốt của Ngân hàng như: chiến lược kinh doanh, tính năng của sản phẩm dịch vụ, các vấn đề về phát triển, nâng cao chất lượng nhân sự, quyền con người, đào tạo, các hoạt động đóng góp cho cộng đồng xã hội cũng như bảo vệ môi trường thiên nhiên.

CÁC BÊN LIÊN QUAN TRỌNG YẾU CỦA SACOMBANK

CỘNG ĐỒNG

- Tham gia các hội nghị, hội thảo do Chính phủ, các Bộ/Ban/Ngành tổ chức;
- Đối thoại cùng các cơ quan Nhà nước để đóng góp, cải tiến các hội thảo, chính sách;
- Tham gia các tổ chức, Hiệp hội, diễn đàn kinh tế...
- Làm việc với Cơ quan chính quyền địa phương, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của người dân địa phương.

CƠ QUAN CHÍNH PHỦ

- Gặp gỡ tiếp xúc trực tiếp;
- Minh bạch trong chào thầu;
- Cam kết chất lượng dịch vụ, nguồn gốc hàng hóa rõ ràng.

KHÁCH HÀNG

- Đội ngũ chuyên viên tư vấn, giao dịch viên trực tiếp tiếp xúc với khách hàng;
- Trung tâm Dịch vụ khách hàng và số hotline hoạt động 24/7;
- Kênh giải đáp khách hàng tích hợp trên hệ thống website và fanpage.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Đánh giá mức độ hài lòng
- Định biên nhân sự;
- Trang thông tin nội bộ Hào khí Sacombank;
- Các chương trình đào tạo.

NHÀ ĐẦU TƯ

- Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Gặp mặt trực tiếp nhà đầu tư;
- Website Sacombank.

XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Sacombank xác định các lĩnh vực trọng yếu trên nguyên tắc hài hòa lợi ích của Ngân hàng và các bên liên quan, gắn liền với 3 tiêu chuẩn: Kinh tế - Môi trường - Xã hội.

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH LĨNH VỰC TRỌNG YẾU TẠI SACOMBANK

1 Bước 1
Xác định các vấn đề được Sacombank và các bên liên quan quan tâm nhiều nhất.

2 Bước 2
Phân tích phạm vi tác động đối với Sacombank.

3 Bước 3
Phân tích mức độ tác động đối với Sacombank.

4 Bước 4
Xác định và tuyên bố lĩnh vực trọng yếu của Sacombank.

LĨNH VỰC TRỌNG YẾU CỦA SACOMBANK

- Hiệu quả hoạt động kinh tế bền vững
- Dịch vụ tài chính hiện đại hướng đến cộng đồng
- Phát triển nguồn nhân lực
- Đóng góp phát triển cộng đồng
- Đóng góp cải thiện môi trường
- Quản trị rủi ro bền vững

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2020

Kết thúc năm 2020, quy mô tổng tài sản của Sacombank đạt 492.516 tỷ đồng, chất lượng tài sản tiếp tục được cải thiện với tài sản có sinh lời tăng 13,4%. Song song đó, cân đối cơ cấu doanh thu, giảm phụ thuộc vào hoạt động tín dụng, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh với doanh thu đạt 41.122 tỷ đồng và thuộc nhóm các ngân hàng có quy mô thu nhập từ hoạt động dịch vụ cao (5.477 tỷ đồng).

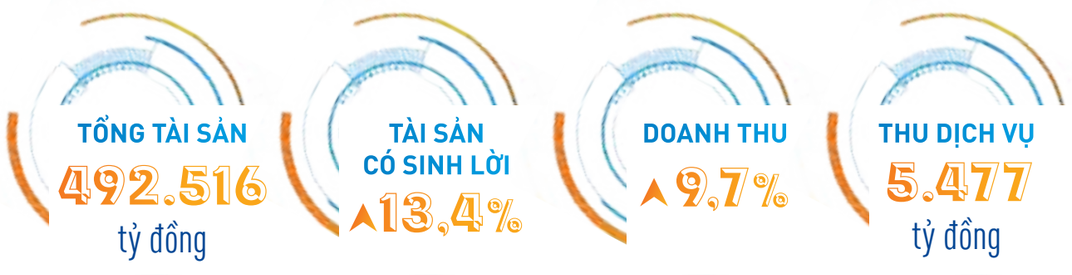

SỰ HIỆN DIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG

Chế độ lương và phúc lợi gắn kết người lao động

Chính sách lương

- Dựa trên năng lực, trình độ mà không có sự phân biệt nào liên quan đến chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, nguồn gốc dân tộc.
- Trả lương theo bậc lương (trong vùng giới hạn) đối với từng chức danh vị trí.
- Việc điều chỉnh lương hằng năm dựa trên kết quả hoạt động và mặt bằng lương của thị trường lao động trong cùng ngành nghề. Sacombank nỗ lực xây dựng chế độ lương và phúc lợi cạnh tranh nhằm giữ chân được nhân tài cũng như thu hút nguồn lao động từ bên ngoài.

Cơ cấu tiền lương

- Lương cơ bản theo bậc lương.
- Trợ cấp lương.
- Phụ cấp lương (tùy theo chức danh tương ứng với mỗi loại phụ cấp).
- Hệ số khu vực hưởng lương (đối với Chi nhánh nước ngoài).
- Lương theo hiệu quả kinh doanh (tùy theo chức danh công việc và thực hiện kế hoạch kinh doanh vượt chỉ tiêu).

Vùng	Lương tối thiểu (Nghị định 90/2019/NĐ-CP)	Mức lương tối thiểu theo cơ chế Sacombank	Tỉ lệ +/- so với lương tối thiểu theo quy định Nhà nước
Vùng 1	4.420.000	4.730.000	7%
Vùng 2	3.920.000	4.475.000	+21%
Vùng 3	3.430.000		+38%
Vùng 4	3.070.000		+53%

TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP

Hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển kinh doanh sau dịch Covid-19

Ngày 02/07/2020, tại Hội nghị kết nối ngân hàng - doanh nghiệp năm 2020, Sacombank cùng với 15 ngân hàng bạn ký kết hợp đồng tín dụng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển kinh doanh sau dịch Covid-19. Theo đó, Sacombank dành 1.000 tỷ đồng với mức lãi suất ưu đãi từ 6%/năm cho doanh nghiệp.

Tham gia chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp từ năm 2012 đến nay, Sacombank đã dành gần 20.000 tỷ đồng cho vay ưu đãi doanh nghiệp tại 24 quận huyện trên địa bàn TP.HCM và một số tỉnh thành khác, hỗ trợ cho các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn tài chính, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục phát triển. Bên cạnh đó, Sacombank còn dành hơn 500 tỷ đồng hỗ trợ doanh nghiệp tham gia bình ổn giá thị trường trong năm 2020.

Ngoài việc hỗ trợ tài chính ưu đãi, Sacombank còn triển khai các dịch vụ ngân hàng hiện đại như mở tài khoản, chuyển tiền quốc tế, phát hành LC trực tuyến, đăng ký vay vốn online 24/7... nhằm giúp doanh nghiệp tối ưu hiệu quả sử dụng nguồn vốn, tăng năng lực cạnh tranh và chủ động quản lý tài chính.

CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ

Hoạt động chống tham nhũng

Phòng chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng. Sacombank luôn ý thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác này nên Ngân hàng đặc biệt chú trọng xây dựng cơ chế, chính sách và đào tạo nhân sự để chung tay với NHNN Việt Nam ngăn chặn các hành vi tham nhũng, tội phạm và rửa tiền. Sacombank còn xây dựng chương trình Phòng chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền có đầy đủ các yếu tố để thực thi hiệu quả, cụ thể như sau:

Trong năm 2020, tại Sacombank bao gồm các công ty con xác nhận không có sự vụ tham nhũng nào được ghi nhận và báo cáo.

Cơ cấu tổ chức

Tại Hội sở: Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền (trực thuộc có Hội đồng Phòng, chống rửa tiền).

Tại Chi nhánh: Ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền.

Công tác đào tạo, tuyên truyền

Các chương trình đào tạo cho các chức danh, hội thảo chuyên đề.

Các buổi tọa đàm, sinh hoạt của các chi bộ Đảng, Công đoàn.

Các cuộc họp giữa Hội sở với Khu vực, Khu vực với Chi nhánh, Chi nhánh với Phòng giao dịch.

Văn bản lập quy được đăng tải công khai để tất cả CBNV đều truy cập được.

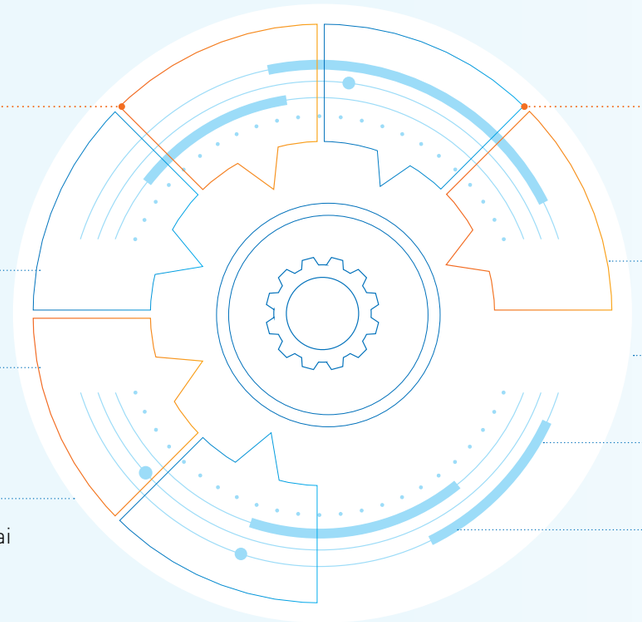

Hệ thống văn bản lập quy

Quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

Nội quy lao động.

Quy định về phòng, chống rửa tiền.

Các văn bản về chế độ, định mức khi thực thi nhiệm vụ.

Cơ chế kiểm soát nội bộ

Kiểm soát xung đột lợi ích với 3 luồng: hỗ trợ - kinh doanh - giám sát.

Đảm bảo công khai, minh bạch trong thực thi nhiệm vụ.

Kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Công tác Giám đốc/ Trưởng Phòng giao dịch lưu động.

Hành vi vi phạm bị xử lí kỷ luật theo Nội quy lao động.

Thông lệ mua sắm

Hằng năm, Sacombank đều tiến hành triển khai đánh giá nhà cung cấp dựa trên các tiêu chí: chất lượng, khả năng cung cấp, thời gian giao hàng, bảo hành... Việc đánh giá định kỳ này sẽ giúp Sacombank lựa chọn được nhà cung cấp tối ưu, đảm bảo không vi phạm sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào và xử lý chất thải trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện trách nhiệm đối với người lao động, các vấn đề về sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức...

Sacombank cũng hướng đến sử dụng các nguyên vật liệu theo tiêu chuẩn về môi trường xã hội ISO14001 và ISO 9706 nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ (tiếp theo)

THÚC ĐẨY NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Dịch vụ tài chính hướng đến cộng đồng

Nhằm góp phần đẩy lùi tín dụng đen, Sacombank triển khai các sản phẩm, gói vay với lãi suất thấp, điều kiện thủ tục đơn giản với nhiều tiện ích để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, mua sắm, mua xe, mua nhà... của khách hàng. Hiện Ngân hàng đang dành đến 10.000 tỷ đồng cho các khoản vay này với lãi suất chỉ từ 6,5%/năm. Đối với khách hàng có nhu cầu vốn nhanh, Sacombank cũng có sản phẩm hỗ trợ tiêu dùng mà không phải thế chấp tài sản với thủ tục đơn giản cùng lãi suất cạnh tranh.

Sacombank tiếp tục phát triển ứng dụng thanh toán và quản lý tài chính Sacombank Pay. Ứng dụng hoàn toàn miễn phí, khách hàng có thể tải về và đăng ký bằng số điện thoại di động, giao dịch 24/7 sau khi xác thực trực tuyến (eKYC) và mở tài khoản trực tuyến. Sau khi xác thực và có tài khoản, khách hàng có thể sử dụng nhiều tính năng hấp dẫn như thanh toán trực tuyến, đặt đồ ăn nhanh, quản lý thẻ (khóa/mở khóa thẻ, kích hoạt, đổi mã PIN), đặt phòng khách sạn, vé tàu, vé xe, vay tiêu dùng, gửi tiết kiệm...

Thúc đẩy thanh toán không tiền mặt với ứng dụng tài chính Sacombank Pay

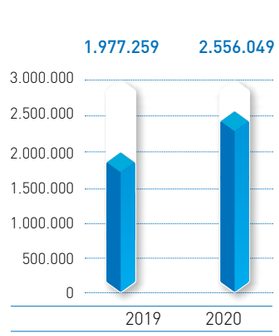

Lũy kế số lượng user đăng ký

▲29,27%

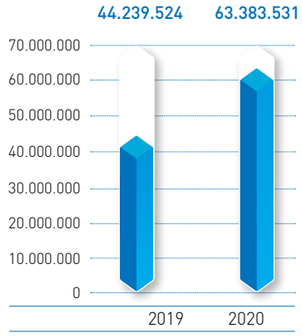

Số lượng giao dịch trong năm

▲43,27%

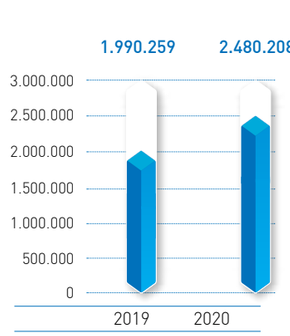

Giá trị giao dịch trong năm (tỷ đồng)

▲24,62%

Không ngừng khơi thông tín dụng xanh

Sacombank triển khai nguồn vốn 15.000 tỷ đồng với lãi suất từ 5%/năm dành cho doanh nghiệp mới và hiện hữu có nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xanh hoặc có quy trình hoạt động không gây ảnh hưởng, bảo vệ tài nguyên, môi trường... cùng một số lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên khác. Đối với các cá nhân và hộ gia đình, Sacombank cũng triển khai nguồn vốn 500 tỷ đồng cho vay mua thiết bị năng lượng mặt trời với lãi suất ưu đãi, tặng kèm thêm sản phẩm bảo hiểm nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng nguồn năng lượng tự nhiên thay cho điện năng.

Tăng cường giao dịch trực tuyến giúp tối ưu hóa nhu cầu của khách hàng

Thanh toán hóa đơn

Thanh toán mã QR

Mua sắm trực tuyến VNSHOP

Đặt dịch vụ trực tuyến thanh toán trả sau

CÁC TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Hàng năm, Sacombank đều xây dựng kế hoạch chi tiết về việc tiêu thụ và sử dụng năng lượng theo định mức nhằm giám sát chặt chẽ chi phí sử dụng năng lượng. Khi có sự thay đổi đột biến, Ngân hàng có giải trình để đảm bảo nắm rõ được nguyên nhân và kịp thời khắc phục.

(ĐVT: triệu đồng)

STT	Hạng mục chi phí	2018	2019	2020
1	Tiêu thụ điện	150.287	152.395	169.740
2	Xăng dầu	52.557	46.644	36.000
3	Công tác phí	30.707	39.123	20.702
4	Ghi giấy tờ in ấn	61.395	66.867	84.573
5	Ngân sách đầu tư TSCĐ	1.059.828	1.084.743	845.562
6	Công cụ lao động	72.403	101.706	105.974

Trong năm 2020, Sacombank không ghi nhận trường hợp nào liên quan đến việc vi phạm Luật định của Việt Nam, quốc tế và môi trường. Ngân hàng cũng tiếp tục phát huy và tăng cường kiểm soát sử dụng điện - nước - điện thoại hợp lý, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của CBNV thông qua chương trình thi đua nội bộ.

ĐỒNG HÀNH TIẾT GIẢM CHI PHÍ - GIA TĂNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Khuyến khích CBNV phát huy tối đa sáng kiến, giải pháp tiết kiệm chi phí tại đơn vị; nâng cao ý thức, hình thành thói quen tiết kiệm và sử dụng hiệu quả chi phí.

Huy động sức mạnh tập thể, cùng đồng hành tiết giảm chi phí trên tinh thần giảm 1 đồng chi phí mất đi để mang lại 1 đồng lợi nhuận.

CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG TẠI SACOMBANK

Đến ngày 31/12/2020, tổng số lao động của Sacombank là 18.646 người, giảm 3,1% so với năm 2019. Trong năm, Sacombank tiếp tục tái cấu trúc nguồn nhân lực, phân bổ và tái bố trí theo hướng chuyển dịch, tăng luồng kinh doanh trực tiếp; cùng với đó, tích cực tối ưu hoá công nghệ nhằm tinh giảm quy mô nhân sự, hạn chế tuyển dụng nhân sự mới, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh hiệu quả và bền vững. Đồng thời, Ngân hàng cũng chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai các phong trào thi đua, kết nối nội bộ...; qua đó gia tăng sự gắn kết và hài lòng của CBNV, tỷ lệ nhân sự nghỉ việc theo đó cũng giảm dần qua các năm.

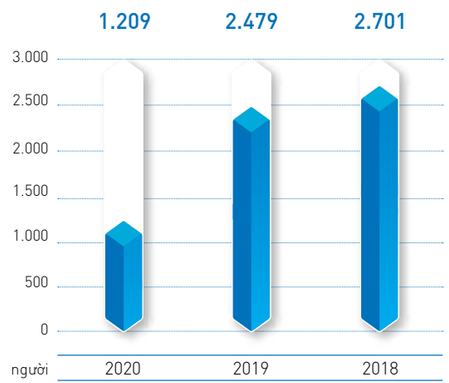

SỐ LƯỢNG TUYỂN DỤNG NHÂN SỰ
2018 - 2020

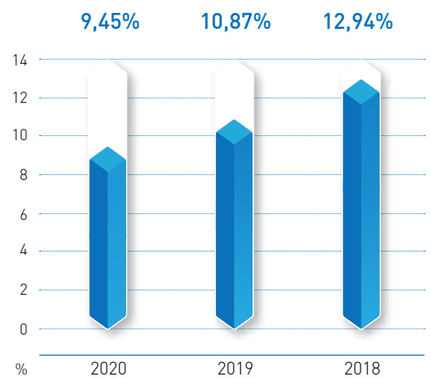

TỈ LỆ NGHỈ VIỆC
2018 - 2020

SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG

Cơ cấu lao động theo giới tính

Trong tổng số 18.646 nhân sự trên toàn hệ thống, có 8.810 cán bộ nữ giới (chiếm 47,25%) và 9.836 cán bộ nam giới (chiếm 52,75%) - duy trì sự ổn định về tỉ trọng giới tính qua từng năm, đảm bảo bình đẳng giới tại Sacombank.

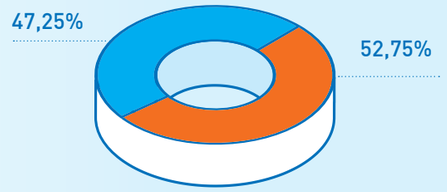

Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi

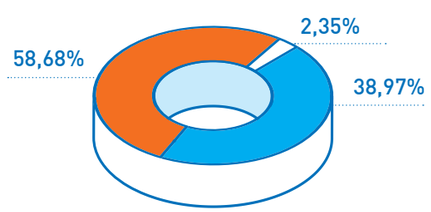

Về cơ cấu theo độ tuổi, tỷ lệ nhân sự dưới 30 tuổi chiếm 38,97% thể hiện rõ tinh thần sức trẻ mà Sacombank đang hướng tới. Nhân sự có độ tuổi trung niên từ 30 - 50 và trên 50 tuổi chiếm 58,68% giữ vai trò nòng cốt và nhân sự từ 50 tuổi trở lên có thâm niên làm việc lâu năm tại Sacombank chiếm 2,35%.

Dưới 30 tuổi
Từ 30 - 50 tuổi
Trên 50 tuổi

Cơ cấu lao động theo trình độ

Với mục tiêu xây dựng và duy trì lực lượng CBNV có trình độ chuyên môn cao, Sacombank tiếp tục duy trì tỉ lệ nhân sự có trình độ Đại học và trên Đại học ở mức cao.

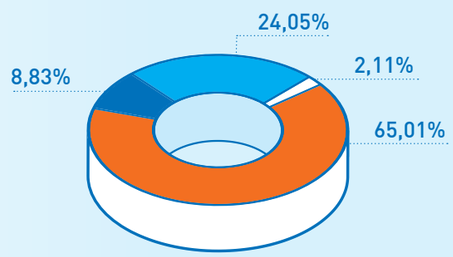

Trên đại học
Cao đẳng
Đại học
Khác

AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Với quan niệm nhân sự chính là tài sản quý giá, trong năm 2020, Sacombank tiếp tục đảm bảo môi trường làm việc an toàn, bình đẳng và mọi CBNV đều có đủ sức khỏe để lao động hiệu quả.

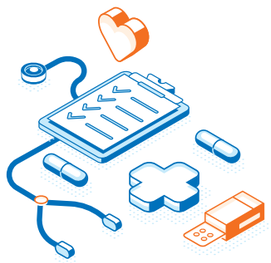

Tổ chức khám sức khoẻ định kỳ 01 lần/năm cho 100% CBNV trên toàn hệ thống. Đối với các chức danh có nguy cơ cao về sức khỏe (Thủ quỹ, Phụ quỹ, Giao dịch viên quỹ) được khám sức khỏe 02 lần/năm.

Triển khai chế độ Bảo hiểm tai nạn (24/24) và Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe toàn diện cho các chức danh phù hợp.

Bố trí Phòng Y tế và cung cấp thuốc hàng tháng để chăm sóc sức khoẻ cho CBNV tại nơi làm việc.

Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh cho CBNV khi ốm đau, sinh đẻ hoặc khi bị tai nạn trên đường đi công tác.

CBNV được nghỉ mát theo định mức kinh phí của Ngân hàng 01 lần/năm và được hưởng theo một mức bằng nhau, không phân biệt hợp đồng chính thức, thử việc hay đào tạo nghề.

Lập kế hoạch, triển khai các biện pháp an toàn, vệ sinh, chăm lo cải thiện điều kiện lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân và thực hiện các chế độ khác về bảo vệ môi trường.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Với phương châm "Nhân sự là nòng cốt", Sacombank luôn chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nhân lực nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn hàng đầu của thị trường. Cụ thể, Sacombank đã triển khai các khóa đào tạo trực tuyến, các hội thảo khoa học nhằm giúp CBNV nhận diện được các thế mạnh cần phát huy cũng như những điểm còn hạn chế để củng cố, cải tiến năng lực và gia tăng năng suất lao động.

Bên cạnh kiến thức chuyên môn, cách giao tiếp, chăm sóc khách hàng, CBNV còn được chăm lo về đời sống, trau dồi kiến thức chuyên môn, rèn luyện thể chất và nâng cao giá trị tinh thần.

Trong năm 2020, Sacombank đẩy mạnh các chương trình đào tạo nghiệp vụ với 328 khóa đào tạo (tăng 169% so với năm 2019), đảm bảo đội ngũ nhân sự nắm vững nghiệp vụ và SPDV. Bên cạnh đó là các khóa bồi dưỡng dành cho cấp quản lý, tiêu biểu có thể kể tới chương trình "A Better me" dành cho Chuyên viên Cấp cao, Khóa Hội thảo Quản lý rủi ro trong ngành ngân hàng và khóa hội thảo chia sẻ kinh nghiệm Quản lý rủi ro tại Đơn vị...

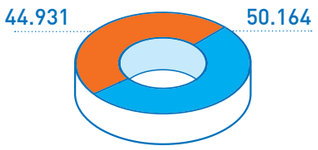

Số giờ đào tạo theo giới tính

- Nam
- Nữ

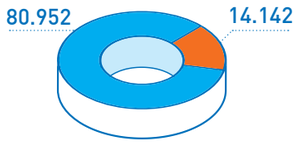

Số giờ đào tạo theo chức danh

- Cán bộ quản lý
- Cán bộ nhân viên

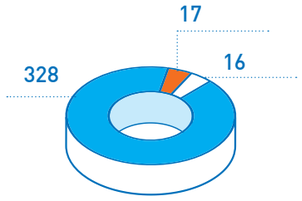

Số lượng các khóa đào tạo

- Nghiệp vụ
- Kỹ năng
- Bồi dưỡng CBQL

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP TẠI SACOMBANK

Sacombank đặc biệt quan tâm xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Trong hành trình phát triển, Sacombank đã từng bước tạo lập cho mình những nét văn hóa riêng đậm đà tính nhân văn. Những truyền thống và giá trị tốt đẹp đó chính là tác nhân, là chất keo kết dính mọi CBNV lại với nhau. Trong "xã hội" thu nhỏ này, những con người trẻ tuổi, năng động, giàu tri thức, nhiệt huyết, đoàn kết, sáng tạo luôn cùng chung một mục tiêu và phấn đấu không ngừng cho sự phát triển lớn mạnh, bền vững của Sacombank.

5 GIÁ TRỊ CỐT LÕI

DÂN CHỦ

Mọi vấn đề đều được đưa ra bàn bạc thống nhất ý kiến, làm nền tảng để người lãnh đạo đưa ra quyết định và CBNV tuân thủ thực hiện theo. Người chỉ huy không độc đoán; tích cực động viên CBNV làm tốt công việc, mang lại hiệu quả cho Ngân hàng.

CHỦ ĐỘNG SÁNG TẠO

Là yếu tố quyết định sự phát triển và là động lực để nâng cao năng suất lao động, chất lượng dịch vụ, hiệu quả công việc. Sáng tạo được thực hiện có nguyên tắc và luôn tạo sự đột phá để đưa Sacombank phát triển bền vững.

KỶ CƯƠNG

Sacombank là một tập thể thống nhất ý chí, sống và làm việc có kỷ cương.

GƯƠNG MẪU

Ban lãnh đạo phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật và của Sacombank, ý thức được các hành vi ứng xử để làm gương cho CBNV.

TẬN TÂM TẬN TỤY

Nỗ lực làm việc không mưu cầu quyền lợi cá nhân. Cấp trên nhiệt tình hỗ trợ nhân viên và nhân viên nhiệt tình phục vụ khách hàng.

10 QUY TẮC ĐẠO ĐỨC

Nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của Sacombank được đúc kết từ quá trình lao động, sáng tạo và xuất phát từ đạo lý kinh doanh của Ngân hàng cùng trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, cộng đồng xã hội. Đây đã trở thành nét văn hóa riêng của Sacombank, góp phần hoạt động kinh doanh hiệu quả và phát triển bền vững của Ngân hàng.

- **PHÁP LUẬT**
  - Tuân thủ pháp luật và quy định của Sacombank
- **ĐỒNG NGHIỆP**
  - Xây dựng mối quan hệ làm việc tôn trọng và đối xử công bằng
  - Sử dụng thời gian làm việc và tài sản của Sacombank đúng mục đích và hiệu quả
  - Không lợi dụng chức quyền để tư lợi
  - Đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau
  - Quản lý các xung đột về lợi ích
- **KHÁCH HÀNG**
  - Trách nhiệm với Khách hàng
- **XÃ HỘI**
  - Trách nhiệm với xã hội và môi trường
- **SACOMBANK**
  - Minh bạch và bảo mật thông tin
  - Trách nhiệm báo cáo

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP TẠI SACOMBANK

(tiếp theo)

VĂN HÓA HỌC TẬP

Tại Sacombank, văn hóa học tập được bắt đầu từ người đứng đầu gồm Ban lãnh đạo, các nhà quản lý trực tiếp và đến từng CBNV các cấp. Các vị lãnh đạo của Ngân hàng đóng vai trò quyết định, mang tính hình mẫu và truyền cảm hứng học tập xuống tất cả CBNV mà mình phụ trách.

Trung tâm đào tạo đóng vai trò trung gian thúc đẩy văn hóa học tập, xây dựng kế hoạch đào tạo cho CBNV dựa trên nhu cầu thực tế của từng Đơn vị và thực trạng Ngân hàng.

Vì thế, tháng 07/2020, Trung tâm đào tạo Sacombank được cải tiến toàn diện phương thức giảng dạy cũng như mô hình vận hành theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến và đón đầu các xu thế mới. Điển hình là kính thực tế ảo (VR) cho phép học viên bước ra khỏi trang sách để tương tác với kiến thức đã học trong môi trường giả lập, hệ thống màn hình cảm ứng hiện đại mang lại sự thuận tiện hơn trong thao tác hoặc các lớp học livestream giúp học viên có thể theo dõi buổi học từ xa. Hệ thống bài giảng cũng được thiết kế theo nhiều hình thức như bài giảng trên giấy, slide trình chiếu, video, E-book, sách nói... đáp ứng đa dạng nhu cầu tiếp cận của học viên.

TINH THẦN SẺ CHIA

Tinh thần đoàn kết, sẻ chia được Sacombank lan tỏa và tạo ra những giá trị thiết thực cho cộng đồng, xã hội thông qua chuỗi các chương trình đầy ý nghĩa như: chương trình "Ấm tình mùa Xuân", quỹ học bổng "Ươm mầm cho những ước mơ", chương trình hiến máu nhân đạo "Chia sẻ từ trái tim"... Đặc biệt, trong thời điểm dịch Covid-19 và bão lụt vừa qua, tình người Sacombank càng tỏa sáng với hàng loạt hoạt động chung tay phòng, chống dịch bệnh và hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả của thiên tai. Có thể nói, những hoạt động thiện nguyện đã đưa những con người Sacombank xích lại với nhau, đưa hình ảnh Sacombank đẹp hơn rất nhiều trong mắt khách hàng và tổ chức bên ngoài. Đó là nét văn hóa rất riêng được Sacombank phát huy bằng cả tấm lòng.

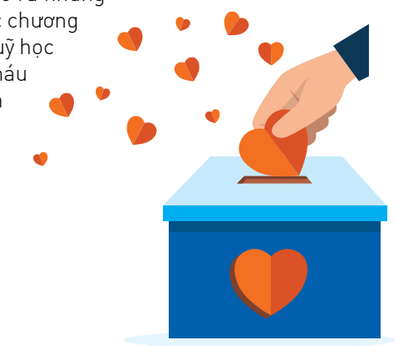

LAN TỎA NĂNG LƯỢNG TÍCH CỰC VÀ SỨC TRẺ SACOMBANK

Tháng 04/2019, chương trình "Sức trẻ Sacombank" ra đời với tiêu chí "Khoẻ thể chất - Mạnh tinh thần" nhằm nâng cao nhận thức của CBNV trong việc tăng cường rèn luyện thân thể, phát huy ý chí quyết tâm và sức sáng tạo để tạo nên những thành tựu trong công việc, cuộc sống. Từ đó đến nay, các hoạt động rèn luyện sức khỏe thể chất luôn được người Sacombank đón nhận và hưởng ứng mạnh mẽ. Đặc biệt trong năm 2020, hàng ngàn CBNV đã tích cực tham gia các giải chạy nhằm lan tỏa tinh thần thể thao và đóng góp giá trị cho cộng đồng như: Đồng hành cùng quỹ Newborns Việt Nam, Chung sức đẩy lùi virus Corona, Hưởng ứng ngày không tiền mặt, Những bước chân vì cộng đồng chặng 1 - 2 - 3, Vững bước Sacombank, Đón sinh nhật vàng - Ngàn lời tri ân...

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP TẠI SACOMBANK

(tiếp theo)

PHÁT HUY TINH THẦN ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO QUA CHƯƠNG TRÌNH "Ý TƯỞNG VÀNG"

Nhằm phát huy văn hóa doanh nghiệp hướng đến phát triển bền vững, từ năm 2010 đến nay, Sacombank luôn duy trì chương trình "Ý tưởng Vàng" nhằm phát huy tối đa nguồn lực trí tuệ, tư duy sáng tạo của hơn 18.500 CBNV.

227 ý tưởng/sáng kiến do CBNV đóng góp trong năm 2020 đã thể hiện tinh thần đổi mới, sáng tạo và ý thức cải tiến liên tục của Người Sacombank, trong đó tập trung vào các hoạt động sau:

Chủ đề "NHANH HƠN - HIỆU QUẢ HƠN"

Thu hút các ý tưởng/sáng kiến trong công tác tinh giản thủ tục, đổi mới quy trình và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào mọi hoạt động, phù hợp với xu hướng công nghệ 4.0; các hoạt động cần cải tiến để tăng năng suất và hiệu suất.

Chủ đề "XÂY DỰNG GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP - ĐỐI TÁC TIN CẬY - NGÂN HÀNG AN TOÀN"

Nâng cao ý thức của CBNV trong việc giữ vững đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo mục tiêu lợi nhuận đi đôi với phát triển bền vững, an toàn hoạt động nội bộ, thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với khách hàng, đối tác, cộng đồng và xã hội.

Cũng trong năm 2020, nhiều chương trình thi đua khác đã được Sacombank phát động như: cuộc thi ảnh "Sắc màu Sacombank", chương trình thi đua "Đồng hành tiết giảm chi phí - Gia tăng hiệu quả hoạt động" và nhiều chương trình thi đua khác của Đơn vị Kinh doanh... toàn hệ thống.

TINH THẦN ĐOÀN KẾT, GẮN BÓ, NHIỆT HUYẾT VÀ SÁNG TẠO

Tinh thần đoàn kết, gắn bó, nhiệt huyết và sáng tạo của hơn 18.500 CBNV cũng trở thành nét văn hóa đã tạo nên sức bật và sự thành công của Sacombank ngày hôm nay. Nét văn hóa này được mỗi con người Sacombank qua các thế hệ gầy dựng bằng chính sự nỗ lực, những giọt mồ hôi, những ngày tháng miệt mài cống hiến. Không tự mãn với thành công, ở Sacombank, văn hóa thẳng thắn nhìn nhận, dám chịu trách nhiệm với những sai phạm đã giúp Sacombank rút ra những bài học quý giá để từ đó tạo ra những giải pháp tích cực, có tính quyết định cho sự phát triển của Ngân hàng. Tinh thần đó được ăn sâu vào ý thức của mỗi thành viên và trở thành truyền thống văn hóa, góp phần phát huy sức mạnh nội lực và bền vững cho sự phát triển của Sacombank.

DANH HIỆU "TÀI NĂNG SACOMBANK TIÊU BIỂU"

Danh hiệu "Tài năng Sacombank tiêu biểu" dành cho các cá nhân đã và đang có những cống hiến quan trọng cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của Sacombank. Các cá nhân "Tài năng Sacombank tiêu biểu" được cấp giấy chứng nhận, tặng kỷ niệm chương, tạo điều kiện thăng tiến và bổ nhiệm các vị trí quản lý, vay vốn ưu đãi và được hưởng chế độ đãi ngộ bắt đầu từ lúc nghỉ hưu/nghỉ công tác đến cuối đời. Quy chế này dành cho các cá nhân đã cống hiến, lập thành tích xuất sắc trong nhiều năm liền thông qua các danh hiệu "Cá nhân xuất sắc" hàng năm.

Có một câu nói "Quá khứ không chỉ ở sau lưng, quá khứ còn ở trước mặt". Với Sacombank, các giá trị văn hóa không chỉ được hình thành từ quá khứ, mà đã được trải nghiệm cùng năm tháng để trở thành những nét riêng đặc sắc ngày hôm nay. Vì thế, văn hóa Sacombank sẽ luôn được duy trì, hướng tới chuẩn mực chuyên nghiệp và hiện đại mà trong đó mỗi CBNV sẽ là một đại sứ thương hiệu để phát huy nét văn hóa đó qua từng công việc hằng ngày và từng hành động cụ thể. Trên tinh thần đó, văn hóa Sacombank sẽ tiếp tục được gầy dựng và phát huy qua từng chặng đường mới mà Ngân hàng sẽ đi qua.

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG NĂM 2020

Bản sắc thương hiệu được tạo nên bởi màu cờ sắc áo của doanh nghiệp và được bảo tồn, phát huy qua các thời kỳ, các thế hệ con người tiếp nối. Với Sacombank, một bản sắc riêng được xây dựng ngay từ những ngày đầu thành lập gắn liền với ý thức cộng đồng, trách nhiệm xã hội và được bồi đắp thêm nhiều giá trị về một thương hiệu nhân văn luôn đi đầu trong mọi hành trình theo quan điểm "Đồng hành cùng phát triển".

12 tỷ đồng

Ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19 và khắc phục thiệt hại sau thiên tai; đồng hành cùng các cơ quan ban ngành trao tặng khẩu trang, thiết bị y tế cho các y bác sĩ tuyến đầu chống dịch.

4 tỷ đồng

Ủng hộ gây quỹ xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng cho các đồng bào dân tộc ít người thông qua giải đi/chạy bộ trực tuyến "Những bước chân vì cộng đồng" chặng 1, 2 và 3.

8,5 tỷ đồng

Hỗ trợ người dân tại các tỉnh miền Trung (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Nghệ An) tái thiết cuộc sống sau trận lũ lịch sử xảy ra vào tháng 10/2020.

2.000 vận động viên

Hưởng ứng tham gia giải chạy "Ngày không tiền mặt".

4,8 tỷ đồng

Tổ chức chương trình "Ấm tình mùa Xuân lần thứ 18 - Tân Sửu 2021" tại 52 tỉnh thành trên cả nước và hai nước Lào, Campuchia.

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG NĂM 2020 (tiếp theo)

3.555
suất học bổng

Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại chương trình "Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ" với tổng kinh phí hơn 3,5 tỷ đồng.

700
đơn vị máu

Được tiếp nhận tại chương trình hiến máu nhân đạo "Chia sẻ từ trái tim" năm 2020.

817
thực tập viên tiềm năng

Được tiếp nhận trong năm 2020

1.209 CBNV

Tuyển dụng mới trong năm 2020

328
khóa đào tạo

Chuyên môn nghiệp vụ cho CBNV.

1.380
suất học bổng

Được trích từ quỹ "Hoạt động cộng đồng năm 2020", quỹ "Kết nối triệu yêu thương" của Sacombank và Dai-ichi Life Việt Nam cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại 23 trường học trên cả nước.

19 nhà vệ sinh
công cộng miễn phí

Tại TP.HCM, Đà Nẵng, Đà Lạt, Vũng Tàu, Vĩnh Long, Cao Lãnh và Phú Quốc.

VỮNG TÂM
VƯƠN TẦM

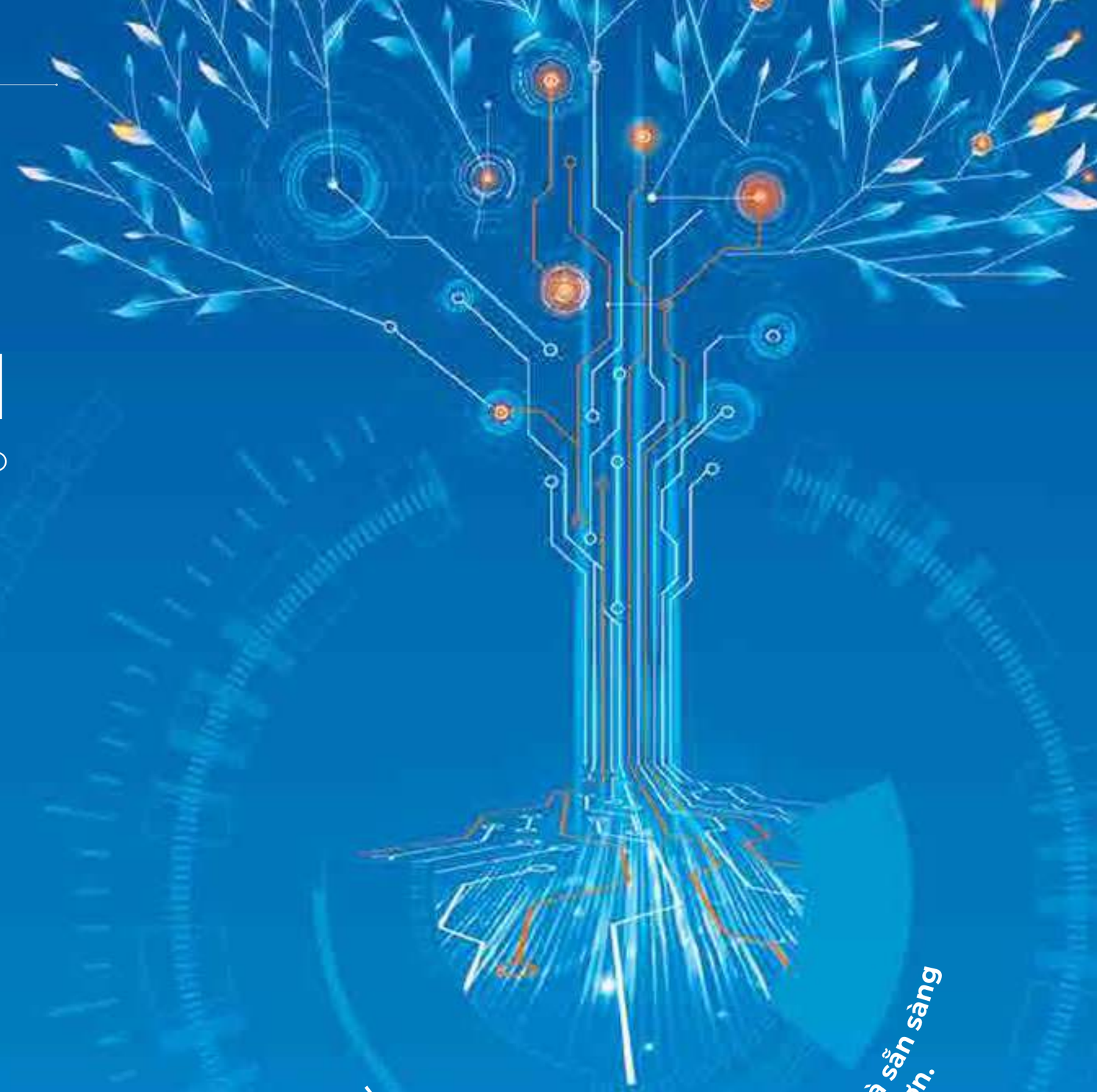

30 năm - Sacombank tri ân ngày hôm qua và sẵn sàng cho hành trình mới vươn cao, vươn xa hơn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	139 - 140
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	141
Báo cáo kiểm toán độc lập	142 - 143
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	144 - 146
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	147
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	148 - 149
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	150 - 230

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên không chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2020
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3.4 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60857352/22074763-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 144 đến trang 230, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3.4 - "Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt", Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

M.S.D.N: 0200811502 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	**5**	**7.678.553**	**8.269.373**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**6**	**10.052.590**	**12.109.861**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**18.397.370**	**13.150.915**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	17.643.777	12.716.806
Cho vay các TCTD khác	7.2	753.593	434.109
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**19.677**	**24.465**
Cho vay khách hàng		**334.854.576**	**292.058.715**
Cho vay khách hàng	9	340.268.127	296.029.774
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(5.413.551)	(3.971.059)
Hoạt động mua nợ	**10**	**301.515**	**423.453**
Mua nợ		303.915	426.769
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.400)	(3.316)
Chứng khoán đầu tư		**75.156.127**	**76.497.497**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	52.227.759	46.890.019
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	27.322.052	33.647.189
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(4.393.684)	(4.039.711)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**124.593**	**103.854**
Đầu tư dài hạn khác		257.764	298.971
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(133.171)	(195.117)
Tài sản cố định		**8.575.424**	**8.289.968**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	4.746.484	4.697.387
Nguyên giá tài sản cố định		7.786.883	7.448.991
Khấu hao tài sản cố định		(3.040.399)	(2.751.604)
Tài sản cố định vô hình	14.2	3.828.940	3.592.581
Nguyên giá tài sản cố định		5.097.754	4.677.710
Hao mòn tài sản cố định		(1.268.814)	(1.085.129)
Tài sản Có khác		**37.355.604**	**42.652.956**
Các khoản phải thu	15.1	21.277.371	22.258.865
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	17.499.865	19.538.880
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	450.454	159.813
Tài sản Có khác	15.3	1.211.021	1.561.309
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(3.083.107)	(865.911)
TỔNG TÀI SẢN		**492.516.029**	**453.581.057**

B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**16**	**143.528**	**241.539**
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**7.880.006**	**3.525.560**
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	3.988.377	399.665
Vay các TCTD khác	17.2	3.891.629	3.125.895
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**427.971.850**	**400.844.380**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**19**	**229.445**	**83.606**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**11.144.140**	**9.490.048**
Các khoản nợ khác		**16.190.818**	**12.654.284**
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	6.923.921	7.105.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.2	25.543	25.462
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	9.241.354	5.523.399
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**463.559.787**	**426.839.417**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**18.166.632**	**18.166.632**
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		63.612	63.612
Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(750.911)
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		**3.336.508**	**2.963.901**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**149.483**	**199.543**
Lợi nhuận chưa phân phối		**7.303.619**	**5.411.564**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23.1**	**28.956.242**	**26.741.640**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**492.516.029**	**453.581.057**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		42.188	29.832
Cam kết giao dịch hối đoái		56.106.551	44.660.130
- Cam kết mua ngoại tệ		*956.901*	*1.492.052*
- Cam kết bán ngoại tệ		*1.114.721*	*1.700.159*
- Cam kết giao dịch hoán đổi		*54.034.929*	*41.467.919*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		8.915.398	5.514.066
Bảo lãnh khác		9.844.655	7.568.102
Cam kết khác		1.257	1.906
	36	**74.910.049**	**57.774.036**

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	33.587.667	30.476.971
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(22.061.113)	(21.296.283)
Thu nhập lãi thuần		**11.526.554**	**9.180.688**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.476.812	4.803.443
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.732.797)	(1.480.453)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**27**	**3.744.015**	**3.322.990**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**28**	**809.739**	**608.748**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**94.043**	**72.764**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.181.223	1.485.474
Chi phí hoạt động khác		(57.491)	(64.287)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**1.123.732**	**1.421.187**
(Chi phí)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**31**	**(27.214)**	**28.961**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**17.270.869**	**14.635.338**
Chi phí cho nhân viên		(5.767.650)	(5.465.357)
Chi phí khấu hao và hao mòn		(582.947)	(544.864)
Chi phí hoạt động khác		(4.544.018)	(3.255.482)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**32**	**(10.894.615)**	**(9.265.703)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**6.376.254**	**5.369.635**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(3.036.974)	(2.152.889)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**3.339.280**	**3.216.746**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(938.560)	(791.542)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	281.261	29.660
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(657.299)**	**(761.882)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.681.981**	**2.454.864**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	**24**	**1.248**	**1.129**

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B04/TCTD-HN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		36.155.359	34.420.735
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(21.881.608)	(20.515.549)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.031.231	3.242.134
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		788.974	667.601
Thu nhập khác		1.027.851	813.579
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	119.533	251.457
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.141.721)	(8.973.927)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	22	(703.187)	(631.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**11.396.432**	**9.274.682**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(43.917.225)**	**(38.374.479)**
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(319.484)	(59.391)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		670.063	(2.476.057)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.788	(3.155)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(44.113.553)	(39.284.590)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, phải thu khác		(418.534)	(167.185)
Giảm khác về tài sản hoạt động		259.495	3.615.899
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		**35.507.499**	**42.168.210**
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam		(98.011)	(5.051.547)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.329.124	(5.683.897)
Tăng tiền gửi của khách hàng		27.127.470	51.455.458
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		145.839	(4.122)
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.654.092	1.424.139
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		2.365.790	57.539
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(16.805)	(29.360)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**2.986.706**	**13.068.413**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(981.278)	(885.024)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		309.001	448.179
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		7.940	44.735
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.942	4.843
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(657.395)**	**(387.267)**

B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	23.2	(371)	(202)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**(371)**	**(202)**
Tiền thuần trong năm		**2.328.940**	**12.680.944**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**33**	**33.096.040**	**20.439.339**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(50.060)**	**(24.243)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**33**	**35.374.920**	**33.096.040**

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 18.646 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 19.237 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam, Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín như được trình bày tại Thuyết minh 3.4 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục cơ liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh 15.2);
- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 9.1 và 11.1);
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12.2);
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cấn trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (Thuyết minh 15.1 và 15.3). Đối với các tài sản nhận cấn trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m, Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng (Thuyết minh 15.4);
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh 12.1).

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và các tài sản có rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng và các công ty con đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng cụ thể của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a)	Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
	(b)	Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2 Nợ cần chú ý	(a)	Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc	5%
	(b)	Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a)	Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc	20%
	(b)	Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc	
	(c)	Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	
	(d)	Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	
	(e)	Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4 Nợ nghi ngờ	(a)	Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc	50%
	(b)	Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
	(c)	Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc	
	(d)	Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
	(e)	Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a)	Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc	100%
	(b)	Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
	(c)	Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc	
	(d)	Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	
	(e)	Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
	(f)	Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc	
	(g)	Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng và các công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phò ng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và các công ty con xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng và các công ty con tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu này được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại Thuyết minh 4.5 và 4.6.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.22 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.22 Vốn (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

» Quỹ dự trữ theo luật định.

» Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng và các công ty con thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

» Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
- Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm.

» Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

» Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;

» Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

» Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;

» Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

» đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

» Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hoạt động ở nước ngoài

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào) là Đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

(a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;

(b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" của Ngân hàng và các công ty con.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	5.475.725	5.314.947
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.930.749	2.540.641
Vàng tiền tệ	202.144	336.285
Vàng nữ trang	58.399	65.988
Kim loại quý, đá quý khác	11.536	11.512
	7.678.553	**8.269.373**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (a)		
- Bằng VND	7.870.489	10.077.297
- Bằng ngoại tệ	690.452	939.332
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (b)	339.928	339.172
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (c)	1.151.721	754.060
	10.052.590	**12.109.861**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(a) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,80
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

(b) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào KIP ("LAK") và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	4,00	5,00
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	10,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(c) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel ("KHR") và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi bằng KHR	7,00	8,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	7,00	12,50

Khoản dự trữ 7,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 7,00% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.879.986**	**8.013.265**
- Bằng VND	1.725.739	901.341
- Bằng ngoại tệ	5.154.247	7.111.924
Tiền gửi có kỳ hạn	**10.763.791**	**4.703.541**
- Bằng VND	10.650.000	4.600.000
- Bằng ngoại tệ	113.791	103.541
	17.643.777	**12.716.806**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	0,17 - 3,00	2,40 - 4,00
Bằng ngoại tệ	2,00 - 6,50	3,20 - 6,50

B05/TCTD-HN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	129.170	48.931
Bằng ngoại tệ	624.423	385.178
	753.593	**434.109**

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.517.384	5.137.650

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.597.955	8.385	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.184.684	11.292	-
	31.782.639	**19.677**	**-**
Số thuần		**19.677**	

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.321.691	129	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.785.138	24.336	-
	22.106.829	**24.465**	**-**
Số thuần		**24.465**	
Giao dịch quyền chọn			
Bán quyền chọn tiền tệ	**10.641**	**-**	**79**
Số thuần			**79**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	331.421.683	288.105.299
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	6.126.430	5.844.778
Cho thuê tài chính	2.591.098	1.919.023
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	127.668	157.317
Cho vay khác	1.248	3.357
	340.268.127	**296.029.774**

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	333.700.505	289.470.048
Nợ cần chú ý	787.363	826.400
Nợ dưới tiêu chuẩn	277.382	298.378
Nợ nghi ngờ	958.159	412.614
Nợ có khả năng mất vốn	4.544.718	5.022.334
	340.268.127	**296.029.774**

Bao gồm trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 2.297.117 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.173.763 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	191.202.601	153.783.211
Nợ trung hạn	53.433.772	60.080.130
Nợ dài hạn	95.631.754	82.166.433
	340.268.127	**296.029.774**

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	324.838.838	95,47	283.292.411	95,70
Bằng ngoại tệ	15.429.289	4,53	12.737.363	4,30
	340.268.127	**100,00**	**296.029.774**	**100,00**

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	**131.688.894**	**38,71**	**113.085.691**	**38,20**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	69.946.343	20,56	60.435.650	20,42
Công ty cổ phần khác	49.990.074	14,69	42.559.351	14,38
Doanh nghiệp tư nhân	3.917.935	1,15	3.985.711	1,35
Công ty Nhà nước	3.650.702	1,07	2.850.884	0,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.454.830	0,43	1.517.423	0,51
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	432.051	0,13	338.835	0,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	413.143	0,12	231.143	0,08
Hộ kinh doanh, cá nhân	265.854	0,08	22.207	0,01
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	160.079	0,05	148.187	0,05
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	50.220	0,01	103.026	0,03
Công ty hợp danh	5.487	0,01	5.682	0,01
Khác	1.402.176	0,41	887.592	0,29
Cho vay cá nhân	**208.579.233**	**61,29**	**182.944.083**	**61,80**
	340.268.127	**100,00**	**296.029.774**	**100,00**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	140.668.721	41,34	88.220.010	29,80
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	37.855.377	11,13	39.634.084	13,39
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37.399.731	10,99	34.333.655	11,60
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32.492.036	9,55	28.976.620	9,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.974.414	4,99	22.291.058	7,53
Xây dựng	15.415.085	4,53	15.200.532	5,13
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	15.411.815	4,53	25.318.931	8,55
Giáo dục, đào tạo	5.503.669	1,62	5.501.704	1,86
Vận tải kho bãi	5.429.073	1,60	4.743.371	1,60
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4.384.103	1,29	3.571.999	1,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.732.830	1,10	2.734.564	0,92
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.027.538	0,89	2.781.695	0,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.743.467	0,81	2.340.325	0,79
Khai khoáng	1.251.239	0,37	1.184.784	0,40
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.109.931	0,33	1.024.049	0,35
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	273.548	0,08	262.508	0,09
Thông tin và truyền thông	160.935	0,05	143.808	0,05
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	131.093	0,04	430.427	0,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7.028	0,01	43.897	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	16.296.494	4,75	17.291.753	5,84
	340.268.127	**100,00**	**296.029.774**	**100,00**

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua nợ bằng ngoại tệ	303.915	426.769
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.400)	(3.316)
	301.515	**423.453**

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	**819.623**	**822.534**

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	**320.053**	**-**	**(2.400)**	**(2.400)**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	3.316	3.316
Số hoàn nhập trong năm	-	(916)	(916)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	**-**	**2.400**	**2.400**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	4.254	4.254
Số hoàn nhập trong năm	-	(938)	(938)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**-**	**3.316**	**3.316**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	2.400	3.316
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	5.413.551	3.971.059
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	7.500	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	4.369.358	3.936.323
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		1.157.539	329.459
		10.950.348	**8.240.157**

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay các TCTD		-	(552)
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(916)	(938)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	1.731.453	609.684
Số trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.3	7.500	-
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	470.857	1.367.755
Số trích lập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng		828.080	176.940
		3.036.974	**2.152.889**

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại Thuyết minh 3.4, đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Xem Thuyết minh 9.1 cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.809.817	2.161.242	3.971.059
Số trích lập dự phòng trong năm	1.477.140	254.313	1.731.453
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(284.934)	-	(284.934)
Chênh lệch tỷ giá	(3.007)	(1.020)	(4.027)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	**2.999.016**	**2.414.535**	**5.413.551**

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.676.964	1.845.678	3.522.642
Số trích lập dự phòng trong năm	299.571	310.113	609.684
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(166.046)	-	(166.046)
Tăng khác	-	5.904	5.904
Chênh lệch tỷ giá	(672)	(453)	(1.125)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**1.809.817**	**2.161.242**	**3.971.059**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	**52.036.218**	**46.663.579**
Trái phiếu Chính phủ (a)	48.986.060	43.913.270
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	3.050.158	2.750.309
Chứng khoán vốn	**191.541**	**226.440**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	163.690	163.690
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	27.273	62.171
Chứng khoán vốn nước ngoài	578	579
	52.227.759	**46.890.019**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(24.326)**	**(103.388)**
Dự phòng giảm giá	(16.826)	(103.388)
Dự phòng chung	(7.500)	-
	52.203.433	**46.786.631**

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,50%/năm đến 11,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 3.641.232 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.620.853 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (Thuyết minh 35.2). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

(b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5,60%/năm đến 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng trái phiếu với giá trị ghi sổ là 50.158 triệu đồng đang lưu ký tại Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50.309 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại NHNN Việt Nam (Thuyết minh 35.2). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay tại NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

(c) Đây là số cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập với Ngân hàng và được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam được phê duyệt (Thuyết minh 3.4).

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	**52.036.218**	**46.663.579**
Đã niêm yết	49.036.218	43.963.579
Chưa niêm yết	3.000.000	2.700.000
Chứng khoán vốn	**191.541**	**226.440**
Chưa niêm yết	191.541	226.440
	52.227.759	**46.890.019**

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	27.322.052	33.647.189
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(4.369.358)	(3.936.323)
	22.952.694	**29.710.866**

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Thay đổi của trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	33.647.189	40.233.215
Tất toán trong năm	(6.325.137)	(6.586.026)
Số cuối năm	**27.322.052**	**33.647.189**

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các trái phiếu với tổng giá trị là 20.237.261 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.161.084 triệu đồng) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 20.457.904 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.388.104 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro dựa trên năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	103.388	137.819
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.936.323	2.569.707
	4.039.711	**2.707.526**
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(79.062)	(34.431)
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đã niêm yết và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác	*(86.562)*	*(34.431)*
- Dự phòng chung chứng khoán nợ chưa niêm yết	*7.500*	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	470.857	1.367.755
	391.795	**1.333.324**
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(37.822)	(1.139)
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	24.326	103.388
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.369.358	3.936.323
	4.393.684	**4.039.711**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	256.130	297.337
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	257.764	298.971
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(133.171)	(195.117)
	124.593	**103.854**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	195.117	177.864
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(61.946)	17.253
Số cuối năm	**133.171**	**195.117**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.159.860	2.247.101	695.298	346.732	7.448.991
Tăng do mua mới và nâng cấp	3.708	104.962	41.681	28.490	178.841
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	229.114	183.373	17.093	19.200	448.780
Thanh lý và nhượng bán	(196.064)	(35.136)	(20.452)	(9.236)	(260.888)
Giảm khác	-	(29)	-	-	(29)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(23.111)	(172)	(762)	(4.767)	(28.812)
Số cuối năm	4.173.507	2.500.099	732.858	380.419	7.786.883
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	944.554	1.320.792	337.475	148.783	2.751.604
Khấu hao trong năm	114.432	191.171	65.658	36.846	408.107
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	10	-	-	10
Thanh lý và nhượng bán	(44.735)	(33.935)	(19.836)	(7.054)	(105.560)
Giảm khác	-	(20)	-	-	(20)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(9.624)	(171)	(674)	(3.273)	(13.742)
Số cuối năm	1.004.627	1.477.847	382.623	175.302	3.040.399
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**3.215.306**	**926.309**	**357.823**	**197.949**	**4.697.387**
Số cuối năm	**3.168.880**	**1.022.252**	**350.235**	**205.117**	**4.746.484**

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	177.275	153.330
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	972.606	485.639

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.446.524	1.230.582	604	4.677.710
Tăng do nâng cấp và mua mới	47.990	12.905	8	60.903
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	40.039	369.214	-	409.253
Thanh lý, nhượng bán	(45.863)	(135)	-	(45.998)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(2.853)	(1.261)	-	(4.114)
Số cuối năm	3.485.837	1.611.305	612	5.097.754
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	223.880	860.745	504	1.085.129
Hao mòn trong năm	29.030	156.001	25	185.056
Thanh lý, nhượng bán	-	(135)	-	(135)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(1.236)	-	(1.236)
Số cuối năm	252.910	1.015.375	529	1.268.814
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**3.222.644**	**369.837**	**100**	**3.592.581**
Số cuối năm	**3.232.927**	**595.930**	**83**	**3.828.940**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	797.738	816.987
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	772.102	610.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	392.997	640.961
Các khoản phải thu khác (b)	20.884.374	21.617.904
	21.277.371	**22.258.865**

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	**640.961**	**696.992**
Tăng trong năm	741.534	648.637
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(448.780)	(382.519)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(409.253)	(275.369)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(105.465)	(46.968)
(Giảm)/tăng khác	(26.000)	188
Số cuối năm	**392.997**	**640.961**

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Dự án Basel II	59.256	41.351
Chi phí công trình xây dựng trụ sở chi nhánh	46.317	140.439
Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	39.490	24.133
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Nâng cấp bổ dung hạ tầng phần cứng CRM	23.218	-
Dự án ví điện tử Sacombank	19.135	51.824
Nâng cấp hệ thống và tái đánh giá SOC	18.831	-
Các khoản xây dựng cơ bản khác	78.079	274.543
	392.997	**640.961**

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu nội bộ	**1.804.998**	**572.146**
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	1.576.769	339.482
Tạm ứng mua tòa nhà FICO (i)	216.693	216.693
Khác	11.536	15.971
Phải thu bên ngoài	**19.079.376**	**21.045.758**
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	5.019.880	2.470.376
Tài sản nhận cấn trừ nợ (ii)	4.009.552	5.168.834
Phải thu từ bán tài sản nhận cấn trừ nợ (v)	3.765.800	7.091.350
Phải thu thư tín dụng bồi hoàn	1.934.621	1.909.299
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	1.106.039	1.645.387
Phải thu liên minh thẻ	624.482	386.219
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (vi)	381.151	381.151
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	242.379	66.624
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	168.338	48.043
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vii)	158.204	158.204
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	156.905	160.706
Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm	148.000	426.000
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	88.792	79.746
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
Tạm ứng thuế	4.153	2.494
Khác (viii)	698.906	479.151
	20.884.374	**21.617.904**

Các khoản phải thu nội bộ:

(i) Đây là khoản tạm ứng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Ngân hàng đã tìm đối tác chuyển nhượng tài sản này và đã nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiến hành thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sở hữu cho đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(ii) Các tài sản nhận cấn trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 3.753.777 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.812.695 triệu đồng) là các tài sản cấn trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.

(iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

(iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

(v) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng, trong đó 90% giá trị hợp đồng được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,50%/năm.

(vi) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần, khoản thanh toán còn lại sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021.

(vii) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

(viii) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cấn trừ nợ với giá trị ghi sổ là 505.292 triệu đồng để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản thu hồi khoản phải thu này.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (i)	14.570.645	16.735.452
Lãi từ hoạt động đầu tư (ii)	1.925.589	1.803.357
Lãi từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	912.556	912.556
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv)	51.612	51.612
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	21.403	11.411
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.646	15.735
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	4.110	6.540
Lãi từ hoạt động mua nợ	1.304	2.217
	17.499.865	**19.538.880**

(i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số lãi dự thu với số tiền 11.702.482 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.689.337 triệu đồng) được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 15.1 (iii)) được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(iv) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (Thuyết minh 15.3 (iii)) được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

15.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản nhận cấn trừ nợ (i)	68.833	69.711
Trong đó:		
- Bất động sản	*27.799*	*28.677*
- Cổ phiếu	*41.034*	*41.034*
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.021.853	1.354.121
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	70.700
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	10.039	11.985
Tài sản Có khác	58.796	54.792
	1.211.021	**1.561.309**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cấn trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho khoản phải thu này.

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Số dư Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.106.039	1.106.039	1.645.387	258.759
Tài sản nhận cấn trừ nợ	1.508.178	1.016.832	41.034	28.067
Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	200.000
Tài sản Có khác	457.303	456.597	379.990	379.085
	3.575.159	**3.083.107**	**2.570.050**	**865.911**
Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập	*3.128.322*	*2.650.724*	*1.680.378*	*420.531*
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*)	*1.106.039*	*1.106.039*	*1.106.039*	*149.831*
- Tài sản nhận cấn trừ nợ (**)	*1.467.144*	*989.546*	-	-
- Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam (*)	*503.639*	*503.639*	*503.639*	*200.000*
- Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (*)	*51.500*	*51.500*	*70.700*	*70.700*

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cấn trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo kết luận thanh tra.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	865.911	479.809
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm	2.312.974	386.102
Số dự phòng rủi ro tài sản Có khác được sử dụng trong năm	(95.778)	-
Số cuối năm	**3.083.107**	**865.911**

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay theo hồ sơ tín dụng	143.513	241.536
Khác	15	3
	143.528	**241.539**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.092.626**	**191.135**
Bằng VND	1.086.708	182.730
Bằng ngoại tệ	5.918	8.405
Tiền gửi có kỳ hạn	**2.895.751**	**208.530**
Bằng VND	960.000	-
Bằng ngoại tệ	1.935.751	208.530
	3.988.377	**399.665**

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 0,60	Không áp dụng
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20 - 6,71	2,00 - 4,30

17.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	1.098.638	870.172
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.792.991	2.255.723
	3.891.629	**3.125.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (TIẾP THEO)

17.2 Vay các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	4,83 - 4,99	5,74 - 6,30
Bằng ngoại tệ	0,75 - 4,13	0,75 - 5,29

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	**80.033.109**	**67.193.213**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	74.680.995	62.671.111
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.054.861	4.210.011
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	92.738	73.351
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	204.515	238.740
Tiền gửi có kỳ hạn	**346.477.663**	**332.573.736**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	52.051.232	32.967.274
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.062.505	4.953.535
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	284.269.953	289.164.420
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.093.973	5.488.507
Tiền ký quỹ	**592.339**	**489.416**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	473.369	445.761
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	118.970	43.655
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**316.929**	**309.645**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	86.142	37.924
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	230.787	271.721
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	**551.810**	**278.370**
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	551.809	277.996
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	1	374
	427.971.850	**400.844.380**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,30	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,89	0,00 - 1,89
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,05 - 9,00	0,80 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 12,00	0,30 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 9,63	0,00 - 9,63
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**74.464.795**	**57.932.345**
Công ty cổ phần khác	23.088.229	15.182.133
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	22.254.031	18.067.262
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.324.443	11.393.017
Công ty Nhà nước	4.804.970	3.098.953
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	4.072.579	3.478.620
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.045.325	2.430.187
Doanh nghiệp tư nhân	521.729	402.660
Hộ kinh doanh, cá nhân	181.371	176.987
Công ty hợp danh	177.947	26.272
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	166.446	176.069
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	46.557	53.579
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	21.280	270.087
Khác	2.759.888	3.176.519
Tiền gửi của cá nhân	**353.507.055**	**342.912.035**
	427.971.850	**400.844.380**

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	**229.445**	**83.606**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	88.615	470
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	13.130	-
Từ 5 năm trở lên	11.042.395	9.489.578
	11.144.140	**9.490.048**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (TIẾP THEO)

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Dưới 12 tháng	3,30 - 5,40	0,30
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,70 - 6,00	Không áp dụng
Từ 5 năm trở lên	7,00 - 9,03	8,48 - 9,03

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	5.548.116	5.912.249
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng bằng VND	692.984	526.996
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	514.818	520.246
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	127.871	92.973
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	20.709	39.930
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	10.869	9.632
Lãi phải trả tiền gửi của các TCTD khác bằng ngoại tệ	4.391	873
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.562	714
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng VND	977	1.320
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	624	490
	6.923.921	**7.105.423**

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả nội bộ	**2.054.657**	**883.485**
Các khoản phải trả nhân viên	1.238.005	481.494
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	759.414	362.458
Các khoản phải trả khác	57.238	39.533
Phải trả bên ngoài	**7.186.697**	**4.639.914**
Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	3.861.913	2.107.479
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	845.133	706.198
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	540.819	340.379
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	450.122	329.093
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	373.925	161.138
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	354.108	195.502
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	161.291	8.438
Các khoản phải trả khách hàng	130.073	133.250
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cấn trừ nợ	124.696	316.549
Doanh thu chờ phân bổ	78.391	67.809
Chuyển tiền phải trả	31.451	78.517
Phải trả cổ tức	8.840	9.211
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (ii)	4.039	4.049
Khác	221.896	182.302
	9.241.354	**5.523.399**

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (TIẾP THEO)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	362.458	10.402
Trích lập Quỹ trong năm	418.761	381.416
Sử dụng Quỹ trong năm	(21.805)	(29.360)
Số cuối năm	**759.414**	**362.458**

(ii) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	4.049	7.943
Sử dụng Quỹ trong năm	(10)	(3.894)
Số cuối năm	**4.039**	**4.049**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm: Số phải nộp Triệu đồng	Phát sinh trong năm: Số đã nộp Triệu đồng	Phát sinh trong năm: Điều chỉnh khác Triệu đồng	Số cuối năm Triệu đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.755	938.560	(703.187)	362	454.490
Thuế giá trị gia tăng	34.929	635.220	(633.921)	-	36.228
Các loại thuế khác	84.201	345.936	(384.189)	-	45.948
	337.885	**1.919.716**	**(1.721.297)**	**362**	**536.666**
Trong đó:					
Tạm ứng thuế	*(2.494)*				*(4.153)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*340.379*				*540.819*

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (2019: 20%). Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là giá trị cao hơn của 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào (2019: 24%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.339.280	3.216.746
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	4.065	(103.002)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	3.343.345	3.113.744
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	668.669	622.749
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	301.975	95.803
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.822	30.675
- Chênh lệch thuế giữa Ngân hàng và các công ty con	-	1.516
- Lỗ của các công ty con không chịu thuế	-	10.302
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(1.210)	(1.146)
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá	(10.975)	(5.092)
- Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	(25.991)	(1.570)
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	(25.790)	(30.768)
- Giảm khác	(1.544)	(1.054)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	919.956	721.415
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	25.848	32.521
Thuế TNDN được giảm (*)	(7.244)	-
Nộp bổ sung thuế các năm trước	-	37.606
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	**938.560**	**791.542**

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 do Quốc hội ban hành về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con đã ghi nhận chi phí TNDN được giảm trong năm hiện hành với số tiền là 7.244 triệu đồng.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	359.697	85.301	274.396	29.661
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	74.678	66.532	8.146	66.532
Chênh lệch dự phòng của công ty con	9.130	7.980	1.150	518
Chi phí khấu hao	6.949	-	6.949	-
	450.454	**159.813**	**290.641**	**96.711**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí khấu hao của công ty con	(678)	(681)	3	-
Lỗ lũy kế công ty con	(24.865)	(24.781)	(84)	-
	(25.543)	**(25.462)**	**(81)**	**-**
Điều chỉnh năm trước			9.562	65.972
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá			(263)	1.079
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**281.261**	**29.660**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắmTSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	2.963.901	199.543	5.411.564	26.741.640
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.681.981	2.681.981
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	372.607	-	(372.607)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(418.761)	(418.761)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(50.060)	-	(50.060)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	1.442	1.442
Số cuối năm	**18.852.157**	**1.121**	**63.612**	**(750.911)**	**653**	**3.336.508**	**149.483**	**7.303.619**	**28.956.242**

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	118.539	1.786.547	1.047.710	11.105	2.963.901
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	245.144	127.463	-	372.607
Số cuối năm	**118.539**	**2.031.691**	**1.175.173**	**11.105**	**3.336.508**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*1.885.215.716*	*1.885.215.716*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	*(81.562.287)*	*(81.562.287)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*1.803.653.429*	*1.803.653.429*

23.2 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	9.211	9.413
Cổ tức đã trả trong năm	(371)	(202)
Cổ tức phải trả cuối năm	**8.840**	**9.211**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	2.681.981	2.454.864
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	(430.718)	(418.761)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.251.263	2.036.103
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.803.653.429	1.803.653.429
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**1.248**	**1.129**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 6 năm 2020. Khoản trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 được dự kiến phân bổ dựa trên lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm tài chính 2020.

B05/TCTD-HN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	30.074.713	27.061.642
Từ chứng khoán đầu tư	2.204.157	1.937.261
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	220.399	200.416
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	220.151	492.383
Từ cho thuê tài chính	195.043	178.310
Từ hoạt động mua nợ	30.483	45.328
Từ hoạt động tín dụng khác	642.721	561.631
	33.587.667	**30.476.971**

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	20.999.656	20.237.351
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	824.757	783.935
Cho lãi tiền vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	117.982	158.903
Cho hoạt động tín dụng khác	118.718	116.094
	22.061.113	**21.296.283**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**5.476.812**	**4.803.443**
Dịch vụ thanh toán	1.333.412	1.189.454
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	1.288.505	925.933
Dịch vụ ủy thác và đại lý	697.776	618.514
Dịch vụ ngân quỹ	412.347	446.666
Dịch vụ thuê kho	196.975	191.886
Dịch vụ chi trả kiều hối	40.831	34.558
Dịch vụ khác	1.506.966	1.396.432
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(1.732.797)**	**(1.480.453)**
Dịch vụ thanh toán	(1.177.159)	(996.135)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(401.362)	(291.746)
Hoa hồng môi giới	(44.872)	(51.756)
Dịch vụ ngân quỹ	(32.305)	(38.712)
Dịch vụ tư vấn	(25.638)	(44.264)
Dịch vụ khác	(51.461)	(57.840)
	3.744.015	**3.322.990**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**985.806**	**765.418**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	565.855	479.220
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	188.670	158.982
Thu từ kinh doanh vàng	184.458	102.081
Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	46.823	25.135
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(176.067)**	**(156.670)**
Chi về kinh doanh vàng	(111.811)	(9.230)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(51.190)	(117.085)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(13.066)	(30.355)
	809.739	**608.748**

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	56.780	48.031
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(49.299)	(9.698)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	86.562	34.431
	94.043	**72.764**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	**1.181.223**	**1.485.474**
Phí trả chậm hợp đồng chuyển nhượng tài sản	510.800	815.738
Thu bán chứng khoán trả chậm	193.971	150.617
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro trước đây	119.533	251.457
Thu thanh lý tài sản cố định	107.811	164.833
Thu phí hợp đồng tương lai	75.799	21.824
Thu tài trợ trong hoạt động thẻ	33.838	-
Thu nhập khác	139.471	81.005
Chi phí hoạt động khác	**(57.491)**	**(64.287)**
Chi phí khác	(57.491)	(64.287)
	1.123.732	**1.421.187**

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. (CHI PHÍ)/THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn,mua cổ phần	6.053	5.732
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	*3.073*	*1.640*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*2.980*	*4.092*
(Lỗ)/lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	(33.267)	23.229
	(27.214)	**28.961**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**172.625**	**186.707**
Chi phí cho nhân viên	**5.767.650**	**5.465.357**
- Chi lương và phụ cấp	5.180.595	4.894.248
- Các khoản chi đóng góp theo lương	364.084	356.715
- Chi trợ cấp	165.059	150.686
- Chi trang phục	57.912	63.708
Chi về tài sản	**1.771.305**	**1.609.952**
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	582.947	544.864
- Chi phí thuê tài sản	554.134	495.759
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	515.119	449.821
- Mua sắm công cụ lao động	107.346	108.236
- Chi bảo hiểm tài sản	11.759	11.272
Chi phí hoạt động khác	**1.229.635**	**1.291.493**
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	415.542	454.346
- Chi vật liệu, giấy tờ in	204.006	211.993
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	178.982	178.439
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	96.263	102.531
- Chi bưu phí và điện thoại	43.501	41.189
- Công tác phí	22.499	45.610
- Chi phí đào tạo, huấn luyện	7.872	6.010
- Các khoản chi phí khác	260.970	251.375
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**530.452**	**485.779**
Chi phí dự phòng	**1.422.948**	**226.415**
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(61.946)	17.253
- Trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác	1.484.894	209.162
	10.894.615	**9.265.703**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	7.678.553	8.269.373
Tiền gửi tại NHNN	10.052.590	12.109.861
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.879.986	8.013.265
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.763.791	4.703.541
	35.374.920	**33.096.040**

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân *(người)*	18.866	19.068
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên *(Triệu đồng)*		
1. Tiền lương	3.943.816	4.391.114
2. Tiền thưởng	542.236	1.410.022
3. Tổng thu nhập (1+2)	4.486.052	5.801.136
4. Tiền lương bình quân tháng *(triệu đồng/người)*	17,42	19,19
5. Thu nhập bình quân tháng *(triệu đồng/người)*	19,82	25,35

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	569.784.613	471.282.941
Chứng từ có giá	29.302.326	33.860.458
Phương tiện vận chuyển	24.367.895	23.896.511
Máy móc thiết bị	6.899.125	6.087.097
Hàng hóa lưu kho	3.029.284	4.717.086
Tài sản khác	43.297.710	43.024.475
	676.680.953	**582.868.568**

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (TIẾP THEO)

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng và các công ty con được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thanh toán bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	3.641.232	3.620.853
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	50.158	50.309
	3.691.390	**3.671.162**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (TIẾP THEO)

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	56.106.551	44.660.130
- Cam kết mua ngoại tệ	*956.901*	*1.492.052*
- Cam kết bán ngoại tệ	*1.114.721*	*1.700.159*
- Cam kết giao dịch hoán đổi	*54.034.929*	*41.467.919*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	9.210.680	5.748.655
Bảo lãnh vay vốn	45.185	29.832
Bảo lãnh khác	9.992.466	7.677.713
Cam kết khác	1.257	1.906
	75.356.139	58.118.236
Trừ: Tiền ký quỹ	(446.090)	(344.200)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**74.910.049**	**57.774.036**

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.248.331	13.456.200
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	*9.210.680*	*5.748.655*
- Bảo lãnh vay vốn	*45.185*	*29.832*
- Bảo lãnh khác	*9.992.466*	*7.677.713*

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

» kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

» có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

» có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	2.669	3.046
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(8.372)	(5.512)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	58	44
	Chi phí hoạt động khác	(779)	(51)
	Thù lao sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị	(30.271)	(33.529)
	Thù lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát	(12.352)	(14.328)
	Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(75.172)	(94.135)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	1.861	1.750
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(6.136)	(5.991)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	190	269
	Thu nhập khác	254	450
	Chi phí khác	-	(2.520)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	71.224	25.091
	Nhận tiền gửi	(160.801)	(121.957)
	Chứng chỉ tiền gửi	(460)	(160)
	Phải thu khác	293	70
	Phải trả khác	(2.417)	(2.001)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	38.684	27.484
	Nhận tiền gửi	(227.123)	(160.809)
	Chứng chỉ tiền gửi	(11.070)	(11.030)
	Phải thu khác	247	107
	Phải trả khác	(3.273)	(2.391)

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.200.913	5.196.457	18.397.370
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	31.782.639	-	31.782.639
Cho vay khách hàng - gộp	334.141.697	6.126.430	340.268.127
Hoạt động mua nợ - gộp	303.915	-	303.915
Chứng khoán đầu tư - gộp	79.549.233	578	79.549.811
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	257.764	-	257.764
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	143.528	-	143.528
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.663.774	1.216.232	7.880.006
Tiền gửi của khách hàng	419.528.707	8.443.143	427.971.850
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	229.445	229.445
Phát hành giấy tờ có giá	11.144.140	-	11.144.140
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**74.189.327**	**1.166.812**	**75.356.139**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.873.181	6.348.500	32.075.520	264.965	317.917	45.880.083	(12.292.416)	33.587.667
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.938.801)	(3.921.562)	(25.202.785)	(135.954)	(154.427)	(34.353.529)	12.292.416	(22.061.113)
Thu nhập lãi thuần	1.934.380	2.426.938	6.872.735	129.011	163.490	11.526.554	-	11.526.554
Các khoản thu nhập ngoài lãi	293.869	231.955	5.112.113	22.307	84.071	5.744.315	-	5.744.315
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**2.228.249**	**2.658.893**	**11.984.848**	**151.318**	**247.561**	**17.270.869**	**-**	**17.270.869**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(933.964)**	**(788.053)**	**(8.894.417)**	**(125.629)**	**(152.552)**	**(10.894.615)**	**-**	**(10.894.615)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.294.285	1.870.840	3.090.431	25.689	95.009	6.376.254	-	6.376.254
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(2.919.318)	(7.662)	(109.994)	(3.036.974)	-	(3.036.974)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**1.294.285**	**1.870.840**	**171.113**	**18.027**	**(14.985)**	**3.339.280**	**-**	**3.339.280**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(649.303)	(3.981)	(4.015)	(657.299)	-	(657.299)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**1.294.285**	**1.870.840**	**(478.190)**	**14.046**	**(19.000)**	**2.681.981**	**-**	**2.681.981**
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.234.041	927.428	5.225.198	64.293	227.593	7.678.553	-	7.678.553
Tiền gửi tại NHNN	316.837	432.639	7.811.465	339.928	1.151.721	10.052.590	-	10.052.590
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	91.936	1.124	17.280.806	568.043	455.461	18.397.370	-	18.397.370
Cho vay khách hàng	42.083.970	61.855.654	225.414.948	2.363.359	3.136.645	334.854.576	-	334.854.576
Hoạt động mua nợ	-	-	301.515	-	-	301.515	-	301.515
Đầu tư	-	-	75.280.142	-	578	75.280.720	-	75.280.720
Tài sản khác	2.433.491	1.071.530	42.579.772	268.122	159.708	46.512.623	(561.918)	45.950.705
TỔNG TÀI SẢN	**46.160.275**	**64.288.375**	**373.893.846**	**3.603.745**	**5.131.706**	**493.077.947**	**(561.918)**	**492.516.029**
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	143.528	-	-	143.528	-	143.528
Tiền gửi và vay các TCTD khác	747.533	10.339	7.033.282	88.710	142	7.880.006	-	7.880.006
Tiền gửi của khách hàng	80.678.685	50.540.214	289.735.050	2.780.725	4.237.176	427.971.850	-	427.971.850
Nợ phải trả khác	5.843.816	3.086.772	18.802.633	298.359	94.741	28.126.321	(561.918)	27.564.403
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**87.270.034**	**53.637.325**	**315.714.493**	**3.167.794**	**4.332.059**	**464.121.705**	**(561.918)**	**463.559.787**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - tiền gửi khách hàng; - tín dụng; - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanhnghiệp Triệu đồng	Đầu tư Triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	7.678.553	7.678.553
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	10.052.590	10.052.590
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	18.397.370	-	18.397.370
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.677	-	19.677
Cho vay khách hàng	334.854.576	-	-	-	334.854.576
Hoạt động mua nợ	301.515	-	-	-	301.515
Chứng khoán đầu tư	-	75.156.127	-	-	75.156.127
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	124.593	-	-	124.593
Tài sản cố định	-	-	-	8.575.424	8.575.424
Tài sản Có khác	30.536.842	1.925.589	34.049	4.859.124	37.355.604
TỔNG TÀI SẢN	**365.692.933**	**77.206.309**	**28.503.686**	**21.113.101**	**492.516.029**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	143.528	-	143.528
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.880.006	-	7.880.006
Tiền gửi của khách hàng	427.971.850	-	-	-	427.971.850
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	229.445	-	229.445
Phát hành giấy tờ có giá	11.144.140	-	-	-	11.144.140
Các khoản nợ khác	12.748.873	-	736.308	2.705.637	16.190.818
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**451.864.863**	**-**	**8.989.287**	**2.705.637**	**463.559.787**

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

41.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN	10.052.590	12.109.861
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	18.397.370	13.150.915
Các công cụ tài chính phái sinh	19.677	24.465
Cho vay khách hàng - gộp	340.268.127	296.029.774
- Cho vay khách hàng cá nhân	*208.579.233*	*182.944.083*
- Cho vay khách hàng tổ chức	*131.688.894*	*113.085.691*
Hoạt động mua nợ - gộp	303.915	426.769
Chứng khoán đầu tư - gộp	79.358.270	80.310.768
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	*52.036.218*	*46.663.579*
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	*27.322.052*	*33.647.189*
Tài sản tài chính khác	32.431.074	35.443.726
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	10.037.651	7.707.545
Các cam kết trong thư tín dụng	9.210.680	5.748.655

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	**168.005**	**51.430**	**316.348**	**294.353**	**830.136**

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

» Tiền mặt, vàng bạc và đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;

» Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

» Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

» Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

» Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn Triệu đồng	Khôngchịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	7.678.553	-	-	-	-	-	-	7.678.553
Tiền gửi tại NHNN	-	339.929	9.712.661	-	-	-	-	-	10.052.590
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.659.157	381.054	248.343	108.816	-	-	18.397.370
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19.677	-	-	-	-	-	-	19.677
Cho vay khách hàng - gộp	6.567.622	-	119.187.286	200.147.527	1.142.818	1.417.186	5.079.635	6.726.053	340.268.127
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	303.915	-	-	-	-	303.915
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	27.513.593	100.036	3.419.318	7.459.451	6.406.810	24.477.659	10.172.944	79.549.811
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	257.764	-	-	-	-	-	-	257.764
Tài sản cố định	-	8.575.424	-	-	-	-	-	-	8.575.424
Tài sản Có khác - gộp	2.085.883	38.352.828	-	-	-	-	-	-	40.438.711
Tổng tài sản	**8.653.505**	**82.737.768**	**146.659.140**	**204.251.814**	**8.850.612**	**7.932.812**	**29.557.294**	**16.898.997**	**505.541.942**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	4.306	139.222	-	-	-	-	143.528
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.675.192	2.800.746	1.367.165	36.903	-	-	7.880.006
Tiền gửi của khách hàng	-	1.144.149	178.795.256	76.916.345	80.645.905	73.535.249	16.907.163	27.783	427.971.850
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	229.445	-	-	229.445
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.353	2.743.640	4.007.143	4.377.904	7.100	-	11.144.140
Các khoản nợ khác	-	16.190.818	-	-	-	-	-	-	16.190.818
Tổng nợ phải trả	**-**	**17.334.967**	**182.483.107**	**82.599.953**	**86.020.213**	**78.179.501**	**16.914.263**	**27.783**	**463.559.787**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**8.653.505**	**65.402.801**	**(35.823.967)**	**121.651.861**	**(77.169.601)**	**(70.246.689)**	**12.643.031**	**16.871.214**	**41.982.155**

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 46.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	234.784	1.263.007	202.144	502.893	2.202.828
Tiền gửi tại NHNN	-	1.919.937	-	262.164	2.182.101
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	46.759	3.281.948	-	2.563.754	5.892.461
Cho vay khách hàng - gộp	7.097	12.474.941	570.924	2.376.327	15.429.289
Hoạt động mua nợ	-	303.915	-	-	303.915
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	578	-	-	578
Tài sản cố định	-	42.852	-	208.464	251.316
Tài sản Có khác - gộp	6.224	2.570.145	14	86.193	2.662.576
Tổng tài sản	**294.864**	**21.857.323**	**773.082**	**5.999.795**	**28.925.064**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.421	4.690.402	-	41.837	4.734.660
Tiền gửi của khách hàng	178.648	13.414.025	-	2.172.939	15.765.612
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	229.445	229.445
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	65.288	2.826.040	-	1.992.779	4.884.107
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	28.769	417.473	-	77.109	523.351
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**275.126**	**21.347.945**	**-**	**4.514.109**	**26.137.180**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**19.738**	**509.378**	**773.082**	**1.485.686**	**2.787.884**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(19.302)**	**349.268**	**(156.736)**	**(331.049)**	**(157.819)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**436**	**858.646**	**616.346**	**1.154.637**	**2.630.065**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
EUR	+2,00%	316
EUR	-2,00%	(316)
USD	+2,00%	8.150
USD	-2,00%	(8.150)
SJC	+5,00%	30.923
SJC	-5,00%	(30.923)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	7.678.553	-	-	-	-	7.678.553
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.052.590	-	-	-	-	10.052.590
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.659.156	381.054	357.160	-	-	18.397.370
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.677	-	-	-	-	19.677
Cho vay khách hàng - gộp	5.780.260	787.362	16.987.985	47.861.139	124.012.709	61.369.084	83.469.588	340.268.127
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	303.915	-	303.915
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	49.036.219	190.962	2.000.000	5.133.842	23.188.788	79.549.811
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	257.764	257.764
Tài sản cố định	-	-	45	855	15.656	885.519	7.673.349	8.575.424
Tài sản Có khác - gộp	2.076.581	9.302	11.679.767	1.569.151	3.195.209	8.951.218	12.957.483	40.438.711
Tổng tài sản	**7.856.841**	**796.664**	**113.113.992**	**50.003.161**	**129.580.734**	**76.643.578**	**127.546.972**	**505.541.942**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	4.306	14.478	51.245	73.445	54	143.528
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.954.291	2.577.520	1.546.135	781.669	20.391	7.880.006
Tiền gửi của khách hàng	-	-	179.787.957	76.919.215	154.194.810	17.035.923	33.945	427.971.850
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	229.445	-	-	229.445
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.353	7.520	78.772	8.048.459	3.001.036	11.144.140
Các khoản nợ khác	-	-	8.972.589	2.456.120	4.235.469	513.701	12.939	16.190.818
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**191.727.496**	**81.974.853**	**160.335.876**	**26.453.197**	**3.068.365**	**463.559.787**
Mức chênh thanh khoản ròng	**7.856.841**	**796.664**	**(78.613.504)**	**(31.971.692)**	**(30.755.142)**	**50.190.381**	**124.478.607**	**41.982.155**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42.5 Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

43. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

43.1 Cam kết vốn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	**206.575**	**360.835**

43.2 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	**3.363.268**	**3.285.124**
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	734.459	417.343
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.420.418	1.549.111
- Đến hạn sau 5 năm	1.208.391	1.318.670

43.3 Tài sản giữ hộ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vàng giữ hộ	**165.972**	**87.776**

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

» Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

» Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

» Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

» Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

» Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

» Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

B05/TCTD-HN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	7.678.553	7.678.553	7.678.553
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	10.052.590	10.052.590	10.052.590
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	753.593	-	17.643.777	18.397.370	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.677	-		-	-	19.677	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	334.854.576	-	-	334.854.576	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	301.515	-	-	301.515	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	52.203.433	-	52.203.433	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	22.952.694	-		-	22.952.694	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-		-	124.593	-	124.593	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	30.608.829	30.608.829	
	19.677	**22.952.694**	**335.909.684**	**52.328.026**	**65.983.749**	**477.193.830**	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	143.528	143.528	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.880.006	7.880.006	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	427.971.850	427.971.850	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	229.445	229.445	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.144.140	11.144.140	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	13.485.179	13.485.179	(*)
	-	**-**	**-**	**-**	**460.854.148**	**460.854.148**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đồng
Vàng SJC	5.560.000	4.230.000
Vàng SBJ	5.510.000	4.005.000
USD	23.088	23.170
EUR	28.386	25.993
GBP	31.447	30.227
CHF	26.139	23.957
JPY	224,00	212,82
SGD	17.438	17.219
CAD	18.083	17.747
AUD	17.688	16.246
LAK	2,34	2,54
THB	775	796
NZD	16.618	15.608

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021